

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

NGUYỄN SƠN

**PHÒNG VỆ CHÍNH ĐẢNG VÀ CÁC TỘI PHẠM
DO VƯỢT QUÁ GIỚI HẠN PHÒNG VỆ CHÍNH ĐẢNG
THEO LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM**

*Chuyên ngành: Luật hình sự và tố tụng hình sự
Mã số: 60 38 01 04*

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Cán bộ hướng dẫn khoa học: TS. TRỊNH TIẾN VIỆT

HÀ NỘI - 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong luận văn bảo đảm độ tin cậy, chính xác và trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình khoa học nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

Nguyễn Sơn

MỤC LỤC

Trang phụ bì

Lời cam đoan

Mục lục

Danh mục từ viết tắt

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÒNG VỆ CHÍNH ĐẢNG TRONG LUẬT HÌNH SỰ	9
1.1. KHÁI NIỆM, Ý NGHĨA VÀ CÁC ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA PHÒNG VỆ CHÍNH ĐẢNG	9
1.1.1. Khái niệm phòng vệ chính đảng.....	9
1.1.2. Ý nghĩa của phòng vệ chính đảng.....	15
1.1.3. Các đặc điểm cơ bản của phòng vệ chính đảng	16
1.2. KHÁI QUÁT LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG 8 NĂM 1945 ĐẾN TRƯỚC KHI BAN HÀNH BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 VỀ PHÒNG VỆ CHÍNH ĐẢNG	18
1.2.1. Giai đoạn từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến trước pháp điển hóa lần thứ nhất - Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1985....	18
1.2.2. Giai đoạn từ khi ban hành Bộ luật hình sự năm 1985 đến pháp điển hóa lần thứ hai - Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999	24
1.3. QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG VỆ CHÍNH ĐẢNG TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI	26
1.3.1. Bộ luật hình sự Liên bang Nga	27
1.3.2. Bộ luật hình sự nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.....	28
1.3.3. Bộ luật hình sự Cộng hòa Liên bang Đức.....	30
1.3.4. Bộ luật hình sự Vương quốc Thụy Điển.....	30

Chương 2: QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ PHÒNG VỆ CHÍNH ĐẢNG VÀ CÁC TỘI PHẠM DO VƯỢT QUÁ GIỚI HẠN PHÒNG VỆ CHÍNH ĐẢNG	35
2.1. QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ PHÒNG VỆ CHÍNH ĐẢNG	35
2.1.1. Các điều kiện của phòng vệ chính đảng.....	36
2.1.2. Trách nhiệm hình sự do vượt quá giới hạn của phòng vệ chính đảng	42
2.1.3. Phân biệt phòng vệ chính đảng với một số trường hợp đặc biệt khác.....	45
2.2. QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ CÁC TỘI PHẠM DO VƯỢT QUÁ GIỚI HẠN PHÒNG VỆ CHÍNH ĐẢNG	55
2.2.1. Khách thể của hành vi xâm hại và hành vi phòng vệ.....	58
2.2.2. Mặt khách quan của phòng vệ chính đảng	59
2.2.3. Mặt chủ quan của hành vi xâm hại và hành vi phòng vệ.....	62
2.2.4. Chủ thể của hành vi xâm hại và hành vi phòng vệ	65
2.3. VẤN ĐỀ ĐỊNH TỘI DANH VÀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP PHÒNG VỆ CHÍNH ĐẢNG VÀ CÁC TỘI PHẠM DO VƯỢT QUÁ GIỚI HẠN PHÒNG VỆ CHÍNH ĐẢNG	66
2.3.1. Vấn đề định tội danh	66
2.3.2. Vấn đề quyết định hình phạt	69
Chương 3: THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÒNG VỆ CHÍNH ĐẢNG, CÁC TỘI PHẠM DO VƯỢT QUÁ GIỚI HẠN PHÒNG VỆ CHÍNH ĐẢNG VÀ NHỮNG KIẾN NGHỊ	74
3.1. THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÒNG VỆ CHÍNH ĐẢNG VÀ CÁC TỘI PHẠM DO VƯỢT QUÁ GIỚI HẠN PHÒNG VỆ CHÍNH ĐẢNG	74
3.1.1. Một số tồn tại trong thực tiễn xét xử.....	75

3.1.2.	Các nguyên nhân cơ bản	93
3.2.	SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC HOÀN THIÊN QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ PHÒNG VỆ CHÍNH ĐẢNG	95
3.2.1.	Về lập pháp.....	95
3.2.2.	Về thực tiễn	96
3.2.3.	Về lý luận	97
3.3.	NHỮNG KIẾN NGHỊ.....	97
3.3.1.	Nhận xét	97
3.3.2.	Nội dung cụ thể	102
KẾT LUẬN	106	
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	109	

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

HĐTP	Hội đồng thẩm phán
Nxb	Nhà xuất bản
TANDTC	Tòa án nhân dân tối cao
TAND	Tòa án nhân dân
UBTP	Ủy ban thẩm phán
VKSND	Viện kiểm sát nhân dân

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Hiến chương của Liên Hiệp quốc, Hiến pháp Việt Nam và pháp luật Việt Nam đều quan niệm quyền con người là một quyền tối thượng cần phải được mọi xã hội xác lập và bảo vệ, một trong các quyền của con người thì có quyền bất khả xâm phạm về thân thể. Pháp luật luôn coi trọng và bảo hộ về tính mạng, danh dự, sức khỏe và nhân phẩm của con người, đồng thời yêu cầu mọi hành vi, mọi quy tắc xử sự trong xã hội đều phải tuân thủ điều này. Bộ luật hình sự Việt Nam chính là căn cứ pháp lý quan trọng nhất không chỉ để bảo vệ các lợi ích của Nhà nước, của xã hội, của cơ quan, tổ chức và của công dân, mà còn góp phần đấu tranh phòng, chống tội phạm và xử lý những người xâm phạm đến các lợi ích đã nêu trên.

Bộ luật hình sự Việt Nam quy định: *“Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự”* [40, Điều 2]. Như vậy, chỉ một người phạm một tội do Bộ luật hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự, đồng thời phải đáp ứng đầy đủ cơ sở và những điều kiện của trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy có một số hành vi tuy về hình thức có dấu hiệu của tội phạm nào đó trong Phần các tội phạm Bộ luật hình sự, nhưng về nội dung những hành vi đó lại chứa đựng một số tình tiết (yếu tố) làm loại trừ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi. Hay nói cách khác, do thiếu ít nhất một trong các dấu hiệu cơ bản của tội phạm, nên hành vi ấy không bị coi là tội phạm và người thực hiện nó không phải chịu trách nhiệm hình sự (hay được loại trừ trách nhiệm hình sự). Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong luật hình sự Việt Nam đòi hỏi phải làm sáng tỏ ranh giới của những trường hợp đó mà một trong những trường hợp đó là phòng vệ chính đáng. Mặc dù vậy, thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự cho

thấy, bên cạnh những ưu điểm trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, xác định rõ ràng, dứt khoát tội phạm và không phải là tội phạm, phải chịu trách nhiệm hình sự hay được loại trừ trách nhiệm hình sự, thì còn một bộ phận điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán còn chưa nhận thức đầy đủ, thống nhất các quy định của Bộ luật hình sự về việc xác định các ranh giới đó. Thực trạng đó đã dẫn đến hoặc là bỏ lọt tội phạm hoặc là làm oan người không phạm tội, qua đó còn làm giảm hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm, cũng như việc tôn trọng và bảo vệ các quyền con người. Đặc biệt, cũng do nhận thức chưa đầy đủ, đúng đắn giữa hành vi phạm tội và không phải là tội phạm, phòng vệ chính đáng là hành vi có ích cho xã hội hay sợ phải chịu trách nhiệm hình sự nên còn có những người dân hoặc có hành vi phạm tội hoặc chưa chủ động, tích cực tham gia đấu tranh chống tội phạm, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tập thể, lợi ích chính đáng của công dân và của cá nhân. Hoặc thậm chí, do chưa xác định rõ vấn đề này còn dẫn đến xác định không đúng trách nhiệm hình sự, xâm phạm đến quyền phòng vệ chính đáng hoặc ngược lại. Do đó, việc nghiên cứu về phòng vệ chính đáng và các tội phạm do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng theo luật hình sự Việt Nam và áp dụng nó trong thực tiễn để trên cơ sở đó đưa ra những kiến giải lập pháp hoàn thiện đấu tranh phòng, chống tội phạm và ngăn chặn, hạn chế tới mức thấp nhất hậu quả của tội phạm gây ra có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng góp phần thực hiện tốt định hướng trong Phần IV - Định hướng cơ bản sửa đổi Bộ luật hình sự trong Đề cương định hướng sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự số 7724/ĐC-BSTBLHS (SD) ngày 24/9/2012 của Bộ Tư pháp đã nhấn mạnh sửa đổi vấn đề này: “Sửa đổi, bổ sung các quy định của Bộ luật hình sự liên quan đến các *ché định loại trừ trách nhiệm hình sự*, miễn trách nhiệm hình sự, miễn, giảm hình phạt...”. Ngoài ra, ngày 10/9/2012, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1236/QĐ-TTg về việc “*Phê duyệt Kế*

hoạch tổng kết thi hành Bộ luật hình sự năm 1999". Theo đó, việc tổng kết này nhằm đánh giá một cách khách quan và toàn diện thực tiễn hơn mười năm thi hành Bộ luật hình sự, từ đó đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự, góp phần đáp ứng yêu cầu mới trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước. Ngoài ra, đây chính là lý do học viên lựa chọn đề tài "***Phòng vệ chính đáng và các tội phạm do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng theo luật hình sự Việt Nam***" làm đề tài luận văn thạc sĩ luật học.

2. Tình hình nghiên cứu

Phòng vệ chính đáng và các tội phạm do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng trong luật hình sự Việt Nam là một vấn đề hẹp, được quy định tại một điều trong Phần chung [40, Điều 15] và hai điều trong Bộ luật hình sự Việt Nam đó là - Tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng [40, Điều 96] và Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng [40, Điều 106]. Tuy nhiên, nội dung nghiên cứu của nó mới gián tiếp được lồng ghép ở các mức độ khác nhau.

Trước hết, ở Liên Xô cũ trong Sách chuyên khảo Sau đại học của GS. TSKH. Lê Văn Cẩm "*Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự (Phần chung)*" có thống kê các công trình như: "*Những điều kiện và các giới hạn của phòng vệ chính đáng*" (Nxb. Sách pháp lý, Mátxcova, 1969) của tác giả Trixkevich I. X.; "*Các tình tiết loại trừ trách nhiệm hình sự*" (Nxb. Trường Đại học Tổng hợp Xaratôv, 1978) của tác giả Xtrutchkôv N.A.; "*Chương X - Các trường hợp loại trừ tính chất tội phạm của hành vi*", Giáo trình Luật hình sự, Phần chung (Nxb. Sách pháp lý, Mátxcova, 1994) của tác giả Tkatenko V.I.; "*Các trường hợp loại trừ tính chất tội phạm của hành vi*" (Nxb. Trường Đại học Tổng hợp Xaratôv, 1991) của tác giả Babulon Iu.V; v.v... Các công trình nói trên đã đề cập những vấn đề chung nhất về khái

niệm, bản chất, tên gọi và hệ thống các trường hợp loại trừ tính chất tội phạm của hành vi hoặc đi sâu vào một số trường hợp cụ thể là phòng vệ chính đáng hoặc tình thế cấp thiết. Hơn nữa, các nghiên cứu này đã từ rất lâu, hiện nay, Liên bang Nga đã ban hành Bộ luật hình sự năm 1996, sửa đổi năm 2010.

Ngoài ra, nội dung nghiên cứu cũng được gián tiếp đề cập trong một số sách báo pháp lý, chẳng hạn như tác giả Ashworth (người Anh) có cuốn sách "*Principles of Criminal Law*" (Các nguyên tắc của luật hình sự) (Nxb. Oxford University Press, Inc., 1995). Công trình đề cập khái quát đến các vấn đề nguyên tắc và chính sách liên quan đến sự hình thành của pháp luật hình sự, của các nguyên tắc và việc áp dụng của các cơ quan lập pháp, Tòa án, cơ quan cải cách pháp luật, trong đó có đề cập đến phòng vệ chính đáng và tình thế cấp thiết là hai trường hợp được loại trừ trách nhiệm hình sự. Hay tác giả Jerome Hall (người Anh) có cuốn sách "*Criminal Law*" (Luật hình sự) (Nxb. Bobbs Merrill Company, 1947, tái bản năm 2005). Cuốn sách đề cập đến cơ sở lý luận nền tảng của các nguyên tắc của luật hình sự, các vấn đề cơ bản về tội phạm, trách nhiệm hình sự và hình phạt, cũng như các lý thuyết vận dụng, trong đó cũng có đề cập đến trường hợp phòng vệ chính đáng và tình trạng khẩn cấp. Chương 4 - "Các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự" trong sách: "*Swedish Law in the New Millennium*" (Luật hình sự Thụy Điển trong giai đoạn mới) do GS. Michael Bogdan chủ biên (Norstedts Juridik, Printed in Sweden by Elanders Gotab, Stockholm, 2000). Chương sách đã đề cập đến lý luận chung về các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự, nhưng lại mang bản chất của một số trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự theo luật hình sự Việt Nam như: phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết, thi hành mệnh lệnh của cấp trên [75];...

Còn ở Việt Nam, trước đây đã có nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề này như: Sách tham khảo "*Về vấn đề phòng vệ chính đáng*" (Nxb. Pháp lý, Hà Nội, 1987) của tác giả Đặng Văn Doãn; "*Những trường hợp loại trừ trách*

nhệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam” (Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998) và *“Bình luận khoa học về loại trừ trách nhiệm hình sự”* (Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2009) của ThS. Đinh Văn Quế; *“Chương IX - Các trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự”* trong sách: *Giáo trình luật hình sự Việt Nam (Phần chung)* (Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, tái bản 2007) của PGS.TS. Nguyễn Ngọc Chí; mục 4 Chương 2 *“Những trường hợp không phải là tội phạm”* trong sách: *Tội phạm và trách nhiệm hình sự* (Nxb. Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2013) của TS. Trịnh Tiến Việt;... Những công trình này đã phân tích khái niệm, nội dung, bản chất pháp lý và điều kiện áp dụng của các trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự, trong đó có phòng vệ chính đáng.

Tuy nhiên, xét riêng dưới góc độ khoa học luật hình sự, đáng chú ý là Chương thứ năm - *“Những trường hợp (tình tiết) loại trừ tính chất tội phạm của hành vi”* trong *“Sách chuyên khảo Sau đại học: Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự (Phần chung)”* (Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2005) và một số bài viết của GS.TSKH. Lê Văn Cẩm về vấn đề này. GS.TSKH. Lê Văn Cẩm đã đề cập, phân tích tên gọi, ý nghĩa, nội dung, bản chất pháp lý và từ đó xây dựng mô hình lý luận của Chương riêng trong Bộ luật hình sự về chế định này, trong đó có trường hợp phòng vệ chính đáng;...

Bên cạnh đó, cũng có một số bài viết có giá trị liên quan trực tiếp đến vấn đề này nhưng chỉ đề cập ở mức độ chung như: *“Một vài suy nghĩ về phòng vệ chính đáng”* (Tạp chí Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, số 2/1996) của TS. Hoàng Văn Hùng; *“Về chế định loại trừ trách nhiệm hình sự”* (Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 4/1999) của PGS.TS. Nguyễn Ngọc Chí; *“Những trường hợp đặc biệt liên quan đến các yếu tố loại trừ tính chất tội phạm của hành vi”* (Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 4/2001) và *“Quy định về phòng vệ chính đáng theo Bộ luật hình sự năm 1999”* (Tạp chí Nhà

nước và pháp luật, số 8/2001) của TS. Giang Sơn; “*Phải coi đây là phòng vệ chính đáng*” (Tập chí Khoa học pháp lý, số 5/2001) và “*Chế định loại trừ trách nhiệm hình sự và những vấn đề đặt ra khi sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự Việt Nam*” (Tập chí Khoa học, chuyên san Luật học, số 4/2013) của TS. Trịnh Tiên Việt;...

Như vậy, các công trình nghiên cứu nói trên đã đề cập đến vấn đề về phòng vệ chính đáng và gián tiếp là trách nhiệm hình sự do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng trong luật hình sự Việt Nam. Tuy nhiên, về phương diện nghiên cứu lý luận chuyên sâu và có hệ thống vấn đề thì phòng vệ chính đáng và các tội phạm do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng theo luật hình sự Việt Nam vẫn chưa được quan tâm một cách đúng mức. Do vậy, trong luận văn này học viên muốn tiếp tục phát triển và kế thừa những công trình khoa học của các bậc thầy đi trước, mục đích của đề tài học viên sẽ làm sáng tỏ thêm vấn đề lý luận về phòng vệ chính đáng và các tội phạm vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng để xác định rõ ranh giới giữa người phạm tội và người không phạm tội từ đó truy cứu trách nhiệm hình sự đúng người, đúng tội, tránh bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận văn

Đối tượng nghiên cứu của luận văn đúng như tên gọi của nó - Phòng vệ chính đáng và các tội phạm do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng theo luật hình sự Việt Nam.

Về phạm vi nghiên cứu, luận văn nghiên cứu một cách tương đối có hệ thống về một số vấn đề phòng vệ chính đáng và các tội phạm do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng theo luật hình sự Việt Nam với các nội dung như sau:

- 1) Khái niệm, ý nghĩa và các đặc điểm cơ bản của phòng vệ chính đáng;
- 2) Khái quát lịch sử hình thành và phát triển của luật hình sự Việt Nam từ sau Cách mạng tháng 8 năm 1945 đến khi ban hành Bộ luật hình sự năm 1999 về phòng vệ chính đáng;

3) Phân tích quy định về phòng vệ chính đáng trong Bộ luật hình sự một số nước trên thế giới;

4) Làm rõ những quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam về phòng vệ chính đáng và các tội phạm do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng;

5) Phân biệt phòng vệ chính đáng với tình thế cấp thiết, không phải phòng vệ chính đáng; việc định tội danh và quyết định hình phạt đối với trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng và các tội phạm do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng;

6) Đánh giá khái quát thực tiễn áp dụng phòng vệ chính đáng, các tội phạm do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, chỉ ra một số nguyên nhân cơ bản, từ đó đề xuất những kiến nghị.

4. Mục đích nghiên cứu của luận văn

Trên cơ sở nghiên cứu luận văn sẽ làm sáng tỏ thêm những vấn đề về lý luận và thực tiễn về phòng vệ chính đáng, và các tội phạm do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, đồng thời đưa ra những kiến nghị để góp phần hoàn thiện quy định của Bộ luật hình sự về các vấn đề này.

5. Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu

Luận văn được thực hiện trên cơ sở quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử.

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học như: logic - pháp lý, lịch sử, phân tích, so sánh, tổng hợp và một số phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp khác để luận chứng và giải quyết các vấn đề cần nghiên cứu.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Như vậy, các kết quả nghiên cứu của luận văn có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sau đây:

Về lý luận: Đây là công trình nghiên cứu chuyên khảo và đồng bộ đầu

tiên từ sau khi ban hành Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 đến nay đề cập một cách tương đối có hệ thống và toàn diện một số vấn đề lý luận và thực tiễn về phòng vệ chính đáng và các tội phạm do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng theo luật hình sự Việt Nam ở cấp độ một luận văn thạc sĩ luật học với các đóng góp về mặt khoa học đã nêu trong phần phạm vi nghiên cứu ở trên.

Về thực tiễn: Luận văn góp phần vào việc đánh giá, xác định đúng đắn thực tiễn áp dụng chế định phòng vệ chính đáng, ranh giới giữa tội phạm với không phải là tội phạm, cũng như đưa ra những kiến nghị hoàn thiện chế định này trong Bộ luật hình sự nước ta ở khía cạnh lập pháp, cũng như việc áp dụng chúng trong thực tiễn.

Ngoài ra, luận văn còn có ý nghĩa làm tài liệu tham khảo về lý luận cũng như thực tiễn cho các hình sự học, cán bộ thực tiễn, các sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh chuyên ngành tư pháp hình sự, cũng như cung cấp các luận cứ khoa học, phục vụ hoạt động lập pháp hình sự và hoạt động áp dụng pháp luật hình sự trong việc đấu tranh phòng, chống tội phạm, tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về quyền làm chủ của nhân dân, về ý thức chủ động đấu tranh phòng, chống tội phạm ở nước ta hiện nay.

7. Kết cấu của Luận văn

Kết cấu ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn bao gồm 03 chương như sau:

Chương 1: Những vấn đề chung về phòng vệ chính đáng trong luật hình sự.

Chương 2: Quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam về phòng vệ chính đáng và các tội phạm do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng.

Chương 3: Thực tiễn áp dụng phòng vệ chính đáng, các tội phạm do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng và những kiến nghị.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÒNG VỆ CHÍNH ĐÁNG TRONG LUẬT HÌNH SỰ

1.1. KHÁI NIỆM, Ý NGHĨA VÀ CÁC ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA PHÒNG VỆ CHÍNH ĐÁNG

1.1.1. Khái niệm phòng vệ chính đáng

Thực tiễn xét xử cho thấy, để tạo cơ sở pháp lý cho cán bộ có trách nhiệm trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và mỗi người dân trước hết tự bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của mình và của người khác, cũng như của xã hội, pháp luật hình sự bất kỳ quốc gia nào cũng quy định chế định phòng vệ chính đáng và pháp luật hình sự Việt Nam cũng đã quy định rõ ràng vấn đề này. Một mặt, để khuyến khích, động viên công dân hãy làm việc có ích, có lợi cho xã hội, nhưng mặt khác, đó cũng chính là góp phần đấu tranh phòng, chống tội phạm, thực hiện quyền dân chủ của công dân.

Trước khi ban hành Bộ luật hình sự Việt Nam đầu tiên năm 1985, chúng ta đã đề cập đến vấn đề này để góp phần đấu tranh phòng, chống tội phạm có hiệu quả bằng Luật số 103/SL ngày 20/5/1957 và Bản tổng kết số 452/SL ngày 10/6/1970 của Tòa án nhân dân tối cao cũng đề cập đến quyền tự do thân thể, trong đó cho phép người thi hành công vụ dùng vũ khí và việc giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng. Sau đó, Tòa án nhân dân tối cao đã tổng kết thực tiễn xét xử và ban hành Chỉ thị số 07/CT ngày 22/12/1983 về việc xét xử các hành vi xâm phạm tính mạng hoặc sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc trong khi thi hành công vụ và tại Phần II Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 05/01/1986 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “*Về hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự năm 1985*” đã đề cập đến ở một chừng mực nhất định những vấn đề chủ yếu có

liên quan đến chế định phòng vệ chính đáng. Phân tích những luận điểm khoa học trong các văn bản này có thể nhận thấy quan điểm về phòng vệ chính đáng của thực tiễn xét xử nước ta thời kỳ này bao gồm một số nội dung cơ bản được GS.TSKH. Lê Văn Cẩm tổng kết như sau [7]:

Một là, bốn điều kiện để hành vi không bị coi là tội phạm trong trường hợp phòng vệ chính đáng:

- a) Mức độ nguy hiểm cho xã hội đáng kể của hành vi xâm hại;
- b) Hành vi xâm hại cần phải đang tồn tại và chưa kết thúc;
- c) Hành vi phòng vệ cần phải được thực hiện bằng việc gây thiệt hại cho chính người có hành vi xâm hại, chứ không phải là cho người thứ ba và;
- d) Cường độ của hành vi phòng vệ cần phải tương xứng với cường độ của hành vi xâm hại.

Hai là, phòng vệ tương đương là việc gây thiệt hại cho người khác mà người phòng vệ tưởng lầm rằng người khác ấy thực hiện sự xâm hại nguy hiểm cho xã hội đối với mình.

Ba là, vượt quá giới hạn của phòng vệ chính đáng là hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện trong trường hợp thiếu một trong bốn điều kiện đã nêu trên và đặc biệt là, khi hành vi phòng vệ rõ ràng là quá đáng không tương xứng với hành vi xâm hại.

Sau đó, đến khi pháp điển hóa lần thứ nhất, khoản 1 Điều 13 Bộ luật hình sự năm 1985 đã ghi nhận khái niệm phòng vệ chính đáng như sau:

Phòng vệ chính đáng là hành vi vì bảo vệ lợi ích của nhà nước, của tập thể, bảo vệ lợi ích chính đáng của mình, của người khác mà chống trả lại một cách tương xứng người có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên.

Phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm [39].

Như vậy, định nghĩa trên đây là định nghĩa pháp lý có tính khoa học thể

hiện rõ nét bản chất chính trị, xã hội và pháp lý của phòng vệ chính đáng. Nó là cơ sở khoa học thống nhất cho việc xác định một hành vi được coi là thực hiện trong phòng vệ chính đáng, hướng cho mỗi công dân thực hiện quyền phòng vệ của mình đúng pháp luật, qua đó phát huy tính tích cực chủ động của mình. Thời gian qua thực tiễn áp dụng điều luật phòng vệ chính đáng trong việc giải quyết các vụ án hình sự có liên quan đến việc áp dụng điều luật gặp khó khăn trong việc xác định thế nào là sự “*chống trả lại một cách tương xứng người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên*”. Trong đó thực tế rất khó xác định sự tương xứng giữa hai hành vi (hành vi xâm hại và hành vi phòng vệ) được thực hiện bởi hai chủ thể khác nhau và có động cơ, mục đích trái ngược nhau như vậy. Do đó, việc quy định trong điều luật từ “*tương xứng*” dễ dẫn đến cách hiểu cơ học, máy móc - người phạm tội sử dụng công cụ, phương tiện, phương pháp gì thì người phòng vệ cũng phải sử dụng công cụ, phương tiện tương tự, hoặc có nghĩa thiệt hại do phòng vệ gây ra cho người có hành vi xâm hại phải ngang bằng hoặc phải nhỏ hơn thiệt hại mà người xâm hại gây ra. Tuy nhiên, sau khoảng thời gian thực hiện và áp dụng, Bộ luật hình sự năm 1985 đã thể hiện những yếu tố không còn phù hợp với thực tiễn vì thế mà các nhà khoa học và các nhà làm luật thấy rằng cần thiết phải có một Bộ luật khác thay thế để phù hợp với thực tế.

Về sau, để có điều luật mới thay thế Bộ luật hình sự năm 1985 thì khoản 1 Điều 15 Bộ luật hình sự năm 1999 phát triển thêm và mang tính kế thừa tích cực của khoản 1 Điều 13 Bộ luật hình sự năm 1985. Do đó, để khắc phục những bất cập thực tế trên, trong Bộ luật hình sự năm 1999 có quy định khái niệm phòng vệ chính đáng tại khoản 1 Điều 15 với một số sự thay đổi nhất định để mở ra một cách hợp lý hơn cho những cán bộ tư pháp hình sự, những người làm công tác điều tra, truy tố, xét xử trong việc áp dụng điều luật vào từng trường hợp cụ thể, cũng như tạo ra một tâm lý tích cực hơn, chủ

động hơn khuyến khích mọi công dân tham gia vào việc đấu tranh phòng, chống tội phạm:

Phòng vệ chính đáng là hành vi của người vì bảo vệ lợi ích của nhà nước, của tổ chức, bảo vệ quyền lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên.

Phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm [40].

Theo đó, xét về mặt ngôn ngữ thì trong khái niệm phòng vệ chính đáng của Bộ luật hình sự năm 1999 đã thay đổi một số cụm từ so với khái niệm phòng vệ chính đáng trong Bộ luật hình sự năm 1985, như thay cụm từ “của tập thể” bằng “của tổ chức” hay “bảo vệ lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác” bằng cụm từ “bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác”, và đặc biệt các nhà làm luật nước ta trong lần pháp điển hóa luật hình sự năm 1999 đã thay thế cụ từ “*tương xứng*” bằng cụm từ “*cần thiết*”. Bởi vì, nếu sử dụng cụm từ “*tương xứng*” dễ dẫn đến cách hiểu không đúng, máy móc là:

Người phạm tội sử dụng công cụ, phương tiện, phương pháp gì, thì người phòng vệ cũng phải sử dụng công cụ, phương tiện, pháp pháp tương tự, hoặc có nghĩa là thiệt hại do người phòng vệ gây ra cho người có hành vi xâm hại phải ngang bằng hoặc nhỏ hơn thiệt hại mà người xâm hại gây ra hoặc đe dọa gây ra... cũng như chưa xuất phát từ cái nhìn của người trong cuộc... [28].

Như vậy, một số sửa đổi, bổ sung cơ bản trên có ý nghĩa thực tiễn quan trọng nhằm góp phần phát huy tính chủ động trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, điều này rất có ý nghĩa trong những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể, người phòng vệ trên cơ sở tự đánh giá về tính chất quan hệ xã hội bị xâm hại, cường độ của sự tấn công cũng như tổng hợp các yếu tố khác như thời gian, không

gian, địa điểm... để quyết định biện pháp chống trả cũng như mức độ chống trả lại người có hành vi xâm hại các khách thể cần bảo vệ một cách mà họ cho là “*cần thiết*” nhằm ngăn chặn, đẩy lùi hành vi xâm hại, bảo vệ khách thể đó.

Phòng vệ chính đáng xét về mặt hình thức đã có đủ các dấu hiệu của tội phạm nhưng các nhà làm luật lại không coi phòng vệ chính đáng là tội phạm. Thiệt hại do người phòng vệ gây ra đối với người có hành vi xâm hại trong phòng vệ chính đáng chính là nhằm bảo vệ lợi ích của nhà nước, của tập thể (của tổ chức)... phù hợp với lợi ích yêu cầu chung của toàn xã hội. Do vậy phòng vệ chính đáng không những không bị coi là tội phạm mà còn được nhà nước và xã hội khuyến khích thực hiện.

Phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm mà là hành vi tự vệ trước sự tấn công trái pháp luật, nhằm ngăn ngừa, hạn chế hậu quả tác hại do sự tấn công trái pháp luật gây ra hoặc đe dọa thực tế gây ra. Hành vi phòng vệ chính đáng không mang tính chất nguy hiểm cho xã hội mà nó hoàn toàn phù hợp với xã hội thể hiện rõ ý thức trách nhiệm của công dân góp phần vào việc bảo vệ và củng cố trật tự xã hội. Cũng chính vì thế mà pháp luật cho phép người phòng vệ có thể thực hiện sự chống trả lại tất cả những hành vi xâm phạm tới những quan hệ xã hội được Bộ luật hình sự bảo vệ, không chỉ riêng gì quyền và lợi ích hợp pháp của người phòng vệ nói riêng.

Phòng vệ chính đáng là quyền chứ không phải nghĩa vụ pháp lý của công dân. Vì thế, pháp luật cho phép mọi công dân chủ động trong việc thực hiện quyền phòng vệ chính đáng của mình. Về vấn đề này, GS.TS. Nguyễn Ngọc Hòa đã viết:

Người phòng vệ mặc dù gây thiệt hại cho kẻ tấn công nhưng đã sử dụng một quyền, hơn nữa đã thi hành một bổn phận đối với xã hội. Trước một hành động tấn công xâm hại hay đe dọa trực tiếp lợi ích của xã hội, người phòng vệ không nên và không thể chờ vào

sự can thiệp của chính quyền mà cần phải phản ứng kịp thời mới bảo vệ được trật tự xã hội, bảo vệ được tính mạng của bản thân mình hoặc của người khác. Người phòng vệ, nhân danh xã hội thi hành bổn phận, sử dụng một quyền, đó là quyền phòng vệ cho nên học thuyết này còn gọi là học thuyết quyền phòng vệ... [17].

Tuy nhiên, không phải bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu có sự xâm hại tới khách thể được luật hình sự bảo vệ là chúng ta có cơ sở thực hiện quyền phòng vệ chính đáng của mình. Để một hành vi nói chung và hành vi phòng vệ nói riêng được coi là phòng vệ chính đáng cần phải hội tụ trong nó đầy đủ các yêu cầu của pháp luật cũng như yêu cầu và đòi hỏi cần thiết của thực tế. Nói cách khác, một hành vi chỉ được coi là phòng vệ chính đáng khi nó đáp ứng được hai yêu cầu là hợp pháp và hợp lý. Việc pháp luật hình sự nước ta quy định các điều kiện chặt chẽ như vậy đối với hành vi phòng vệ chính đáng nhằm loại bỏ mọi trường hợp tiêu cực trong thực tế xử lý các vụ án hình sự, cũng như tránh những trường hợp người dân thực hiện quyền phòng vệ một cách thái quá hoặc lợi dụng quyền phòng vệ của mình nhằm thực hiện những hành vi trái pháp luật và đạo đức xã hội.

Hiện nay, về cơ bản, trong khoa học luật hình sự Việt Nam và các nước đều thống nhất nội hàm khái niệm này, chỉ khác nhau dùng thuật ngữ “*trương xúng*” hay “*cần thiết*” trong nội hàm khái niệm và tên gọi chung là thuộc trường hợp nào (trong đó có phòng vệ chính đáng) mà thôi [17] [11] [33] [46]. Chúng tôi cho rằng, để loại trừ tâm lý thờ ơ, bàng quang trước những hành vi phạm tội, ngại phiền toái, liên lụy, tâm lý tiêu cực, thụ động làm giảm đáng kể hiệu quả công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, cũng như phải thể hiện sự đánh giá của người ngoài cuộc, nên cần đưa bổ sung cả hai cụm từ “*trương xúng*” và “*cần thiết*” trong nội hàm khái niệm mới đầy đủ, cũng như không để sự đánh giá tùy tiện của các cơ quan và người áp dụng pháp luật. Do

đó, dưới góc độ khoa học luật hình sự Việt Nam, khái niệm đang nghiên cứu được định nghĩa như sau:

Phòng vệ chính đáng là hành vi của một người được loại trừ trách nhiệm hình sự vì bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà chống trả lại một cách tương xứng và cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên.

1.1.2. Ý nghĩa của phòng vệ chính đáng

Trên cơ sở khái niệm phòng vệ chính đáng đã nêu, căn cứ vào các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam và thực tiễn xét xử, có thể rút ra ý nghĩa của chế định này như sau:

Một là, quy định phòng vệ chính đáng đã khuyến khích mọi công dân đấu tranh phòng, chống tội phạm, ngăn chặn những hành vi xâm hại đến lợi ích của cá nhân, tập thể và của Nhà nước, và góp phần đến việc phòng chống tội phạm một cách có hiệu quả, pháp luật không khuyến khích các hành vi xâm phạm quyền và lợi ích của các tổ chức, cá nhân trong xã hội.

Hai là, quy định phòng vệ chính đáng còn giúp cho việc xử lý người có hành vi gây thiệt hại cho các chủ thể khác, qua đó, trừng trị nhằm ngăn ngừa, hạn chế các hành vi vi phạm pháp luật, phòng vệ chính đáng là một điều kiện loại trừ tính nguy hiểm cho xã hội và tính trái pháp luật của hành vi khi có đầy đủ các dấu hiệu mà pháp luật quy định, đồng thời góp phần bảo đảm công lý, công bằng trong xã hội.

Ba là, quy định phòng vệ chính đáng góp phần thực hiện tốt chính sách hình sự của Nhà nước và nguyên tắc xử lý về hình sự và trách nhiệm của công dân. Đặc biệt, nó còn góp phần xác định rõ ranh giới giữa hành vi phạm tội với hành vi không phải là tội phạm, giữa trường hợp phải chịu trách nhiệm hình sự với trường hợp không phải chịu trách nhiệm hình sự, qua đó phát huy

tính tính cực và chủ động của người dân trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm trước yêu cầu mới của đất nước.

1.1.3. Các đặc điểm cơ bản của phòng vệ chính đáng

Phòng vệ chính đáng đã được đề cập đến từ rất sớm trong khoa học luật hình sự Việt Nam và ngay cả khi Bộ luật hình sự năm 1985 ra đời đã chính thức ghi nhận về mặt pháp lý chế định phòng vệ chính đáng nhưng cho đến nay trong khoa học pháp lý hình sự cũng như trong Bộ luật hình sự cũng chưa có một quy định chính thức có tính chất như một quy phạm pháp luật hình sự về những điều kiện của phòng vệ chính đáng. Khoản 1 Điều 13 Bộ luật hình sự năm 1985 và khoản 1 Điều 15 Bộ luật hình sự năm 1999 chỉ ghi nhận phòng vệ chính đáng như là một khái niệm pháp lý, khoa học mà chưa chỉ rõ ràng khi nào và với những điều kiện gì thì một hành vi được coi là phòng vệ chính đáng. Tương tự như vấn đề cấu thành tội phạm, một vấn đề rất quan trọng có ý nghĩa đặc biệt đối với các cán bộ làm công tác điều tra, truy tố, xét xử trong việc giải quyết các vụ án hình sự, đặc biệt là trong vấn đề định tội danh - những điều kiện của phòng vệ chính đáng không được ghi nhận một cách rõ ràng và chính thức về mặt pháp lý trong văn bản quan trọng nhất của pháp luật hình sự - là Bộ luật hình sự - mà chỉ được đề cập tới trong khoa học luật hình sự với tính chất để cho các nhà khoa học, các cán bộ tư pháp xét xử nghiên cứu tham khảo mà thôi.

Việc không ghi nhận chính thức trong Bộ luật hình sự các điều kiện của phòng vệ chính đáng khiến cho các cán bộ làm công tác điều tra truy tố xét xử gặp nhiều khó khăn, nói cách khác là không có căn cứ pháp lý trong việc đánh giá và ra quyết định một hành vi mặc dù về mặt hình thức có đủ các dấu hiệu của tội phạm là hành vi phòng vệ chính đáng, do đó, hành vi đó không phải là tội phạm và người thực hiện hành vi đó không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Khắc phục hạn chế nói trên và qua việc tổng kết thực tiễn xét xử Hội

đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 05/01/1986 hướng dẫn Tòa án các cấp áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự năm 1985, trong đó tại Mục II của Nghị quyết có đề cập đến chế định phòng vệ chính đáng. Trước khi có Bộ luật hình sự năm 1985, Tòa án nhân dân tối cao cũng đã có Chỉ thị số 07/CT ngày 22/12/1983 về việc xét xử các hành vi xâm phạm tính mạng hoặc sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc trong khi thi hành công vụ. Tinh thần của Chỉ thị 07/CT cũng phù hợp với quy định của Điều 13 Bộ luật hình sự năm 1985 và Nghị quyết số 02/HĐTP (đã nêu) với nội dung: Hành vi xâm phạm tính mạng hoặc sức khỏe của người khác được coi là phòng vệ chính đáng khi có đầy đủ các điều kiện sau và cũng được xem là một số đặc điểm cơ bản của phòng vệ chính đáng bao gồm:

Một là, hành vi xâm hại các lợi ích cần bảo vệ (lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức, của công dân và của mình) phải là hành vi phạm tội hoặc rõ ràng có tính chất nguy hiểm đáng kể cho xã hội. Hành vi nguy hiểm cho xã hội đó phải đang gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại thực sự và ngay tức khắc cho những lợi ích cần bảo vệ.

Hai là, phòng vệ chính đáng là cấp bách và cần thiết không chỉ gạt bỏ sự đe dọa, đẩy lùi sự tấn công mà còn tích cực chống lại sự xâm hại, gây thiệt hại cho chính người xâm hại, bảo vệ các lợi ích của xã hội.

Ba là, hành vi phòng vệ phải tương xứng với hành vi xâm hại, tức là không có sự chênh lệch quá đáng, quá mức giữa hành vi phòng vệ với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi đang xâm hại.

Bốn là, phòng vệ chính đáng là quyền của mỗi công dân những không phải là nghĩa vụ, có chăng là nghĩa vụ đạo đức. Quyền công dân ở đây thể hiện ở chỗ, khi thực hiện công dân không phải xin phép ai, thỉnh thị cơ quan, tổ chức nào mà tự quyết định. Việc chống trả hoàn toàn phù hợp với quy luật

tự nhiên và xã hội. “*Sự phản ứng của Nhà nước sẽ không đem lại hiệu quả vì sự xâm hại đang diễn ra mà Nhà nước thì không có mặt kịp thời. Do đó, Nhà nước mới nhường quyền này lại cho cá nhân, là chủ thể đang trong trường hợp cũng có ý chí phản ứng - khi bị tác động*” [2] [19] [39] [51].

Năm là, người thực hiện hành vi phòng vệ chính đáng là thực hiện một xử sự có ích cho xã hội, vì xã hội, phải gây thiệt hại về sức khỏe hoặc tính mạng cho người đang có hành vi tấn công xâm hại các lợi ích hợp pháp (đã nêu), do đó, không phải chịu trách nhiệm hình sự trên những cơ sở chung.

1.2. KHÁI QUÁT LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG 8 NĂM 1945 ĐẾN TRƯỚC KHI BAN HÀNH BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 VỀ PHÒNG VỆ CHÍNH ĐÁNG

1.2.1. Giai đoạn từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến trước pháp điển hóa lần thứ nhất - Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1985

Từ thời thượng cổ, quyền tự vệ của cá nhân khi bị tấn công đã được hầu hết các hệ thống pháp luật khác nhau trên thế giới thừa nhận. Đó là một chế định mang tính xã hội chung, không phân biệt kiểu xã hội và chế độ xã hội. Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, khi nghiên cứu những quy định của pháp luật phong kiến Việt Nam, đặc biệt là Bộ luật Hồng Đức (1470-1497), các nhà nghiên cứu nhận thấy trong luật mặc dù không có những quy định mang tính khái quát, tập trung về các trường hợp (tình tiết) loại trừ trách nhiệm hình sự nói chung và về trường hợp phòng vệ chính đáng (tự vệ chính đáng) nói riêng, nhưng đã có những quy định cụ thể, đơn lẻ nằm rải rác trong Bộ luật. Ví dụ: Điều 450 Bộ luật Hồng Đức quy định:

Những kẻ ban đêm vô cớ vào nhà người ta thì xử tội đồ, chủ nhân đánh chết ngay lúc ấy thì không phải tội. Hay Điều 485 quy định: Ông bà, cha mẹ bị người ta đánh, con cháu đánh lại mà

không bị què, gãy, bị thương, thì không phải tội, bị thương, què thì phải tội kém tội đánh bị thương người thường ba bậc; đánh chết thì bị tội nhẹ hơn luật thường một bậc... [63].

Cách mạng tháng Tám năm 1945 với sự ra đời Nhà nước Việt Nam kiểu mới đầu tiên. Với thắng lợi to lớn mang ý nghĩa chính trị - lịch sử này, bên cạnh việc hình thành một Nhà nước kiểu mới đó thì cũng đồng thời đánh dấu một mốc quan trọng và phát triển trong lịch sử lập pháp nói chung, lịch sử lập pháp hình sự nói riêng ở nước ta. Qua nghiên cứu lịch sử giai đoạn này cho thấy một vấn đề quan trọng là - ở nước ta, trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 dưới ách đô hộ của thực dân phong kiến thì các quyền con người nói chung, quyền công dân nói riêng luôn luôn bị thu hẹp, hạn chế và ghi nhận ở mức rất thấp. Theo đó, người dân nước ta phải làm thân trâu ngựa, bị coi như công cụ, đồ vật biết nói và làm giàu cho giai cấp bóc lột. Những kìm kẹp và đô hộ này được giải thoát khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, qua đó đã mở ra một kỷ nguyên mới cho sự phát triển của xã hội Việt Nam nói chung, cho sự phát triển, bảo vệ các quyền con người nói riêng.

Trước hết, xuất phát từ thực tiễn và nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ các quyền cơ bản của con người, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngay sau khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, ngay trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ ngày 03/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề nghị Chính phủ sớm xây dựng Hiến pháp đầu tiên của Nhà nước ta, Người chỉ rõ *“Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế, nước ta không có hiến pháp, nhân dân ta không được hưởng quyền tự do, dân chủ, chúng ta phải có Hiến pháp dân chủ”*.

Sau đó, ngày 20/9/1945 bản Dự thảo Hiến pháp đầu tiên do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu đã được thành lập. Ngày 09/11/1946 bản Hiến pháp đầu

tiên của nước ta đã được Quốc hội khóa I nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thông qua, mở đầu cho một mốc lịch sử lập hiến ở Việt Nam. Trải qua nhiều năm, cho đến nay nước ta đã có bốn bản Hiến pháp - Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980 và Hiến pháp năm 1992. Tổng kết qua nội dung của bốn bản hiến pháp có thể khẳng định rằng - cho dù mỗi bản Hiến pháp lại gắn với những điều kiện cụ thể của lịch sử, chính trị - xã hội của đất nước và bối cảnh quốc tế khác nhau, nhưng những giá trị cao đẹp về quyền con người luôn được Hiến pháp Việt Nam ghi nhận, tôn trọng và bảo vệ và đều được cụ thể hóa trong văn bản đạo luật cao nhất của Nhà nước.

Bên cạnh đó, để ổn định tình hình đất nước, ngày 10/10/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 47/SL cho phép áp dụng một số văn bản pháp luật của đế quốc phong kiến, với điều kiện là không trái với nguyên tắc độc lập của đất nước và chính thể dân chủ cộng hòa. Theo đó, ở Bắc Kỳ vẫn áp dụng Hình luật An Nam, ở Trung Kỳ vẫn áp dụng Hoàng Việt hình luật, ở Nam Kỳ áp dụng Hình luật pháp tu chính. Đây là việc làm tình thế lúc bấy giờ do chúng ta mới dành được độc lập, chưa có thời gian và kinh nghiệm để có thể xây dựng những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ về hình sự nói chung và về các tội xâm phạm sức khỏe con người nói riêng.

Do ba vùng của đất nước lúc đó áp dụng ba Luật hình sự khác nhau nên việc xử lý tội phạm ở ba vùng cũng không thống nhất. Do vậy, việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thống nhất là cần thiết. Ngày 28/02/1946, Sắc lệnh số 27/SL về truy tố các tội bắt cóc, tống tiền và ám sát đã được ban hành. Sau đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Thông tư số 442/TTg ngày 19/01/1955 về việc trừng trị một số tội phạm.

Từ năm 1955, khi toàn bộ văn bản pháp luật cũ không được áp dụng nữa, các Tòa án xử theo án lệ, theo đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước... Những vùng bị thực dân Pháp chiếm đóng thì vẫn áp dụng theo ba bộ luật cũ ở ba miền: Bắc, Trung, Nam.

Sau kháng chiến chống Pháp thắng lợi, hòa bình được lập lại, cách mạng chuyển sang giai đoạn mới, những văn bản quy phạm pháp luật của thực dân và phong kiến không còn phù hợp, gây nhiều bất lợi trong đấu tranh phòng, chống tội phạm. Vì vậy, ngày 30/6/1955, Bộ Tư pháp đã có Thông tư số 19/VHH-HS yêu cầu các Tòa án không áp dụng luật lệ của thực dân và phong kiến nữa. Văn bản này đã thay thế Sắc lệnh số 47/SL ngày 10/10/1945 và cùng với Chỉ thị số 772/TATC được Tòa án nhân dân tối cao ban hành ngày 10/7/1959 về vấn đề đình chỉ áp dụng pháp luật cũ của đế quốc và phong kiến, từng bước ban hành các văn bản pháp luật mới đã tạo cho pháp luật hình sự Việt Nam nói chung, cũng như pháp luật quy định về các tội xâm phạm sức khỏe của con người nói riêng (trong đó có vấn đề phòng vệ chính đáng) sang giai đoạn mới. Pháp luật hình sự trong thời kỳ này đã có những bước tiến rất lớn về mặt kỹ thuật lập pháp hình sự của nước ta. Trong thời kỳ này, chủ yếu một loạt chế định pháp lý như chế định lỗi, các giai đoạn thực hiện tội phạm, đồng phạm... đã được quy định tương đối cụ thể. Ngoài ra, trong giai đoạn này, Nhà nước cũng ban hành Luật số 103/SL ngày 20/5/1957 và Tòa án nhân dân tối cao ban hành Bản tổng kết số 452/SL ngày 10/6/1970 bước đầu đề cập đến quyền tự do thân thể, trong đó cho phép người thi hành công vụ dùng vũ khí và việc giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng [49].

Với đại thắng mùa xuân năm 1975, miền Nam được hoàn toàn giải phóng, nhà nước được thống nhất, dưới sự lãnh đạo của Đảng, cả nước bước vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Tại kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa VI đã chính thức đổi tên nước thành Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và ra Nghị quyết ngày 02/7/1976 giao cho Chính phủ hướng dẫn áp dụng pháp luật thống nhất trong cả nước.

Như vậy, tính đến trước khi có Bộ luật hình sự đầu tiên năm 1985, Tòa án nhân dân tối cao cũng có Chỉ thị số 07 ngày 22/12/1983 về việc xét xử các

hành vi xâm phạm tính mạng hoặc sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc trong khi thi hành công vụ. Theo đó, tinh thần của Chỉ thị 07/CT và sau này là Nghị quyết số 02/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao với nội dung như sau: Hành vi xâm phạm tính mạng hoặc sức khỏe của người khác được coi là phòng vệ chính đáng khi có đầy đủ các dấu hiệu sau đây:

- Hành vi xâm hại những lợi ích cần phải bảo vệ phải là hành vi phạm tội hoặc rõ ràng là có tính chất nguy hiểm đáng kể cho xã hội;

- Hành vi nguy hiểm cho xã hội đang gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại thực sự và ngay tức khắc cho những lợi ích cần phải bảo vệ;

- Phòng vệ chính đáng không chỉ gạt bỏ sự đe dọa, đẩy lùi sự tấn công, mà còn có thể tích cực chống lại sự xâm hại, gây thiệt hại cho chính người xâm hại;

- Hành vi phòng vệ phải cần thiết với hành vi xâm hại, tức là không có sự chênh lệch quá đáng giữa hành vi phòng vệ với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi xâm hại [19] [51].

Cần thiết không có nghĩa là thiệt hại do người phòng vệ gây ra cho người xâm hại phải ngang bằng hoặc nhỏ hơn thiệt hại do người xâm hại đe dọa gây ra hoặc đã gây ra cho người phòng vệ.

Để xem xét hành vi chống trả có cần thiết hay không, có rõ ràng là quá đáng hay không, thì phải xem xét toàn diện những tình tiết có liên quan đến hành vi xâm hại và hành vi phòng vệ như: khách thể (quan hệ xã hội) cần bảo vệ; mức độ thiệt hại do hành vi xâm hại có thể gây ra hoặc đã gây ra và do hành vi phòng vệ gây ra; vũ khí, phương tiện, phương pháp mà hai bên đã sử dụng; nhân thân của người xâm hại; cường độ của sự tấn công và của sự phòng vệ; hoàn cảnh và nơi xảy ra sự việc... Đồng thời cũng phải chú ý yếu tố tâm lý của người phải phòng vệ có khi không thể có điều kiện để bình tĩnh lựa

chọn được chính xác phương pháp, phương tiện chống trả thích hợp, nhất là trong trường hợp họ bị tấn công bất ngờ.

Sau khi đã xem xét một cách đầy đủ, khách quan tất cả các mặt nói trên mà nhận thấy rõ ràng là trong hoàn cảnh sự việc xảy ra, người phòng vệ đã sử dụng những phương tiện, phương pháp rõ ràng quá đáng và đã gây thiệt hại rõ ràng quá mức đối với hành vi xâm hại thì coi hành vi chống trả là không cần thiết và là vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng. Ngược lại, nếu hành vi chống trả là cần thiết thì đó là phòng vệ chính đáng.

Như vậy, tinh thần của Chỉ thị số 07/CT của Tòa án nhân dân tối cao (đã nêu) tuy chỉ là văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật, nhưng qua thực tiễn xét xử, văn bản trên được sử dụng như là một văn bản giải thích chính thức của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về chế định phòng vệ chính đáng. Tuy nhiên, do còn hạn chế về nhiều mặt nên cả về lý luận cũng như thực tiễn xét xử, văn bản trên chưa quy định một cách đầy đủ những dấu hiệu của chế định phòng vệ chính đáng, nên thực tiễn xét xử có không ít trường hợp còn có nhận thức rất khác nhau về phòng vệ chính đáng.

Ngoài ra, vấn đề phòng vệ chính đáng cũng được biên soạn trong các giáo trình luật hình sự và được giảng dạy trong các Trường Đào tạo cán bộ pháp lý, như: cuốn Nguyên tắc hình luật xã hội chủ nghĩa của phòng tuyên truyền Tòa án nhân dân tối cao năm 1963, cuốn Giáo trình Luật hình sự Phần chung của Trường Đại học pháp lý Hà Nội (nay là Trường Đại học Luật Hà Nội), nhà xuất bản pháp lý năm 1984 và đặc biệt là cuốn sách về “*Vấn đề phòng vệ chính đáng*” của tác giả Đặng Văn Doãn, Nhà xuất bản pháp lý năm 1983, là một cuốn sách đề cập đến chế định này một cách đầy đủ, toàn diện cả về mặt cơ sở lý luận thực tiễn cũng như thực tế việc áp dụng chế định này ở nước ta trong giai đoạn trước năm 1983, làm tư liệu nghiên cứu cho các cán bộ khoa học và thực tiễn.

1.2.2. Giai đoạn từ khi ban hành Bộ luật hình sự năm 1985 đến pháp điển hóa lần thứ hai - Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999

Bộ luật hình sự được Quốc hội thông qua ngày 27/6/1985 là Bộ luật hình sự đầu tiên của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đặt dấu mốc quan trọng trong quá trình xây dựng, hoàn thiện quy phạm pháp luật về hình sự nói chung và quy phạm pháp luật về các tội xâm phạm sức khỏe con người nói riêng. Nguyên Bộ trưởng Bộ Tư pháp Nguyễn Đình Lộc đã cho rằng:

Có thể khẳng định, mang tính hệ thống hóa, pháp điển hóa sâu sắc, Bộ luật hình sự 1985 ra đời là một thành tựu lớn của trí tuệ lập pháp hình sự nước ta, đã có tác dụng to lớn trong công cuộc bảo vệ những thành quả của cách mạng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm, góp phần tích cực vào xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa [26].

Trong Bộ luật hình sự năm 1985, chế định phòng vệ chính đáng lần đầu tiên đã được các nhà làm luật nước ta chính thức quy định về mặt lập pháp tại điều 13 với hai điều khoản có nội dung như sau:

Một là, phòng vệ chính đáng là hành vi của người vì bảo vệ lợi ích của nhà nước, của tập thể, bảo vệ lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác, mà chống trả lại một cách tương xứng người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm.

Hai là, nếu hành vi chống trả rõ ràng là quá đáng, tức là vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, thì người có hành vi đó phải chịu trách nhiệm hình sự trên những cơ sở chung [39].

Sau đó, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-HĐTP ngày 05/01/1986 hướng dẫn một số quy định của Bộ luật hình sự với nội dung nhắc lại Chỉ thị 07/CT ngày 22/12/1983 trước đây như sau:

Hành vi xâm phạm tính mạng hoặc sức khỏe của người khác được coi là phòng vệ chính đáng khi có đầy đủ các dấu hiệu sau đây:

- Hành vi xâm hại những lợi ích cần phải bảo vệ phải là hành vi phạm tội hoặc rõ ràng là có tính chất nguy hiểm đáng kể cho xã hội;

- Hành vi nguy hiểm cho xã hội đang gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại thực sự và ngay tức khắc cho những lợi ích cần phải bảo vệ;

- Phòng vệ chính đáng không chỉ gạt bỏ sự đe dọa, đẩy lùi sự tấn công, mà còn có thể tích cực chống lại sự xâm hại, gây thiệt hại cho chính người xâm hại;

- Hành vi phòng vệ phải cần thiết với hành vi xâm hại, tức là không có sự chênh lệch quá đáng giữa hành vi phòng vệ với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi xâm hại [19].

Cần thiết không có nghĩa là thiệt hại do người phòng vệ gây ra cho người xâm hại phải ngang bằng hoặc nhỏ hơn thiệt hại do người xâm hại đe dọa gây ra hoặc đã gây ra cho người phòng vệ. Như vậy, để xem xét hành vi chống trả có cần thiết hay không, có rõ ràng là quá đáng hay không, thì phải xem xét toàn diện những tình tiết có liên quan đến hành vi xâm hại và hành vi phòng vệ như: khách thể (quan hệ xã hội) cần bảo vệ; mức độ thiệt hại do hành vi xâm hại có thể gây ra hoặc đã gây ra và do hành vi phòng vệ gây ra; vũ khí, phương tiện, phương pháp mà hai bên đã sử dụng; nhân thân của người xâm hại; cường độ của sự tấn công và của sự phòng vệ; hoàn cảnh và nơi xảy ra sự việc... Ngoài ra, cũng phải chú ý yếu tố tâm lý của người phải phòng vệ có khi không thể có điều kiện để bình tĩnh lựa chọn được chính xác phương pháp, phương tiện chống trả thích hợp, nhất là trong trường hợp họ bị tấn công bất ngờ.

Lưu ý, nếu sau khi đã xem xét một cách đầy đủ, khách quan tất cả các mặt nói trên mà nhận thấy rõ ràng là trong hoàn cảnh sự việc xảy ra, người phòng vệ đã sử dụng những phương tiện, phương pháp rõ ràng quá đáng và đã

gây thiệt hại rõ ràng quá mức thì bị coi là không cần thiết và là vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng. Ngược lại, nếu hành vi chống trả là cần thiết thì đó là phòng vệ chính đáng.

Như vậy, trong suốt quá trình thi hành Bộ luật hình sự năm 1985 thì chế định phòng vệ chính đáng không bị điều chỉnh mặc dù Bộ luật đã trải qua bốn năm sửa đổi bổ sung (28/12/1987, 12/8/1991, 22/12/1992 và 10/5/1997). Sự ổn định đó cũng phần nào khẳng định tính hợp lý của nó đối với đời sống xã hội; cũng như tính khoa học, chính xác về mặt kỹ thuật lập pháp đối với việc áp dụng điều luật đó trong thực tiễn xét xử các vụ án hình sự. Tuy nhiên thực tiễn áp dụng cũng dựa trên cơ sở nghiên cứu của các nhà khoa học luật hình sự thời gian qua cho phép chúng ta nhìn nhận lại chế định này một cách đầy đủ hơn, chính xác hơn; chỉ ra được những mặt tích cực cũng như hạn chế trong việc áp dụng điều luật vào thực tế đời sống.

Chỉ đến năm 1999, trong Bộ luật hình sự, điều luật phòng vệ chính đáng đã được các nhà làm luật điều chỉnh về mặt ngôn từ, thay cụm từ “*ương xứng*” bằng “*cần thiết*” nhằm tạo ra cơ sở pháp lý chính xác hơn, khoa học hơn cho việc xử lý các vụ án hình sự có liên quan với những lý do chúng tôi đã nêu trong mục 1.1.1. phần trước.

Tóm lại, điều luật quy định về phòng vệ chính đáng (và cả hai tội phạm do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng) đã được hình thành từ rất lâu trong pháp luật hình sự nước ta. Ở mỗi thời kỳ tùy thuộc vào tình hình kinh tế - xã hội cụ thể, cũng như để đáp ứng các yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm, điều luật này được quy định với nội dung khác nhau, tuy nhiên về bản chất pháp lý xã hội của nó vẫn không thay đổi.

1.3. QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG VỆ CHÍNH ĐÁNG TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Ngày nay, để tránh các trường hợp lợi dụng việc phòng vệ chính đáng để phạm tội thì điều luật này của nước ta và một số nước trên thế giới quy

định rất chặt chẽ về các điều kiện của nó. Quy định về phòng vệ chính đáng của Bộ luật hình sự của nước ta cũng như một số nước trên thế giới về cơ bản là giống nhau, tuy nhiên tên gọi về điều luật này có sự khác nhau nhưng nội hàm và các điều kiện cơ bản là giống nhau, chỉ khác tên gọi và một số nội dung cụ thể. Vì vậy, việc nghiên cứu kinh nghiệm lập pháp hình sự của các nước để tiếp thu yếu tố hợp lý vào việc sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự Việt Nam là có ý nghĩa chính trị, xã hội và pháp lý quan trọng.

1.3.1. Bộ luật hình sự Liên bang Nga

Bộ luật hình sự Liên bang Nga được Đuma Quốc gia thông qua ngày 24/5/1996 và có hiệu lực từ ngày 01/01/1997. Bộ luật được sửa đổi, bổ sung năm 2003 và 2009 (hai lần sửa đổi, bổ sung bằng luật số 77 ngày 27/7/1998 và Luật số 92 ngày 25/6/1998) [55].

Liên quan đến phòng vệ chính đáng, trường hợp này được các nhà làm luật Liên bang Nga xếp vào Chương 8 với tên gọi “*Những tình tiết loại trừ tính chất phạm tội của hành vi*” và Điều 37 Bộ luật hình sự về “*Phòng vệ chính đáng*” quy định cụ thể như sau:

1. Không phải là tội phạm khi gây thiệt hại trong trạng thái phòng vệ chính đáng trước người có hành vi nguy hiểm, xâm hại đến cá nhân, đến quyền và lợi ích hợp pháp của người phòng vệ hoặc những người khác, của xã hội hoặc nhà nước nếu sự xâm hại này sử dụng vũ lực hoặc trực tiếp đe dọa dùng vũ lực gây nguy hiểm cho tính mạng người phòng vệ hoặc người khác.

2. Bảo vệ trước sự xâm hại, khi sự xâm hại này không sử dụng vũ lực hoặc không trực tiếp đe dọa dùng vũ lực gây nguy hiểm cho tính mạng người phòng vệ hoặc người khác, là hợp pháp nếu không vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, nghĩa là không có những hành động cố ý không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi xâm hại.

2-1. Những hành động của người phòng vệ được coi là không vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng nếu người này đã không thể đánh giá đúng mức tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi tấn công xâm do sự xâm hại xảy ra quá bất ngờ.

3. Các quy định của điều luật này được áp dụng ngang nhau đối với tất cả mọi người, không phụ thuộc vào trình độ học vấn, chuyên môn và vị trí nghề nghiệp, không phụ thuộc vào khả năng có tránh khỏi sự xâm hại nguy hiểm hay không hoặc khả năng cầu cứu sự giúp đỡ của người khác hoặc của các cơ quan quyền lực [55].

Như vậy, phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm và thể hiện bằng hành vi gây thiệt hại trước người có hành vi nguy hiểm, xâm hại đến cá nhân, đến quyền và lợi ích hợp pháp của người phòng vệ hoặc những người khác, của xã hội hoặc nhà nước nếu sự xâm hại này sử dụng vũ lực hoặc trực tiếp đe dọa dùng vũ lực gây nguy hiểm cho tính mạng người phòng vệ hoặc người khác. Những hành động của người phòng vệ được coi là không vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng nếu người này đã không thể đánh giá đúng mức về tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi tấn công xâm do sự xâm hại xảy ra quá bất ngờ.

Ngoài trường hợp phòng vệ chính đáng, các nhà làm luật Liên bang Nga còn quy định những trường hợp loại trừ tính chất phạm tội của hành vi khác như: Gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội [55, Điều 38]; tình thế cấp thiết [55, Điều 39]; cưỡng bức về thể chất và tinh thần [55, Điều 40]; mạo hiểm có căn cứ [55, Điều 41] và thi hành mệnh lệnh hoặc chỉ thị [55, Điều 42].

1.3.2. Bộ luật hình sự nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa

Bộ luật hình sự nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được Quốc hội Trung Quốc thông qua tại kỳ họp thứ II, ngày 01/7/1979, có hiệu lực từ ngày

01/01/1980. Luật sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự này được sửa đổi vào năm 1997, có hiệu lực từ ngày 01/10/1997. Sau đó, từ năm 1997, Bộ luật hình sự Trung Quốc được sửa đổi, bổ sung vào các năm 1999, 2001, 2002 và gần đây nhất là 2005 tại Hội nghị lần thứ 14 của Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa X [14].

Điều 20 Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Trung Hoa quy định như sau:

Người thực hiện hành vi phòng vệ chính đáng nhằm ngăn chặn hành vi bất hợp pháp xâm hại các lợi ích của Nhà nước, xã hội, các quyền nhân thân, tài sản và các quyền khác của mình hoặc của người khác, gây thiệt hại cho người có hành vi xâm hại bất hợp pháp, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Người có hành vi phòng vệ chính đáng rõ ràng vượt quá giới hạn cần thiết và gây thiệt hại lớn thì phải chịu trách nhiệm hình sự, nhưng cần được giảm nhẹ, áp dụng khung hình phạt nhẹ hơn hoặc được miễn hình phạt.

Người có hành vi phòng vệ đối với tội phạm đang hành hung, giết người, cướp của, hiếp dâm, bắt cóc hoặc các tội bạo lực khác, gây thương tích hoặc làm chết người phạm tội, không thuộc trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ, không phải chịu trách nhiệm hình sự [14].

Như vậy, mục đích của người thực hiện hành vi phòng vệ chính đáng nhằm ngăn chặn hành vi bất hợp pháp xâm hại các lợi ích của Nhà nước, xã hội, các quyền nhân thân, tài sản và các quyền khác của mình hoặc của người khác, gây thiệt hại cho người có hành vi xâm hại bất hợp pháp, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự. Nếu vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng thì phải chịu trách nhiệm hình sự, nhưng cần được giảm nhẹ, áp dụng khung hình phạt nhẹ hơn hoặc được miễn hình phạt. Tuy nhiên, để nâng cao hiệu quả công tác

đấu tranh phòng, chống đối với một số tội phạm nguy hiểm, các nhà làm luật Cộng hòa nhân dân Trung Hoa còn quy định - đối với tội phạm đang hành hung, giết người, cướp của, hiếp dâm, bắt cóc hoặc các tội bạo lực khác, gây thương tích hoặc làm chết người phạm tội, không thuộc trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ, không phải chịu trách nhiệm hình sự.

1.3.3. Bộ luật hình sự Cộng hòa Liên bang Đức

Bộ luật hình sự Cộng hòa Liên bang Đức năm 1994, sửa đổi năm 2001 và năm 2009 quy định về chế định phòng vệ chính đáng ở hai điều luật nhưng với tên gọi là “phòng vệ *khẩn cấp*” và tách thành một điều luật riêng biệt về vượt quá giới hạn phòng vệ và được quy định như sau:

Điều 32 quy định về phòng vệ khẩn cấp quy định:

(1) Người nào thực hiện hành vi do yêu cầu của phòng vệ khẩn cấp thì thực hiện đó không trái pháp luật.

(2) Phòng vệ khẩn cấp là sự tự vệ cần thiết để ngăn chặn một sự tấn công hiện hữu, trái pháp luật chống lại mình hoặc người khác [54].

Điều 33 quy định về vượt quá phòng vệ khẩn cấp quy định:

Nếu người thực hiện tội phạm đã vượt qua giới hạn của phòng vệ do hốt hoảng, sợ hãi hoặc hoảng loạn thì họ không bị xử phạt [54].

Như vậy, tên gọi về trường hợp này trong Bộ luật hình sự Cộng hòa Liên bang Đức là “*phòng vệ khẩn cấp*”, đồng thời không nêu rõ các điều kiện, tuy nhiên, có trường hợp đặc biệt là nếu người thực hiện tội phạm đã vượt qua giới hạn của phòng vệ do hốt hoảng, sợ hãi hoặc hoảng loạn thì họ không bị xử phạt.

1.3.4. Bộ luật hình sự Vương quốc Thụy Điển

Bộ luật hình sự Thụy Điển thông qua năm 1962 và có hiệu lực từ ngày 01/01/1965 và đã được sửa đổi, bổ sung nhiều lần các năm 1967, 1970, 1974, 1976, 1986, 1988, 1994... và lần sửa đổi gần đây nhất là năm 1999 và

năm 2005. Theo Chương 24 căn cứ chung miễn trách nhiệm hình sự, Điều 1 và Điều 2 Bộ luật hình sự nước này có quy định về phòng vệ chính đáng cụ thể như sau:

Điều 1 quy định:

Người thực hiện hành vi phòng vệ chỉ bị coi là tội phạm nếu xét đến tính chất nguy hiểm của hành vi tấn công, tầm quan trọng của đối tượng bảo vệ và các tình tiết nói chung thì hành vi này rõ ràng là không chính đáng.

Quyền được phòng vệ xảy ra trong các trường hợp:

- 1. Khi sự tấn công mang tính tội phạm nhằm vào người hoặc tài sản đã diễn ra hoặc sắp diễn ra.*
- 2. Một người dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực hoặc bằng cách thức khác cản trở việc thu hồi tài sản khi bị bắt quả tang.*
- 3. Một người đột nhập bất hợp pháp hoặc cố gắng đột nhập vào căn phòng, ngôi nhà, tàu, thuyền, hoặc*
- 4. Một người không chịu rời khỏi nhà ở khi đã có lệnh phải rời khỏi đó [53].*

Điều 2 quy định:

Trong trường hợp người đang chấp hành hình phạt tù, đang bị giam giữ hoặc bị bắt hoặc bị tước tự do dưới hình thức khác mà bỏ trốn hoặc đe dọa dùng vũ lực để chống trả người có nhiệm vụ canh giữ hoặc giám sát thì được phép dùng vũ lực nếu căn cứ vào hoàn cảnh thực tế mà việc dùng vũ lực đó được coi là lý do chính đáng để ngăn chặn việc bỏ trốn hoặc duy trì trật tự. Quy định này cũng được áp dụng nếu hành động chống trả là do một người khác ngoài những người đã nói trên thực hiện [53].

Theo đó, các nhà làm luật Vương quốc Thụy Điển không nêu tên gọi

điều luật, đồng thời quy định rõ ràng quyền được phòng vệ xảy ra trong *bốn* trường hợp: Khi sự tấn công mang tính tội phạm nhằm vào người hoặc tài sản đã diễn ra hoặc sắp diễn ra; một người dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực hoặc bằng cách thức khác cản trở việc thu hồi tài sản khi bị bắt quả tang; một người đột nhập bất hợp pháp hoặc cố gắng đột nhập vào căn phòng, ngôi nhà, tàu, thuyền, hoặc một người không chịu rời khỏi nhà ở khi đã có lệnh phải rời khỏi đó. Ngoài ra, còn quy định rõ trường hợp do chủ thể là người thi hành công vụ thực hiện để ngăn chặn việc bỏ trốn hoặc duy trì trật tự xã hội.

Tóm lại, qua nghiên cứu, so sánh quy định về phòng vệ chính đáng trong Bộ luật hình sự Việt Nam và một số nước trên thế giới, cho phép tác giả rút ra một số nhận xét sau đây:

Một là, để khuyến khích mọi công dân đấu tranh phòng, chống tội phạm, ngăn chặn những hành vi đang xâm hại đến lợi ích của cá nhân, tập thể và của Nhà nước, và góp phần đến việc phòng, chống tội phạm một cách có hiệu quả, pháp luật hình sự một số nước đang nghiên cứu đều quy định chế định loại trừ trách nhiệm hình sự, trong đó đặc biệt là hai trường hợp - phòng vệ chính đáng và tình thế cấp thiết. Riêng về trường hợp phòng vệ chính đáng, tên gọi ở các nước có khác nhau (phòng vệ chính đáng, phòng vệ cần thiết, phòng vệ khẩn cấp hoặc quyền phòng vệ...) nhưng đều phản ánh thống nhất bản chất pháp lý và nội hàm của trường hợp này.

Hai là, người thực hiện hành vi phòng vệ chính đáng đều nhằm ngăn chặn những hành vi đang xâm hại đến lợi ích của cá nhân, tập thể và của Nhà nước; là hành vi có ích, có lợi cho xã hội, vì vậy, pháp luật các nước đều coi hành vi đó *không phải là tội phạm* (hay được loại trừ trách nhiệm hình sự, loại trừ tính chất phạm tội của hành vi) như: Bộ luật hình sự Việt Nam, Liên bang Nga, Cộng hòa Liên bang Đức và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Tuy nhiên, có nước lại coi hành vi đó lại mang bản chất là trường hợp được miễn trách

nhiệm hình sự (mặc dù trong nội dung các điều luật không nói rõ hậu quả pháp lý, nhưng xếp vào Chương 24 - Các căn cứ để miễn trách nhiệm hình sự) như Bộ luật hình sự Vương quốc Thụy Điển, trong khi bản chất pháp lý của hai trường hợp này theo pháp luật hình sự Việt Nam là hoàn toàn khác nhau.

Ba là, pháp luật hình sự các nước đang nghiên cứu đều quy định người thực hiện hành vi phòng vệ chính đáng rõ ràng là vượt quá giới hạn cần thiết đều phải chịu trách nhiệm hình sự, song có quy định người thực hiện hành vi đó được giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Riêng Bộ luật hình sự Cộng hòa nhân dân Trung Hoa quy định:

Người có hành vi phòng vệ chính đáng rõ ràng vượt quá giới hạn cần thiết và gây thiệt hại lớn thì phải chịu trách nhiệm hình sự, nhưng cần được giảm nhẹ, áp dụng khung hình phạt nhẹ hơn hoặc được miễn hình phạt"; còn Bộ luật hình sự Cộng hòa Liên bang Đức quy định - "Nếu người thực hiện tội phạm đã vượt qua giới hạn của phòng vệ do hốt hoảng, sợ hãi hoặc hoảng loạn thì họ không bị xử phạt,... [14].

Bốn là, để bảo đảm nguyên tắc công bằng trong luật hình sự, Bộ luật hình sự Liên bang Nga quy định nhấn mạnh - việc áp dụng các điều kiện về phòng vệ chính đáng áp dụng ngang nhau đối với tất cả mọi người, không phụ thuộc vào trình độ học vấn, chuyên môn và vị trí nghề nghiệp, không phụ thuộc vào khả năng có tránh khỏi sự xâm hại nguy hiểm hay không hoặc khả năng cầu cứu sự giúp đỡ của người khác hoặc của các cơ quan quyền lực.

Năm là, để khuyến khích, động viên công dân tích cực đấu tranh phòng, chống tội phạm, Bộ luật hình sự Vương quốc Thụy Điển quy định:

Trong trường hợp người đang chấp hành hình phạt tù, đang bị giam giữ hoặc bị bắt hoặc bị tước tự do dưới hình thức khác mà bỏ trốn hoặc đe dọa dùng vũ lực để chống trả người có nhiệm vụ

canh giữ hoặc giám sát thì được phép dùng vũ lực nếu căn cứ vào hoàn cảnh thực tế mà việc dùng vũ lực đó được coi là lí do chính đáng để ngăn chặn việc bỏ trốn hoặc duy trì trật tự... [53].

Đặc biệt, một vấn đề các nhà làm luật nước ta cũng nên nghiên cứu, tham khảo đó là đề cao việc bảo vệ quyền con người trong thực hiện quyền phòng vệ chính đáng, cũng xem xét mở rộng để không buộc một người phải chịu trách nhiệm hình sự trong Bộ luật hình sự Cộng hòa nhân dân Trung Hoa khi quy định - *“Người có hành vi phòng vệ đối với tội phạm đang hành hung, giết người, cướp của, hiếp dâm, bắt cóc hoặc các tội bạo lực khác, gây thương tích hoặc làm chết người phạm tội, không thuộc trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ, không phải chịu trách nhiệm hình sự”* [14]. Qua đó, góp phần đấu tranh phòng, chống tội phạm có hiệu quả và thể hiện *“cái nhìn”* của người *“trong cuộc”* trước những mối nguy hiểm đang xảy ra với mình.

Chương 2

QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ PHÒNG VỆ CHÍNH ĐÁNG VÀ CÁC TỘI PHẠM DO VƯỢT QUÁ GIỚI HẠN PHÒNG VỆ CHÍNH ĐÁNG

2.1. QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ PHÒNG VỆ CHÍNH ĐÁNG

Nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ các lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, của công dân trong xã hội, nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, các nhà làm luật đã quy định chế định phòng vệ chính đáng tại Điều 15 Bộ luật hình sự năm 1999. Năm 2009, Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự hiện hành, nhưng quy định về phòng vệ chính đáng không có gì thay đổi so với hiện hành. Nội dung Điều luật quy định như sau:

Phòng vệ chính đáng là hành vi của người vì bảo vệ lợi ích của nhà nước, của tổ chức, bảo vệ quyền lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên.

Phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm [40].

Như vậy, phòng vệ chính đáng với vai trò và ý nghĩa tích cực trong cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm đã được Bộ luật hình sự nước ta cũng như Bộ luật hình sự của đa số các nước trên thế giới quy định và ghi nhận một cách chính thức về mặt lập pháp từ rất lâu. Nó có vai trò khuyến khích mọi công dân tích cực chủ động tham gia đấu tranh đẩy lùi và loại bỏ mọi hành vi nguy hiểm cho xã hội, xâm hại một cách bất hợp pháp các khách thể cần bảo vệ. Tuy nhiên, bên cạnh mặt tích cực nói trên, chế định này đã bị nhiều người lợi dụng hoặc sử dụng một cách thái quá vì mục đích cá nhân không chính

đáng gây tổn hại tới lợi ích của Nhà nước, của tập thể (tổ chức) cũng như quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều cá nhân, công dân khác. Chế định phòng vệ chính đáng trong Bộ luật hình sự năm 1999 được xây dựng dựa trên sự kế thừa của chế định phòng vệ chính đáng năm 1985, chế định năm 1999 cũng đã được các nhà làm luật Việt Nam thay đổi một số cụm từ cho phù hợp và chặt chẽ hơn như cụm từ “*của tập thể*” bằng “*của tổ chức*”, cụm từ “*ương xứng*” bằng cụm từ “*cần thiết*”.

Chế định phòng vệ chính đáng được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999 so với Bộ luật hình sự năm 1985 có một số thay đổi về ngôn từ như trên đã tạo thuận lợi cho công tác thi hành pháp luật của các cơ quan tư pháp cũng như sự chấp hành pháp luật của người dân.

2.1.1. Các điều kiện của phòng vệ chính đáng

Phòng vệ chính đáng được quy định trong Bộ luật hình sự cho phép mọi công dân trong trường hợp cần thiết có quyền thực hiện hành vi phòng vệ chống lại sự tấn công bảo vệ lợi ích hợp pháp, tuy nhiên cũng cần phải đáp ứng được những điều kiện nhất định của pháp luật. Cho nên, để phòng tránh những trường hợp lợi dụng hành vi phòng vệ chính đáng nhằm phạm tội, pháp luật hình sự Việt Nam quy định khá chặt chẽ những điều kiện của phòng vệ chính đáng. Mặc dù hiện nay có nhiều cách nhìn nhận và giải thích khác nhau về vấn đề này như: PGS.TS. Kiều Đình Thụy phân loại thành hai nhóm: “*Nhóm thứ nhất là điều kiện về sự xuất hiện quyền phòng vệ chính đáng và nhóm thứ hai là điều kiện về tính hợp pháp của hành vi chống trả*” [46] hay ThS. Đinh Văn Quế phân loại dựa trên các yếu tố thuộc về phía nạn nhân và về phía người phòng vệ [35];... Tuy nhiên, dưới góc độ khoa học luật hình sự, chúng tôi cho rằng, có thể phân chia các điều kiện của phòng vệ chính đáng thành hai nhóm chính sau đây:

*** Nhóm 1: Những điều kiện thuộc về tính chất của sự xâm phạm**

Theo đó, nhóm thứ nhất này bao gồm các điều kiện sau:

Một là, đó phải là hành vi trái pháp luật. Nhà nước sử dụng pháp luật để bảo vệ các quan hệ xã hội bằng cách quy định chế tài để áp dụng đối với người có hành vi vi phạm. Ngoài ra, nhằm ngăn ngừa, hạn chế thiệt hại cho các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ do hành vi tấn công gây ra, Nhà nước còn quy định cho mọi công dân được quyền chống trả lại hành vi tấn công xâm hại lợi ích hợp pháp. Quyền phòng vệ chính đáng được đặt ra trong thực tế khi một người đứng trước hành vi trái pháp luật đang hiện tại xảy ra hoặc đe dọa xảy ra ngay tức khắc xâm phạm đến lợi ích chính đáng của Nhà nước, của tập thể, lợi ích chính đáng của mình hay của người khác.

Tính trái pháp luật của hành vi xâm hại thể hiện nó phải là hành vi nguy hiểm ở mức độ đáng kể. Hành vi nguy hiểm tuy có dấu hiệu khách quan của một tội phạm cụ thể nhưng không nhất thiết phải là hành vi phạm tội. Tính trái pháp luật biểu hiện về mặt pháp lý của tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm. Người có hành vi trái pháp luật ở đây có thể về mặt khách quan đã thể hiện dấu hiệu của tội phạm tuy nhiên đó không phải lúc nào cũng là hành vi phạm tội bởi chủ thể thực hiện có thể được *miễn* trách nhiệm hình sự (Điều 25 Bộ luật hình sự năm 1999) hoặc *không bị* truy cứu trách nhiệm hình sự (ví dụ: Hành vi nguy hiểm của người chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự hoặc người bị mất năng lực kiểm soát hành vi). Như vậy, hành vi xâm hại phải là hành vi trái pháp luật, nếu không phải là hành vi trái pháp luật thì không ai được phép chống trả (ví dụ: cầm dao chém người, cầm súng bắn...).

Lưu ý, đó là sẽ không có phòng vệ chính đáng nếu hành vi xâm hại là của người làm công vụ được pháp luật cho phép. Trên thực tế đấu tranh phòng, chống tội phạm có những trường hợp hành vi tấn công xâm hại lợi ích hợp pháp của người khác do người có chức trách trong bộ máy Nhà nước

hoặc tổ chức xã hội thực hiện. Việc chống trả lại hành vi xâm phạm của người thi hành công vụ không được coi là phòng vệ chính đáng (ví dụ: Trường hợp chiến sĩ công an truy bắt tội phạm thì việc chống trả lại của tội phạm không được coi là hành vi phòng vệ chính đáng). Chỉ khi có những điều kiện sau thì công dân mới được quyền thực hiện hành vi chống trả:

- Về phương diện *khách quan*, hành vi của nhà chức trách rõ ràng là trái pháp luật.

- Về phương diện *chủ quan*, người phòng vệ thấy được tính trái pháp luật và tin chắc rằng việc chống trả lại nhà chức trách là để bảo vệ lợi ích nào đó của xã hội, của bản thân trước một hành vi phạm tội hoặc ít nhất là nguy hiểm của nhà chức trách.

Như vậy, hành vi trái pháp luật cho dù của nhà chức trách vẫn là hành vi nguy hiểm cho xã hội và cần phải được xử lý theo quy định chung nhưng điều kiện để công dân thực hiện quyền phòng vệ của mình trong trường hợp này là cần phải nhận thấy một cách rõ ràng về tính trái pháp luật của hành vi. Nếu như hành vi trái pháp luật của nhà chức trách chưa thực sự rõ ràng thì mọi công dân đều phải tuân thủ theo mệnh lệnh. Chính vì thế khi phòng vệ, công dân phải cực kỳ thận trọng và cần nhắc kỹ càng. Tuy nhiên, trong thực tiễn có nhiều trường hợp người phòng vệ cho rằng hành vi của nhà chức trách rõ ràng là trái pháp luật do có sự hiểu lầm, trên thực tế hành vi đó lại hợp pháp và được pháp luật cho phép. Theo nguyên tắc hành vi chống cự lại hành vi hợp pháp thì không thể coi là phòng vệ chính đáng mặc dù về mặt chủ quan người phòng vệ thực sự hiểu lầm về tính hợp pháp của hành vi xâm hại. Như vậy, chỉ khi nào việc hiểu lầm của người phòng vệ là có căn cứ, có cơ sở khách quan làm cho nhiều người có thể tưởng lầm rằng hành vi của nhà chức trách là trái pháp luật thì người đó mới được miễn trách nhiệm hình sự.

Hai là, hành vi xâm hại phải đang diễn ra hoặc đe dọa xảy ra ngay tức

khắc chứ không phải do suy đoán tưởng tượng. Có hành vi phòng vệ đồng nghĩa với việc phải có sự tồn tại của hành vi xâm hại đang xảy ra trên thực tế. Tuy nhiên, hành vi tấn công xâm hại đến các lợi ích hợp pháp có thể diễn ra ở những trạng thái khác nhau như: Chuẩn bị tấn công, đang diễn ra hành vi tấn công, sự tấn công đã kết thúc. Trong các trạng thái đó, pháp luật hình sự quy định điều kiện của hành vi phòng vệ chính đáng là hành vi tấn công phải đang diễn ra (đã bắt đầu nhưng chưa kết thúc).

Ví dụ: Anh A và chị B đi chơi về ngang qua làng của C thì thấy C và tốp bạn đang ngồi hóng gió. Do bị cận nên anh A nhìn tốp của C và nheo mắt để nhìn cho rõ. Cho rằng mình bị nhìn đêu nên C cùng tốp bạn gây sự đánh anh A và chị B. Do bị đánh đau vớ được cây gậy ở gần đó, anh A bèn đập lung tung, trúng vào đầu làm C bất tỉnh. Kết quả giám định cho thấy C bị thương tật 35%, của anh A là 7%. Tuy nhiên, trong trường hợp này, hành vi của anh A được coi là phòng vệ chính đáng do đang bị C và nhóm bạn tấn công trên thực tế nên anh A có quyền thực hiện hành vi phòng vệ.

Sự tấn công của hành vi xâm hại phải có thật, không phải do suy đoán tưởng tượng. Tuy nhiên, nhằm tạo điều kiện cho người phòng vệ có thể chủ động, phản ứng kịp thời có hiệu quả chống trả lại sự tấn công, thực tiễn cho thấy, có trường hợp đặc biệt cho phép họ thực hiện quyền phòng vệ ngay cả khi hành vi xâm hại chưa xảy ra trong thực tế nhưng có đủ cơ sở để xác định có thể xảy ra ngay tức khắc nếu không kịp thời ngăn chặn có thể dẫn đến hậu quả nghiêm trọng, nếu như người thực hiện hành vi phòng vệ chỉ được thực hiện khi hành vi xâm hại đang diễn ra thì sẽ không còn có hiệu quả nữa.

**** Nhóm 2: Những điều kiện thuộc về tính chất của hành vi phòng vệ***

Nhóm này có các điều kiện sau đây:

Một là, mục đích của hành vi phòng vệ phải nhằm bảo vệ các lợi ích hợp pháp - lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền và lợi ích chính đáng

của mình hoặc của người khác. Những đối tượng này đang đứng trước mối đe dọa nguy hiểm trên thực tế cụ thể là quyền tài sản, quyền được bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc các lợi ích hợp pháp khác nằm trong các quan hệ xã hội được Bộ luật hình sự bảo vệ.

Hai là, phòng vệ chính đáng phải gây thiệt hại cho chính người đang có hành vi tấn công - nguồn nguy hiểm. Điều kiện này xuất phát từ mục đích của sự phòng vệ là ngăn chặn hành vi nguy hiểm cho xã hội do đó phải nhằm vào chính nguồn nguy hiểm, có như vậy nguồn gốc làm phát sinh hành vi tấn công xâm phạm lợi ích hợp pháp mới bị loại trừ.

Ví dụ: A và B là hàng xóm, do bức tức sẵn từ tối qua do cá độ bóng đá World Cup 2014 bị thua nên vừa sáng sớm khi nghe nhà B mở nhạc to làm mình không ngủ được, A bèn chạy sang yêu cầu B tắt nhạc. B cho rằng loa đài nhà mình, mở lúc nào là quyền của mình nên đã cố tình mở to hơn để trêu tức A. Bức tức và ức chế A bèn chửi bới, yêu cầu B ra giải quyết. Do cũng là dân cá độ có “số má” nên B chạy ra chẳng nói chẳng rằng đâm vào mặt và vào bụng A. Vợ A thấy chồng bị đánh bèn lấy gạch ném vào vợ B nhằm yêu cầu B dừng tay lại. Trong trường hợp này hành vi của vợ A không phải là phòng vệ chính đáng do B mới chính là người đang trực tiếp xâm hại đến sức khỏe của A.

Hành vi chống trả của người phòng vệ chỉ được chấp nhận khi gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe cho người có hành vi tấn công chứ không được gây các thiệt hại khác như về tài sản, danh dự hay nhân phẩm bởi vì “*Chỉ cần gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe cho người đang có hành vi tấn công đã đủ làm tê liệt nguồn gốc làm phát sinh sự tấn công, bảo vệ lợi ích hợp pháp nên gây thiệt hại cho các lợi ích khác của người tấn công là không cần thiết*” [35] và pháp luật hình sự không coi hành vi gây thiệt hại đến tài sản, danh dự, nhân phẩm cho người có hành vi tấn công là phòng vệ chính đáng.

Ba là, hành vi phòng vệ chỉ được coi là chính đáng khi đó là hành vi chống trả ở mức tương xứng và cần thiết. Đây là vấn đề phức tạp có thật trọng làm rõ vì nó liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích của người thực hiện hành vi phòng vệ. Việc xác định tính “*cần thiết*” nhằm phân định rõ ranh giới đâu là hành vi phòng vệ chính đáng, đâu là hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng bị pháp luật quy định là tội phạm để có thể truy cứu trách nhiệm hình sự đúng người, đúng tội và đúng pháp luật. Chính vì ý nghĩa quan trọng của việc xác định sự tương xứng và cần thiết của hành vi phòng vệ đối với hành vi tấn công nên Tòa án nhân dân tối cao trong nhiều năm đã có các văn bản hướng dẫn quy định các căn cứ đánh sự tương quan giữa các hành vi đó là Chỉ thị số 07/TANDTC ngày 22/12/1983 và Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 05/01/1986 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Theo các văn bản hướng dẫn đó thì việc xác định mức độ tương xứng và cần thiết giữa hành vi phòng vệ và hành vi tấn công không có nghĩa là sự ngang bằng về mặt cơ học, tức là người tấn công sử dụng công cụ phương tiện gì thì người phòng vệ cũng sử dụng công cụ phương tiện đó hoặc người có hành vi tấn công gây hại đến mức độ nào thì người phòng vệ cũng được quyền gây thiệt hại đến mức độ đó mà sự tương xứng ở đây là về tính chất và mức độ giữa hành vi phòng vệ và hành vi tấn công, có đánh giá hành vi tấn công cũng như hoàn cảnh cụ thể, các mối tương quan khác khi xảy ra sự việc và đánh giá sự tương xứng đó với quan điểm biện chứng, nhìn nhận sự việc trong mối quan hệ tổng hòa với các mối quan hệ khác và trong trạng thái vận động. Tựu chung lại, về cơ bản chúng ta có thể dựa vào những căn cứ sau đây:

- Căn cứ *thứ nhất* - Dựa vào tính chất mối quan hệ xã hội bị xâm hại (khách thể), hành vi xâm hại đến mối quan hệ xã hội càng quan trọng thì cường độ của hành vi phòng vệ phải càng cao thì mới có thể chống trả được.

- Căn cứ *thứ hai* - Dựa vào tính chất của hành vi tấn công dưới góc độ

phương pháp tấn công, công cụ, phương tiện được sử dụng, cường độ tấn công. Nếu phương pháp tấn công càng tinh vi, sử dụng công cụ phương tiện nguy hiểm cùng cường độ tấn công lớn thì đòi hỏi sự chống trả phải ở mức quyết liệt mới có khả năng bảo vệ lợi ích hợp pháp.

- Căn cứ *thứ ba* - Dựa vào số lượng (quy mô) người tham tấn công.

- Căn cứ *thứ tư* - Dựa vào sự quyết tâm (ý chí) của người tấn công, nếu người đó quyết tâm thực hiện tội phạm đến cùng đòi hỏi hành vi chống trả phải kiên trì và quyết liệt.

- Căn cứ *thứ năm* - Dựa vào không gian, thời gian, địa điểm và hoàn cảnh cụ thể khác khi xảy ra sự việc.

Ngoài ra, khi đánh giá mức độ tương xứng và cần thiết giữa hành vi phòng vệ và hành vi tấn công cần đánh giá tổng hợp những căn cứ nêu trên đồng thời cũng phải chú ý xem xét thái độ tâm lý của người phòng vệ bởi vì thông thường trong điều kiện cấp bách khi xảy ra hành vi tấn công thì người thực hiện hành vi phòng vệ có thể khó có thể có được sự bình tĩnh, sáng suốt để lựa chọn cách thức, công cụ cũng như mức độ gây thiệt hại phù hợp cho người tấn công. Chính vì thế nên Bộ luật hình sự năm 1999 quy định chỉ khi nào có sự không tương xứng một cách rõ ràng giữa hành vi phòng vệ và hành vi tấn công thì hành vi phòng vệ mới bị coi là vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng.

2.1.2. Trách nhiệm hình sự do vượt quá giới hạn của phòng vệ chính đáng

Trách nhiệm hình sự là một thuật ngữ của khoa học luật hình sự. Giải quyết rõ ràng, dứt khoát và chính xác vấn đề trách nhiệm hình sự trong những trường hợp khác nhau và cụ thể đó đối với người phạm tội sẽ tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án trong công tác đấu tranh phòng, và chống tội phạm, trong việc bảo vệ an ninh quốc gia, các lợi ích của Nhà nước, của xã hội, các quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và công dân.

Trách nhiệm hình sự là một dạng trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất so với bất kỳ dạng trách nhiệm pháp lý nào (ví dụ: trách nhiệm hành chính, trách nhiệm dân sự...). Trách nhiệm hình sự với tính chất là hậu quả pháp lý của việc thực hiện tội phạm chỉ phát sinh khi có sự việc phạm tội và được thể hiện dưới một hình thức duy nhất là trong bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Việc thực hiện trách nhiệm hình sự chính là việc áp dụng đối với người phạm tội một hay nhiều biện pháp cưỡng chế của Nhà nước do luật hình sự quy định, bao gồm hình phạt hoặc các biện pháp cưỡng chế về hình sự khác. Trách nhiệm hình sự được xác định và thực hiện theo một trình tự thủ tục đặc biệt do pháp luật tố tụng hình sự quy định. Ngoài ra, theo quy định của pháp luật hình sự Việt Nam, trách nhiệm hình sự chỉ mang tính chất cá nhân - chỉ áp dụng đối với cá nhân người phạm tội mà không thể áp dụng đối với pháp nhân.

Cơ sở của trách nhiệm hình sự là việc thực hiện một hành vi nguy hiểm bị Bộ luật hình sự quy định là tội phạm. Tuy nhiên, để một người phải thực hiện trách nhiệm hình sự ngoài việc người để thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị Bộ luật hình sự quy định là tội phạm, thì cần phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện do pháp luật hình sự quy định cho từng trường hợp cụ thể như năng lực trách nhiệm hình sự, tuổi chịu trách nhiệm hình sự...

Hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng như ta đã biết có trường hợp là tội phạm, nếu hành vi đó có đủ các dấu hiệu của cấu thành tội phạm cụ thể được quy định trong Phần các tội phạm Bộ luật hình sự. Ví dụ như tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng - Điều 102 Bộ luật hình sự năm 1985 (Điều 96 Bộ luật hình sự năm 1999) hoặc tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng - khoản 4 Điều 109 Bộ luật hình sự năm 1985 (Điều 106 Bộ luật hình sự năm 1999) hoặc không là tội phạm khi hành vi vượt quá

giới hạn phòng vệ chính đáng không có đủ các dấu hiệu của cấu thành tội phạm cụ thể được quy định trong Bộ luật hình sự. Do vậy, người thực hiện hành vi đó không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Tội phạm do thực hiện hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng bên cạnh các đặc điểm vốn có của các tội phạm thông thường còn có các đặc điểm riêng biệt đặc trưng. Theo Điều 8 Bộ luật hình sự năm 1985 và năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 “*Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền...*” [40]. Ngoài các đặc điểm trên, tội phạm do thực hiện hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng còn là hành vi mang đặc điểm tương đương với các đặc điểm của phòng vệ chính đáng nhưng đã vượt quá giới hạn cần thiết so với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi xâm hại cho phép. Chính sự vượt quá giới hạn cần thiết này đã chuyển hóa hành vi phòng vệ từ hành vi phòng vệ chính đáng - một hành vi được pháp luật cũng như xã hội cho phép, khuyến khích - trở thành một hành vi phạm tội - bị pháp luật và xã hội cấm, lên án. Sự vượt quá giới hạn cần thiết có thể do nhiều nguyên nhân khách quan bên ngoài cũng như nguyên nhân chủ quan bên trong của người phòng vệ đem lại. Do đó, khi định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội phạm do thực hiện hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng cũng có những đặc điểm khác biệt so với các tội phạm thông thường.

Cơ sở của trách nhiệm hình sự đối với tội phạm thông thường là việc thực hiện một hành vi nguy hiểm bị Bộ luật hình sự quy định là tội phạm. Còn cơ sở của trách nhiệm hình sự đối với tội phạm do thực hiện hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là việc thực hiện hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng và có đủ các dấu hiệu của cấu thành tội phạm được quy định trong Bộ luật hình sự.

Người thực hiện hành vi phạm tội do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng phải gánh chịu một hậu quả pháp lý do pháp luật quy định. Thông thường, trách nhiệm pháp lý của người thực hiện hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng bao gồm trách nhiệm hình sự và trách nhiệm bồi thường dân sự nhưng trong phạm vi đề tài này học viên chỉ đề cập đến trách nhiệm hình sự được quy định trong Bộ luật hình sự áp dụng đối với người phạm tội do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng.

2.1.3. Phân biệt phòng vệ chính đáng với một số trường hợp đặc biệt khác

Hiện nay, trong thực tiễn xét xử, đặc biệt là thực tiễn áp dụng chế định phòng vệ chính đáng cho thấy không chỉ những người bình thường mà ngay cả những cán bộ tư pháp hình sự - những người trực tiếp làm công tác điều tra, truy tố, xét xử thường gặp khó khăn trong việc lựa chọn quy phạm pháp luật để áp dụng xử lý các vụ án hình sự có các tình tiết gần giống như những đặc điểm của phòng vệ chính đáng. Thậm chí có những bị can, bị cáo đã đánh lạc hướng điều tra của các cán bộ Nhà nước có thẩm quyền khi cho rằng hành vi phạm tội của mình là phòng vệ chính đáng nhưng thực tế lại là những hành vi phạm tội thông thường, có các dấu hiệu, tình tiết gần giống như phòng vệ chính đáng. Vì thế, việc nghiên cứu, so sánh chế định phòng vệ chính đáng với các trường hợp phạm tội cũng như không phải là tội phạm như tình thế cấp thiết, phòng vệ tương đương, phòng vệ quá sớm, phòng vệ quá muộn mang ý nghĩa cá về mặt lý luận và thực tiễn mà dưới đây chúng ta sẽ lần lượt nghiên cứu những trường hợp nêu trên.

**** Phân biệt phòng vệ chính đáng với tình thế cấp thiết***

Cũng như phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết đã được Bộ luật hình sự nước ta đề cập đến từ lâu với tư cách là một trong những trường hợp loại

trừ tính chất tội phạm của hành vi (hay loại trừ trách nhiệm hình sự), mặc dù về mặt hình thức nó cũng có đầy đủ các dấu hiệu của tội phạm thông thường. Điều 16 Bộ luật hình sự quy định:

Tình thế cấp thiết là tình thế của người vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa. Hành vi gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải là tội phạm. Trong trường hợp thiệt hại gây ra rõ ràng vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết thì người gây thiệt hại phải chịu trách nhiệm hình sự [40, Điều 16].

Theo đó, để một hành vi trong thực tế được coi là gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết và người thực hiện hành vi đó không phải chịu trách nhiệm hình sự khi có các điều kiện sau:

- *Phải là sự nguy hiểm đe dọa gây thiệt hại ngay tức khắc.* Nếu trong phòng vệ chính đáng nguồn gốc của sự nguy hiểm chỉ là sự tấn công của con người thì trong tình thế cấp thiết sự nguy hiểm đe dọa gây thiệt hại có thể phát sinh từ nhiều nguồn khác nhau như: các hiện tượng thiên nhiên (do lũ lụt, động đất...), cũng có thể phát sinh trong quá trình lao động, sản xuất, do sự tấn công của súc vật hoặc trong một hoàn cảnh đặc biệt buộc phải gây thiệt hại để bảo vệ một lợi ích lớn hơn [35].

Sự nguy hiểm đang đe dọa gây thiệt hại phải là sự nguy hiểm đe dọa ngay tức khắc thì mới được coi là trong tình thế cấp thiết. Nếu sự nguy hiểm đó chưa xảy ra hoặc đã kết thúc thì không được coi là gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết. Ở điểm này tương đối giống với phòng vệ chính đáng. Sự nguy

hiểm đe dọa gây thiệt hại thực sự và ngay tức khắc là cơ sở của phòng vệ chính đáng và cũng là cơ sở của tình thế cấp thiết.

- *Sự nguy hiểm đang đe dọa phải là sự nguy hiểm thực tế.* Sự nguy hiểm tuy mới đe dọa ngay tức khắc đến các khách thể cần bảo vệ nhưng phải là sự nguy hiểm thực tế, nếu không có biện pháp đề phòng thì nó sẽ gây ra thiệt hại ngay tức khắc, tức là sẽ có mối quan hệ nhân quả giữa sự nguy hiểm với các khách thể, và là mối quan hệ tất yếu nếu không có biện pháp phòng ngừa thì hậu quả tất sẽ xảy ra. Nếu sự nguy hiểm đó không chứa đựng khả năng thực tế gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội mà chỉ do người gây thiệt hại tưởng tượng ra thì không được coi là tình thế cấp thiết.

- *Việc gây thiệt hại để tránh một thiệt hại khác là sự lựa chọn duy nhất.* Điều kiện này đòi hỏi người gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết phải tính toán thật chính xác và nhanh chóng khả năng đe dọa ngay tức khắc của sự nguy hiểm nếu không chọn phương pháp gây thiệt hại đó thì tất yếu không thể tránh khỏi thiệt hại lớn hơn, phương án đó là duy nhất.

Ở điều kiện này khác so với phòng vệ chính đáng. Trong phòng vệ chính đáng, người phòng vệ có thể lựa chọn rất nhiều phương án chống trả lại người có hành vi xâm hại để bảo vệ khách thể miễn sao phương án đó được đánh giá là cần thiết. Ngược lại, trong tình thế cấp thiết người gây thiệt hại phải lựa chọn được phương án tối ưu nhất, tức là gây thiệt hại nhỏ nhất mà vẫn tránh được hậu quả nguy hiểm sẽ xảy ra. Nếu người gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết lựa chọn được phương án thích hợp đã khó nhưng việc một người thứ ba (người ngoài cuộc) đánh giá phương án đó là duy nhất hay chưa lại càng khó hơn. Việc đánh giá một hành vi gây thiệt hại có thuộc tình thế cấp thiết hay không phải căn cứ vào tình hình cụ thể lúc xảy ra sự việc, đánh giá một cách khách quan, toàn diện mọi chi tiết rồi mới kết luận

hành vi đó là phương án duy nhất hay vẫn còn biện pháp xử lý thích hợp hơn, tối ưu hơn. Nếu như trong trường hợp đó ta có thể lựa chọn phương án khác để khắc phục sự nguy hiểm và việc gây thiệt hại là không cần thiết thì không thuộc tình thế cấp thiết.

- *Thiệt hại gây ra phải nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa (muốn tránh).*

Nếu ở trường hợp phòng vệ chính đáng, thiệt hại mà người phòng vệ gây ra chỉ có thể là tính mạng, sức khỏe cho chính người xâm hại, thì trong tình thế cấp thiết, thiệt hại do người có hành vi gây thiệt hại chủ yếu gây ra là thiệt hại về tài sản, và người bị thiệt hại trong tình thế cấp thiết lại không phải là người có hành vi gây ra sự nguy hiểm cho xã hội như trong phòng vệ chính đáng mà là người khác (người thứ ba).

Như vậy, những điểm giống và khác nhau cơ bản giữa phòng vệ chính đáng và tình thế cấp thiết thể hiện như sau:

- *Những điểm giống nhau:*

+ Hành vi được thực hiện trong phòng vệ chính đáng và tình thế cấp thiết không những không bị coi là tội phạm mà trái lại nó được coi là hợp pháp nên được xã hội khuyến khích và pháp luật bảo vệ.

+ Mục đích của hành vi được thực hiện trong phòng vệ chính đáng và tình thế cấp thiết là bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tập thể (tổ chức), quyền và lợi ích hợp pháp của công dân khỏi sự xâm phạm bất hợp pháp và sự nguy hiểm đang thực tế đe dọa.

+ Cơ sở của phòng vệ chính đáng và tình thế cấp thiết là sự tồn tại thực tế hành vi nguy hiểm xâm hại khách thể cần bảo vệ.

Bên cạnh đó, giữa phòng vệ chính đáng và tình thế cấp thiết cũng có một số điểm khác nhau như sau:

Phòng vệ chính đáng	Tình thế cấp thiết
<i>Điểm khác nhau</i>	
Nguồn gốc của sự nguy hiểm trong phòng vệ chính đáng là do sự tấn công trái pháp luật của con người	Trong tình thế cấp thiết có thể là do con người, tự nhiên hoặc bất kỳ một tình trạng nguy hiểm nào khác đe dọa gây thiệt hại cho các khách thể cần bảo vệ
Hành vi phòng vệ chính đáng bảo vệ khách thể bằng cách gây thiệt hại cho chính người xâm hại	Hành vi trong tình thế cấp thiết gây thiệt hại cho người thứ ba, tức là người không có quan hệ gì với việc làm phát sinh sự nguy hiểm
Hành vi phòng vệ chính đáng có thể được thực hiện cả trong trường hợp có thể dùng biện pháp khác	Hành vi gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết chỉ có thể được thực hiện khi không còn sự lựa chọn nào khác tối ưu hơn
Thiệt hại do hành vi phòng vệ chính đáng gây ra có thể ngang bằng hoặc lớn hơn so với thiệt hại do hành vi xâm hại gây ra	Trong tình thế cấp thiết thiệt hại gây ra luôn phải nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa

**** Phân biệt phòng vệ chính đáng với phòng vệ tưởng tượng***

Phòng vệ tưởng tượng là hành vi gây thiệt hại cho người khác do lầm tưởng rằng người này đang có hành vi nguy hiểm xâm hại khách thể cần bảo vệ. Phòng vệ tưởng tượng là phòng vệ do chủ thể đã tưởng tượng ra sự tấn công [35]. Đây là trường hợp cơ sở làm phát sinh quyền phòng vệ là không có thực mà do chủ thể nhầm tưởng, do vậy đã gây thiệt hại cho người vô tội.

Ví dụ: Trần Văn T dạo chơi trong công viên có nhiều người qua lại,

thấy một người đang ngồi ở ghế đá đứng dậy lững thững đi về phía mình mà không nói năng gì, T liền rút dao trong người ra đâm người này một nhát vào bụng làm người này ngã gục. Sau khi sự việc xảy ra T cho rằng tưởng người này đến cướp tài sản của mình nhưng căn cứ vào hoàn cảnh thực tế xảy ra sự việc thì trường hợp của T không phải là phòng vệ chính đáng nên T phải chịu trách nhiệm hình sự trên những cơ sở chung.

Thực tiễn xét xử cho thấy nhiều trường hợp bị can bị cáo cho rằng hành vi của mình là phòng vệ chính đáng và đưa ra cơ sở của quyền phòng vệ là thấy người đó chuẩn bị thực hiện hành vi nguy hiểm (ví dụ chuẩn bị tấn công bị can, bị cáo), nhưng thực ra đó chỉ là do bị cáo tưởng tượng ra mà thôi.

Chúng ta cần phân biệt sự khác nhau giữa phòng vệ chính đáng và phòng vệ tưởng tượng ở chỗ: Pháp luật cho phép phòng vệ chính đáng ngay từ khi hành vi xâm hại chưa thực sự xảy ra (xâm hại khách thể) nhưng đe dọa xâm hại khách thể thực sự và ngay tức khắc vì trong trường hợp này chúng ta có cơ sở và căn cứ chắc chắn rằng hành vi xâm hại đó sẽ xảy ra và buộc chúng ta phải phòng vệ mới bảo vệ được khách thể khỏi sự xâm hại đó. Điều này hoàn toàn khác với trường hợp phòng vệ tưởng tượng. Chủ thể tưởng tượng một cách không có căn cứ cho rằng có hành vi nguy hiểm đang xâm hại khách thể do vậy đã thực hiện quyền phòng vệ mà không có cơ sở thực tế.

Ngoài ra, về trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện hành vi phòng vệ tưởng tượng. Hiện nay, vấn đề này còn có quan điểm khác nhau trong khoa học luật hình sự Việt Nam. Có quan điểm cho rằng phòng vệ tưởng tượng không phải là phòng vệ chính đáng vì không có cơ sở của quyền phòng vệ, do vậy vấn đề trách nhiệm hình sự vẫn được đặt ra đối với người thực hiện hành vi đó và việc xử lý được giải quyết như mọi trường hợp sai lầm khác. Bên cạnh đó, cũng có ý kiến cho rằng nên chia phòng vệ tưởng tượng ra làm hai trường hợp với hai cách xử lý khác nhau như sau [67, tr.325].

Một là, nếu căn cứ vào mọi tình tiết khách quan thấy rằng việc nhận định sai lầm của người phòng vệ là có lý do chính đáng, có cơ sở thực tiễn mà bất cứ ai ở vào hoàn cảnh đó đều có nhận định như vậy thì hành vi phòng vệ đó được coi là phòng vệ chính đáng.

Hai là, nếu việc nhận định sai lầm không có căn cứ chính đáng, chỉ là do thiếu suy nghĩ thận trọng, thiếu khách quan trong nhận định, người khác ở vào hoàn cảnh địa vị đó sẽ không nhận định như vậy thì hành vi phòng vệ tương tự sẽ không được coi là chính đáng và người thực hiện hành vi đó phải chịu trách nhiệm hình sự.

Như vậy, chúng ta thấy rằng quan điểm thứ hai chia phòng vệ tương tự ra làm hai trường hợp là hợp lý bởi lẽ một mặt nó khuyến khích mọi người tích cực tham gia đấu tranh chống tội phạm, một mặt nó ngăn ngừa mọi người trong việc lạm dụng chế định phòng vệ chính đáng để thực hiện hành vi phạm tội khác của mình.

**** Phân biệt phòng vệ chính đáng với phòng vệ quá sớm***

Phòng vệ quá sớm hay còn gọi là phòng vệ trước là hành vi phòng vệ khi chưa có hành vi xâm hại bằng việc gây thiệt hại thực sự cho khách thể cần bảo vệ hoặc chưa có hành vi đe dọa gây thiệt hại thực sự và ngay tức khắc khách thể cần bảo vệ. Đây là trường hợp chưa có cơ sở làm phát sinh quyền phòng vệ và do vậy việc gây thiệt hại lúc này sẽ không được coi là hợp pháp và chính đáng. Hành vi phòng vệ quá sớm sẽ là tội phạm thông thường và người thực hiện hành vi phòng vệ quá sớm phải chịu trách nhiệm hình sự khi có đủ các điều kiện khác.

Pháp luật hình sự Việt Nam không thừa nhận hành vi phòng vệ quá sớm, tức là chưa có sự tấn công mà đã có hành vi nhằm ngăn chặn sự tấn công như: đấu dòng điện vào cánh cửa để phòng trộm, dùng bẫy để đề phòng kẻ gian... Nếu việc phòng vệ quá sớm gây hậu quả làm chết người hoặc gây

thương tích cho người khác thì người có hành vi phòng vệ quá sớm sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội giết người hoặc cố ý gây thương tích...

Tuy nhiên, trong thực tiễn xét xử ta thường gặp hành vi phòng vệ quá sớm gây thiệt hại cho chính người phạm tội mà người ta đã đề phòng thì người phạm tội do thực hiện hành vi phòng vệ quá sớm cũng được chiếu cố giảm nhẹ đáng kể trách nhiệm hình sự và hình phạt.

Ví dụ: Gia đình Nguyễn Cao N thường xuyên bị mất trộm gà, N đã nhiều lần thức trắng đêm để phục bắt kẻ trộm nhưng không được. N bèn lấy một đoạn dây thép buộc vào cánh cửa chuồng gà và cho dòng điện 220V chạy qua. Để bảo đảm an toàn cho những người trong gia đình mình, N dặn mọi người phải cẩn thận, trước khi đi ngủ mới được đóng dòng điện vào và sáng thức dậy phải rút điện ra. Đến đêm thứ chín thì kẻ trộm vào và bị điện giật chết, trên tay kẻ trộm còn cầm một bao tải đựng bốn con gà. Mặc dù N bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội giết người theo khoản 2 Điều 101 Bộ luật hình sự nhưng Tòa án chỉ phạt N 3 năm tù (dưới mức thấp nhất của khung hình phạt) nhưng vẫn được nhân dân đồng tình thậm chí còn cho rằng không nên truy cứu trách nhiệm hình sự đối với N vì người bị giết là người đi ăn trộm.

Thông thường chúng ta rất dễ nhầm lẫn giữa phòng vệ quá sớm với phòng vệ tương đương. Cả hai trường hợp đều là hành vi phòng vệ khi cơ sở của quyền phòng vệ chưa xuất hiện, hoặc không thực sự tồn tại. Và do vậy theo nguyên tắc, người có hành vi phòng vệ quá sớm nếu gây thiệt hại cho người khác đến mức độ nguy hiểm đáng kể thì sẽ bị xử lý như phạm tội thông thường. Tuy nhiên, trong thực tế như ta đã thấy qua ví dụ trên, hành vi phòng vệ quá sớm có ý nghĩa tích cực của nó trong việc phòng chống tội phạm, đáp ứng được tâm lý pháp luật của đa số quần chúng nhân dân. Do vậy, nên chăng chúng ta coi phạm tội trong trường hợp phòng vệ quá sớm là một tình tiết giảm nhẹ có tính chất định khung hình phạt đối với các vụ án hình sự có tình tiết tương tự.

*** Phân biệt phòng vệ chính đáng với phòng vệ quá muộn**

Theo Từ điển giải thích thuật ngữ luật học của Trường Đại học Luật Hà Nội, Nhà xuất bản Công an nhân dân năm 1999, tr.68 có đưa ra khái niệm phòng vệ quá muộn như sau: *Phòng vệ quá muộn là hành vi phòng vệ khi sự tấn công thực sự đã chấm dứt*. Đây là trường hợp cơ sở làm phát sinh quyền phòng vệ đã không còn nữa và do vậy việc gây thiệt hại cho kẻ tấn công lúc này sẽ không được coi là hợp pháp. Người có hành vi phòng vệ quá muộn phải chịu trách nhiệm hình sự khi đủ các điều kiện khác.

Dưới góc độ khoa học luật hình sự, phòng vệ quá muộn là hành vi trả thù cá nhân, tự ý xử lý hành vi phạm pháp khác, nó không còn ý nghĩa trong việc đấu tranh phòng, chống tội phạm nữa mà đã mang tính nguy hiểm cho xã hội ở mức độ nào đó. Do vậy, hành vi phòng vệ quá muộn không những không được pháp luật cho phép mà nó còn bị pháp luật trừng trị như đôi với tội phạm thông thường.

Thực tiễn xét xử cho thấy việc phân biệt giữa hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng và hành vi phòng vệ quá muộn là tương đối khó khăn mà yêu cầu xác định sự khác nhau đó là rất quan trọng. Bởi vì, hành vi phạm tội do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là hành vi phạm tội có tình tiết giảm nhẹ đặc biệt nên trách nhiệm hình sự cũng như hình phạt áp dụng đối với người thực hiện hành vi đó là rất nhẹ. Tuy nhiên, nhưng nếu là phạm tội trong trường hợp phòng vệ quá muộn thì chỉ được coi là tội phạm thông thường. Khi xét xử các vụ án hình sự như vậy, ta có thể coi tình tiết “*phạm tội trong trường hợp bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người bị hại gây ra*” là tình tiết giảm nhẹ có ý nghĩa định khung hình phạt nhưng cũng không thể nào nhẹ hơn trường hợp phạm tội do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng.

Ví dụ: Trưa ngày 28/3/2013, Nguyễn Văn B đang đứng ở vỉa hè thấy

một chị phụ nữ đi xe đạp đèo con nhỏ có đeo một sợi dây chuyền đi sát bên lề đường. Đợi cho chị phụ nữ đó đi đến gần, lợi dụng lúc đường phố vắng người B xông ra giật sợi dây chuyền rồi bỏ chạy làm chị B và cháu bé bị ngã. Thấy tiếng kêu cướp của chị B, anh Ngô Văn S là chiến sỹ công an đang làm nhiệm vụ ở gần đó liền đuổi theo tên B. Khi còn cách tên B 15m, anh S rút súng ra hô đứng lại và bắn chỉ thiên nhưng tên B vẫn cố tình chạy trốn, thấy vậy anh S bắn một phát vào chân tên B làm cho tên này què chân, quy xuống và không thể chạy được nữa. Khi còn cách B khoảng 5m anh S tiếp tục bắn một phát vào ngực tên B và làm B chết ngay tại chỗ.

Về hành vi của anh S có nhiều ý kiến khác nhau. Có ý kiến cho rằng anh S không phạm tội vì hành vi đó là phòng vệ chính đáng. Có ý kiến lại cho rằng anh S phạm tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng. Lại có ý kiến cho rằng hành vi của anh S là phạm tội giết người trong khi thi hành công vụ. Theo chúng tôi, xét toàn bộ diễn biến của vụ án thì thấy rằng ý kiến cho rằng anh S phạm tội giết người trong khi thi hành công vụ là chính xác hơn cả và đây là trường hợp phòng vệ quá muộn. Bởi vì, khi phát súng đầu tiên của anh S đã làm B bị thương không thể chạy được nữa thì coi như hành vi nguy hiểm (xâm hại khách thể) đã hoàn toàn chấm dứt. Anh S có thể đến bắt được anh B, lấy lại sợi dây chuyền trả lại cho bị hại. Việc anh S tiếp tục bắn B làm B chết ngay tại chỗ không phải là hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng mà là hành vi phòng vệ quá muộn.

Tóm lại, trong thực tiễn cũng như trong lý luận chúng ta đã đề cập đến những hành vi phạm tội thông thường có các tình tiết gần giống như phòng vệ chính đáng khiến ta dễ bị nhầm lẫn nếu không có sự đánh giá khách quan và toàn diện các tình tiết của vụ án. Việc nghiên cứu làm rõ bản chất cũng như so sánh sự giống và khác nhau giữa chúng sẽ giúp cho quần chúng nhân dân nhận thức đúng và tích cực thực hiện nhiệm vụ phòng, chống tội phạm, đồng

thời cũng giúp cho các cán bộ làm công tác điều tra, truy tố, xét xử có cơ sở để xử lý các vụ án hình sự nhanh chóng, công minh, đúng pháp luật, bảo đảm công bằng xã hội.

2.2. QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ CÁC TỘI PHẠM DO VƯỢT QUÁ GIỚI HẠN PHÒNG VỆ CHÍNH ĐÁNG

Việc pháp luật hình sự quy định chặt chẽ các điều kiện của phòng vệ chính đáng đã hạn chế phần nào các hiện tượng tiêu cực trên trong xã hội song vẫn chưa thực sự loại bỏ được việc lạm dụng chế định này một cách triệt để. Do đó, pháp luật hình sự nước ta bên cạnh việc quy định hành vi phòng vệ chính đáng thì việc quy định vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng và trách nhiệm hình sự được áp dụng đối với người thực hiện hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng có ý nghĩa rất lớn trong việc phòng ngừa tội phạm do việc thực hiện hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng.

Khoản 2 Điều 13 Bộ luật hình sự năm 1985 quy định: *“Nếu hành vi chống trả rõ ràng là quá đáng, tức là vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, thì người có hành vi đó phải chịu trách nhiệm hình sự”*.

Nếu xét về mặt ngôn từ trong kỹ thuật lập pháp thì Bộ luật hình sự năm 1985 chưa đưa ra được một định nghĩa lập pháp về khái niệm vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng một cách rõ ràng cụ thể. Vì vậy, Bộ luật hình sự năm 1999 đã đưa ra một định nghĩa lập pháp về khái niệm vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng và khẳng định một cách dứt khoát *“người có hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng phải chịu trách nhiệm hình sự”* như sau: *“Vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là hành vi chống trả rõ ràng là quá mức cần thiết, không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm hại”* [40, Điều 15].

Như vậy, việc các nhà làm luật trong lần pháp điển hóa pháp luật hình sự lần thứ 2 Bộ luật hình sự năm 1999 đã sửa đổi gần như toàn bộ khoản 2 Điều

13 Bộ luật hình sự năm 1985 trước đây nhằm giải quyết các vướng mắc trong thực tiễn áp dụng chế định phòng vệ chính đáng. Việc xác định mọi hành vi phòng vệ là chính đáng hay không chính đáng rất quan trọng. Bởi vì phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm và người có hành vi phòng vệ chính đáng không phải chịu trách nhiệm hình sự. Ngược lại, vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng mặc dù điều luật không quy định rõ là tội phạm nhưng thông qua việc quy định trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng thì một cách gián tiếp nhà làm luật đã coi hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là tội phạm và hậu quả pháp lý của người thực hiện hành vi đó là phải gánh chịu trách nhiệm hình sự theo luật định.

Do vậy, căn cứ vào đâu để khẳng định một hành vi phòng vệ là chính đáng hay vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng? Điều luật chỉ rõ là mức độ cần thiết đòi hỏi hành vi phòng vệ phải có so với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi xâm hại. Điều đó có nghĩa là nếu hành vi phòng vệ dừng lại ở mức độ cần thiết thì được coi là phòng vệ chính đáng còn nếu hành vi phòng vệ rõ ràng vượt quá mức độ cần thiết thì bị coi là vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng. Trong Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 05/01/1986 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng chế định phòng vệ chính đáng trong Bộ luật hình sự năm 1985 đã hướng dẫn việc xác định ranh giới, mức độ cần thiết của hành vi phòng vệ như sau:

Để xem xét hành vi chống trả có tương xứng, (cần thiết) hay không, có rõ ràng là quá đáng (quá mức cần thiết) hay không thì phải xem xét toàn diện những tình tiết có liên quan đến hành vi xâm hại và hành vi phòng vệ như: khách thể cần bảo vệ (thí dụ bảo vệ địa điểm thuộc bí mật quốc gia, bảo vệ tính mạng); mức độ thiệt hại do hành vi xâm hại có thể gây ra hoặc đã gây ra và do hành vi phòng vệ gây ra; vũ khí, phương tiện, phương pháp mà hai bên đã sử dụng; nhân thân của người xâm hại nam, nữ, tuổi, người xâm hại là côn

đồ, hay lưu manh,... cường độ của sự tấn công và sự phòng vệ; hoàn cảnh và nơi xảy ra sự việc (nơi vắng người, nơi đông người, đêm khuya) đồng thời cũng cần phải chú ý đến yếu tố tâm lý của người phòng vệ có khi không thể có điều kiện để bình tĩnh lựa chọn chính xác phương pháp, phương tiện chống trả thích hợp, nhất là trong trường hợp họ bị tấn công bất ngờ.

Căn cứ vào các quy định của pháp luật hình sự và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐTP (đã nêu) ta thấy cơ sở để đánh giá một hành vi phòng vệ là phòng vệ chính đáng hay vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng chính là giới hạn cần thiết của hành vi phòng vệ so với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi xâm hại. Việc xác định giới hạn cần thiết dựa trên những cơ sở sau:

- Khách thể của hành vi xâm hại và hành vi phòng vệ;
- Mặt khách quan của phòng vệ chính đáng;
- Chủ thể của hành vi xâm hại và hành vi phòng vệ;
- Mặt chủ quan của hành vi xâm hại và hành vi phòng vệ.

Sau khi đã xem xét đánh giá một cách đầy đủ khách quan tất cả các mặt nói trên mà nhận thấy rõ ràng là trong hoàn cảnh sự việc xảy ra, người phòng vệ đã sử dụng những phương tiện, phương pháp rõ ràng vượt quá giới hạn cần thiết và đã gây thiệt hại rõ ràng quá mức (như: gây thương tích nặng, làm chết người) đối với hành vi xâm hại thì coi hành vi chống trả (phòng vệ) là không tương xứng và là vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng. Ngược lại, nếu hành vi chống trả là cần thiết thì đó là phòng vệ chính đáng. Sau đây chúng ta sẽ lần lượt nghiên cứu các yếu tố nói trên. Tuy nhiên, sự phân biệt các yếu tố đó chỉ là tương đối và chỉ mang ý nghĩa về mặt lý luận. Còn thực tế ta rất khó có thể phân định rõ ràng ranh giới giữa chúng mà điều quan trọng là ta phải đánh giá một cách khách quan, toàn diện các yếu tố có ảnh hưởng tới hành vi xâm hại và hành vi phòng vệ mới có thể xác định được giới hạn cần thiết của hành vi phòng vệ.

2.2.1. Khách thể của hành vi xâm hại và hành vi phòng vệ

Khách thể của hành vi nói chung là các quan hệ xã hội mà hành vi đó hướng tới nhằm làm thay đổi tình trạng vốn có của quan hệ xã hội đó.

Khách thể của hành vi phòng vệ trong phòng vệ chính đáng là những lợi ích của người có hành vi xâm hại (thường là tính mạng, sức khỏe của người có hành vi xâm hại) mà người phòng vệ tác động tới nhằm ngăn chặn hoặc loại bỏ hành vi nguy hiểm cho xã hội, bất hợp pháp đang xâm hại tới các lợi ích của Nhà nước, của xã hội cũng như quyền và lợi ích hợp pháp của người phòng vệ hay của người khác.

Việc xác định được rõ ràng khách thể của hành vi xâm hại và hành vi phòng vệ trong phòng vệ chính đáng có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá giới hạn cần thiết của hành vi phòng vệ so với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi xâm hại. Nếu khách thể của hành vi xâm hại càng quan trọng thì cho phép hành vi phòng vệ càng phải mạnh mẽ, quyết liệt để đẩy lùi sự tấn công, bảo vệ khách thể bị xâm hại.

Ví dụ: Nếu khách thể là an ninh quốc gia, thì cho phép người phòng vệ có thể sử dụng các biện pháp mạnh mẽ nhất thậm chí tước đoạt sinh mạng của người có hành vi xâm hại nhằm bảo vệ an toàn cho khách thể cần bảo vệ - an ninh quốc gia. Ngược lại, nếu khách thể của hành vi xâm hại ít quan trọng thì chỉ cho phép người phòng vệ sử dụng phương pháp nhẹ nhàng hơn để bảo vệ khách thể. Ví dụ như đối với một hành vi trộm cắp thông thường (quyền sở hữu đối với tài sản có giá trị nhỏ) thì hành vi phòng vệ bằng cách gây thương tích thông thường được coi là cần thiết; còn nếu hành vi phòng vệ bằng cách tước đoạt sinh mạng của người xâm hại sẽ là vượt quá giới hạn cần thiết và bị coi là vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng.

Như vậy, khách thể của hành vi xâm hại càng quan trọng thì tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm hại càng lớn cho phép người

phòng vệ sử dụng công cụ, phương tiện và phương pháp phòng vệ mạnh mẽ, quyết liệt tác động tới người xâm hại để loại trừ, ngăn chặn người đó thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội và bảo vệ khách thể cần bảo vệ [35].

2.2.2. Mặt khách quan của phòng vệ chính đáng

Mặt khách quan của phòng vệ chính đáng là những dấu hiệu thể hiện ra bên ngoài của phòng vệ chính đáng mà bằng các giác quan ta có thể nhận biết được chúng.

Việc xác định được các dấu hiệu trong mặt khách quan của phòng vệ chính đáng có ý nghĩa đặt biệt quan trọng và quyết định chủ yếu việc đánh giá mức độ (giới hạn) cần thiết của hành vi phòng vệ so với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi xâm hại. Như chúng ta đã biết, trong phòng vệ nói chung bao giờ và ít nhất phải có hai chủ thể trở nên, một là người phòng vệ và một là người xâm hại. Do vậy, các dấu hiệu cho mặt khách quan của phòng vệ chính đáng bao gồm hành vi của người xâm hại và người phòng vệ; hậu quả của hành vi đó gây ra và mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả đó. Ngoài ra, còn một số dấu hiệu khác cũng đặc trưng cho mặt khách quan như: thời gian, địa điểm xảy ra sự việc, công cụ, phương tiện mà hai bên sử dụng...

Chỉ khi nào có hành vi nguy hiểm cho xã hội đang xâm hại bằng cách gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại thực sự và ngay tức khắc khách thể cần bảo vệ thì mới xuất hiện cơ sở của quyền phòng vệ và khi đó người phòng vệ mới được thực hiện các hành vi chống trả lại người xâm hại nhằm bảo vệ khách thể đang bị xâm hại đó. Như đã đề cập, đây là một điều kiện không thể thiếu của phòng vệ chính đáng. Điều đó có nghĩa là một hành vi phòng vệ là chính đáng và cần thiết khi nó nhằm loại bỏ hoặc đẩy lùi một hành vi nguy hiểm cho xã hội đang xảy ra, xâm hại tới lợi ích của Nhà nước, của tập thể (tổ chức), quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Bên cạnh đó, nếu hành vi xâm hại có tính chất nguy hiểm cao, cường

độ tấn công liên tục và mạnh mẽ thì yêu cầu của hành vi phòng vệ (chống trả) cũng phải nhanh nhạy, quyết liệt để đẩy lùi sự tấn công đó, bảo vệ an toàn khách thể. Ngược lại nếu hành vi xâm hại chưa đến mức độ nguy hiểm, cường độ tấn công không lớn cho phép người phòng vệ có điều kiện lựa chọn phương pháp chống trả nhẹ nhàng hơn, thích hợp hơn để phòng vệ thì mới được coi là cần thiết và chính đáng.

Dấu hiệu hậu quả trong mặt khách quan ở đây đề cập đến những thiệt hại do hành vi xâm hại có khả năng gây ra hoặc đã gây ra cho khách thể cần bảo vệ và những thiệt hại thực tế đã xảy ra do hành vi phòng vệ gây ra cho người có hành vi xâm hại. Trong trường hợp cụ thể, nếu người phòng vệ nhận thấy rằng hậu quả do hành vi xâm hại có thể là rất lớn thì pháp luật cho phép người phòng vệ có thể gây thiệt hại cho người xâm ở mức độ cần thiết bằng những biện pháp mạnh mẽ, tích cực.

Ví dụ: Thấy một người cầm súng bắn xối xả vào một đám đông, thì hành vi bắn chết anh ta ngay tức khắc của một chiến sĩ công an là cần thiết. Ngược lại, nếu hậu quả của hành vi xâm hại thực sự sẽ gây ra hoặc có khả năng gây ra không đáng kể mà hành vi phòng vệ bằng cách tước đoạt tính mạng của họ thì sẽ bị coi là vượt quá giới hạn phòng vệ cần thiết.

Ngoài ra, các dấu hiệu về thời gian, không gian, công cụ, phương tiện mà hai bên sử dụng cũng có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá hành vi phòng vệ là cần thiết hay vượt quá giới hạn cần thiết [33].

Công cụ, phương tiện mà người xâm hại sử dụng để tấn công khách thể phần nào cũng thể hiện tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi xâm hại. Nếu người xâm hại sử dụng những công cụ, phương tiện có khả năng gây hậu quả nghiêm trọng thì hành vi xâm hại đó là hành vi nghiêm trọng.

Ví dụ: Nếu người xâm hại dùng súng thì đương nhiên là nguy hiểm hơn nhiều so với dùng dao hay gậy... Tuy nhiên, ở đây ta không thể hiểu khái

niệm giới hạn cần thiết một cách máy móc là người xâm hại sử dụng công cụ và phương tiện gì thì người phòng vệ phải sử dụng công cụ và phương tiện tương tự. Trong hoàn cảnh cụ thể của sự việc cho phép người phòng vệ sử dụng bất cứ công cụ, phương tiện gì mà anh ta có để chống trả miễn sao là nhằm mục đích phòng vệ và bảo vệ được một cách tốt nhất cho khách thể cán bảo vệ. Bởi vì trong nhiều trường hợp, người phòng vệ không thể và không buộc phải lựa chọn công cụ, phương tiện thích hợp hơn thì mới được coi là phòng vệ chính đáng.

Ví dụ: Lê Văn B, Trương Dũng A, Chu Văn Ng, Hồ P, Nguyễn Văn Th và Ph đều là những công nhân làm việc cho công ty Hải sản BTT. Do có mâu thuẫn trong sinh hoạt với nhau, tối 28/06/2013, A, Ng, P, và Th kéo nhau đến chỗ của Lê Văn B, nhưng B vắng mặt nên bọn A, Ng,... không thực hiện được ý đồ của mình. Tối hôm sau, B và H rủ nhau ra quán ăn quà, lúc ra về hai người gặp bọn A đang chờ sẵn để đánh B. Tên Hồ P tiến lại gây sự, trong khi anh H đang lên tiếng can ngăn thì Ph, Th, Ng xô vào đám đá B. Bị ngã B kêu lên: “ôi giờ ơi, thế này thì chết” rồi xách dép chạy. A cùng bọn Ng, Ph, Th đuổi theo để đánh B. Chạy được khoảng 15, 20m, B dừng lại bị bọn A đuổi kịp. B rút con dao nhíp ở trong túi ra và lên tiếng cảnh cáo: “Đưa nào vào tao đâm chết!” Ngay khi đó, Ng xông vào đánh, B đâm Ng một nhát rồi bỏ chạy. Ng chỉ kêu: “Ồi nó đâm tao chết rồi” và ngã gục xuống, khoảng 15 phút sau thì chết. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao coi hành vi của B là phòng vệ chính đáng mặc dù về công cụ phương tiện bọn A chỉ dùng tay không mà B lại dùng dao. Tuy vậy, xét trong hoàn cảnh đó là vào thời điểm đêm tối bọn A thì đông người còn B chỉ có một mình và hành động tấn công của bọn A là hết sức quyết liệt, liên tục nhằm gây thương tích cho B. Do đó, B chỉ còn mỗi cách là sử dụng con dao thường mang trong người ra để phòng vệ và đâm chết A, việc sử dụng con dao đó và hành động như vậy là cần thiết.

Tóm lại, các dấu hiệu của mặt khách quan là những bằng chứng rõ ràng nhất, cụ thể nhất để chứng minh một hành vi phòng vệ là cần thiết hay vượt quá giới hạn cần thiết. Các dấu hiệu đó không chỉ có ý nghĩa đối với người thứ ba (người ngoài cuộc) khi xem xét đánh giá một hành vi phòng vệ cụ thể mà nó rất quan trọng đối với bản thân người phòng vệ trên cơ sở đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi xâm hại, đánh giá công cụ, phương tiện và phương pháp của bên xâm hại để từ đó quyết định hành động chống trả nhằm mục đích phòng vệ sao cho thích hợp, chính đáng. Tuy nhiên, khi mà sự tấn công lại nhằm chính vào người phòng vệ mà không phải các khách thể khác thì ta lại phải xét đến các yếu tố khác ngoài các yếu tố của mặt khách quan thì mới có thể đánh giá được giới hạn cần thiết của hành vi phòng vệ so với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi xâm hại.

2.2.3. Mặt chủ quan của hành vi xâm hại và hành vi phòng vệ

Hoạt động của con người bao giờ cũng là hoạt động được định hướng bởi tư duy và ý thức. Do vậy, nếu mặt khách quan là sự thể hiện ra bên ngoài bằng hành vi thì mặt chủ quan là hoạt động diễn biến tâm lý bên trong của người thực hiện những hành vi cụ thể đó.

Mặt chủ quan trong phòng vệ chính đáng là diễn biến bên trong phản ánh trạng thái tâm lý của người xâm hại và người phòng vệ đối với hành vi của mình thực hiện và hậu quả của hành vi đó gây ra.

Để đánh giá giới hạn cần thiết của hành vi phòng vệ so với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi xâm hại ta phải so sánh, đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm hại thông qua yếu tố lỗi, động cơ và mục đích của người xâm hại khi thực hiện hành vi nguy hiểm xâm hại khách thể cần bảo vệ.

Về nguyên tắc, trong trường hợp phòng vệ chính đáng mặc dù người xâm hại cố ý hay vô ý xâm hại đến khách thể cần bảo vệ thì ta đều có cơ sở để

phòng vệ. Bởi vì, mục đích của phòng vệ chính đáng là đẩy lùi hoặc loại bỏ sự tấn công, báo vệ khách thể. Trong thực tế, có những hành vi nguy hiểm xâm hại khách thể được thực hiện mà không mang yếu tố lỗi.

Ví dụ: A là một người điên không có khả năng nhận thức và năng lực điều khiển hành vi, cầm dao đuổi đánh B. Hành vi của A mặc dù không có lỗi song vẫn rất nguy hiểm, đe dọa tính mạng, sức khỏe của B, do đó B hoặc bất cứ ai cũng có quyền phòng vệ để bảo vệ tính mạng, sức khỏe của mình khỏi sự xâm hại đó.

Tuy nhiên, khi đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi xâm hại thì hành vi xâm hại được thực hiện bởi lỗi cố ý luôn nguy hiểm hơn so với hành vi xâm hại được thực hiện bởi lỗi vô ý. Vì vậy, cho phép người phòng vệ lựa chọn biện pháp phòng vệ thích hợp trong từng trường hợp cụ thể. Nếu người xâm hại cố ý thực hiện hành vi nguy hiểm xâm hại khách thể thì người phòng vệ phải nhanh nhạy phản ứng không chỉ để tránh khỏi sự xâm hại đó mà pháp luật cho phép họ tích cực, chủ động tấn công, đẩy lùi hoặc loại bỏ hành vi xâm hại ngay khi nó chưa thực sự xâm hại mà chỉ cần có dấu hiệu gây thiệt hại cho khách thể thực sự và ngay tức khắc.

Ngược lại, nếu hành vi xâm hại được thực hiện bởi lỗi vô ý hoặc không có lỗi thì theo nguyên tắc, người phòng vệ phải lựa chọn biện pháp phòng vệ nhẹ nhàng nhất như ta đã phân tích ở phần trên.

Yếu tố lỗi trong hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng cũng bao gồm lỗi vô ý hoặc cố ý và nó chỉ có ý nghĩa trong việc xử lý hành vi phạm tội do thực hiện hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng. Khi đánh giá hành vi phòng vệ là cần thiết hay vượt quá giới hạn cần thiết ta phải đặc biệt quan tâm đến thái độ tâm lý của người phòng vệ. Trong nhiều trường hợp, về mặt khách quan ta có thể nhận định là hành vi phòng vệ vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng. Nhưng xét về mặt chủ quan thì hành vi đó lại được

đánh giá là cần thiết. Bởi vì, người phòng vệ nhiều khi bị tấn công bất ngờ, trong thời gian và không gian đặc biệt (ví dụ: đêm tối, nơi vắng vẻ) thì không thể bình tĩnh đánh giá một cách chính xác mức độ và tính chất nguy hiểm của hành vi xâm hại và họ càng không thể và không có điều kiện để lựa chọn phương pháp, phương tiện cũng như công cụ chống trả sao cho tương xứng được. Trong những trường hợp như vậy, thì khả năng nhận thức và năng lực điều khiển hành vi của người phòng vệ phần nào đã bị hạn chế. Họ không nhận thức được hành vi phòng vệ của mình nguy hiểm đến đâu và sẽ dẫn đến hậu quả gì. Bằng mọi cách họ tìm cách thoát khỏi tình trạng nguy hiểm đó mà thôi. Do vậy, khi đánh giá giới hạn cần thiết, của hành vi phòng vệ so với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi xâm hại thì ta phải đặc biệt chú ý đến thái độ tâm lý của người phòng vệ. Vấn đề này ta sẽ nói rõ hơn ở phần sau.

Trong mặt chủ quan còn có hai dấu hiệu rất quan trọng trong việc đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi (xâm hại và phòng vệ), đó là dấu hiệu động cơ và mục đích của chủ thể khi thực hiện hành vi. Một hành vi xâm hại được thực hiện bởi lỗi có ý, đặc biệt là lỗi có ý trực tiếp thì dấu hiệu động cơ và mục đích là yếu tố đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi rõ nét nhất. Ngược lại, người ta thường không đề cập đến dấu hiệu động cơ và mục đích trong hành vi được thực hiện bởi lỗi vô ý.

Tóm lại, các dấu hiệu trong mặt chủ quan tuy không mang ý nghĩa quyết định trong việc xác định mức độ cần thiết của hành vi phòng vệ như các yếu tố trong mặt khách quan nhưng trong nhiều trường hợp đặc biệt, là trong những trường hợp hành vi xâm hại bị phát hiện và chặn đứng kịp thời thì dấu hiệu lỗi, động cơ và mục đích thực hiện hành vi xâm hại là những cơ sở không thể thiếu để đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi xâm hại tạo điều kiện cho việc đánh giá hành vi phòng vệ là cần thiết hay vượt quá giới hạn cần thiết.

2.2.4. Chủ thể của hành vi xâm hại và hành vi phòng vệ

Để đánh giá một cách chính xác giới hạn cần thiết của hành vi phòng vệ so với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi xâm hại, bên cạnh việc xem xét và đánh giá khách thể, mặt khách quan, mặt chủ quan của hành vi (xâm hại và phòng vệ) ta không thể không đề cập đến chủ thể thực hiện các hành vi đó. Một hành vi luôn được thực hiện bởi một chủ thể nhất định: hành vi xâm hại được thực hiện bởi người xâm hại; hành vi phòng vệ được thực hiện bởi người phòng vệ. Do vậy, việc xác định và đánh giá năng lực pháp luật và năng lực hành vi của hai chủ thể này cũng có ý nghĩa trong việc xác định một hành vi phòng vệ là cần thiết hay vượt quá giới hạn cần thiết.

Như đã nghiên cứu ở phần trước, hành vi xâm hại có thể là tội phạm hoặc chỉ là những vi phạm pháp luật khác (không là tội phạm) nhưng nó luôn mang tính chất nguy hiểm cho xã hội ở một mức độ nhất định. Cho nên, các dấu hiệu chủ thể không là yếu tố quyết định sự xuất hiện cơ sở của quyền phòng vệ mà chỉ có ý nghĩa đối với người phòng vệ trong việc lựa chọn phương pháp phòng vệ thích hợp mà thôi. Cho nên, chủ thể của hành vi xâm hại trong phòng vệ chính đáng là mọi người không phân biệt độ tuổi, khả năng nhận thức, cũng như khả năng điều khiển hành vi.

Riêng đối với chủ thể của hành vi phòng vệ lại có điểm khác biệt, về nguyên tắc, khi có sự xâm hại đến các khách thể cần bảo vệ thì bất cứ ai đều có quyền phòng vệ. Pháp luật khuyến khích mọi người tham gia vào cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm, giữ gìn trật tự, an toàn và an ninh xã hội do vậy bất cứ ai không phân biệt độ tuổi, giới tính... đều có quyền chống trả lại hành vi xâm hại để đẩy lùi và loại bỏ nó nhằm mục đích bảo vệ khách thể. Tuy nhiên, khi đánh giá giới hạn cần thiết của hành vi phòng vệ thì các dấu hiệu chủ thể cũng phần nào có ý nghĩa. Năng lực pháp luật, năng lực hành vi của người phòng vệ sẽ ảnh hưởng và quyết định việc lựa chọn phương pháp, công cụ và phương tiện của người phòng vệ trong việc chống trả lại hành vi xâm hại. Ví dụ

một người bình thường có đầy đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi sẽ rất khác một người chưa có năng lực hành vi đầy đủ trong việc lựa chọn phương pháp phòng vệ. Từ đó, các dấu hiệu của chủ thể sẽ có ý nghĩa trong việc đánh giá một hành vi phòng vệ là cần thiết hay vượt quá giới hạn cần thiết.

Đối với hành vi phòng vệ vượt quá giới hạn cần thiết sẽ thuộc vào hai trường hợp sau phụ thuộc rất nhiều vào các dấu hiệu chủ thể. *Một là*, hành vi phòng vệ là tội phạm thì phải được thực hiện bởi chủ thể có năng lực trách nhiệm hình sự, đạt độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự và các điều kiện khác do luật định. *Hai là*, hành vi phòng vệ vượt quá giới hạn cần thiết không là tội phạm khi nó được thực hiện bởi chủ thể không có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc chưa đạt độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự.

Tóm lại, để đánh giá một hành vi phòng vệ là chính đáng hay vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng ngoài việc xem xét các điều kiện của phòng vệ chính đáng, chúng ta còn phải căn cứ vào tổng hợp các dấu hiệu, điều kiện có liên quan có ảnh hưởng đến hành vi xâm hại và hành vi phòng vệ để có sự đánh giá khách quan, chính xác tạo điều kiện thuận lợi cho việc xử lý các vụ án một cách nhanh chóng, chính xác và không trái pháp luật. Bởi vì, chỉ khi nào xác định được hành vi phòng vệ là chính đáng hay vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng chúng ta mới có biện pháp xử lý, giải quyết vụ án được đúng đắn, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo đảm mọi hành vi phạm tội được phát hiện kịp thời, chính xác, xử lý công minh, đúng pháp luật không để lọt tội phạm và không làm oan người vô tội.

2.3. VẤN ĐỀ ĐỊNH TỘI DANH VÀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP PHÒNG VỆ CHÍNH ĐÁNG VÀ CÁC TỘI PHẠM DO VƯỢT QUÁ GIỚI HẠN PHÒNG VỆ CHÍNH ĐÁNG

2.3.1. Vấn đề định tội danh

Thực tiễn xét xử các vụ án hình sự có các tình tiết liên quan đến vấn đề

phòng vệ chính đáng hoặc vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng cho thấy các vướng mắc trong việc xác định giới hạn cần thiết của hành vi phòng vệ so với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi xâm hại. Vì vậy, việc định tội danh đối với các hành vi nguy hiểm cho xã hội trong vụ án gặp rất nhiều khó khăn. Có nhiều vụ án khi đưa ra thảo luận đã nhận được nhiều kết luận khác nhau. Thậm chí có những vụ án mà Tòa án sơ thẩm kết luận bị cáo vô tội vì thực hiện hành vi phòng vệ chính đáng nhưng toà án phúc thẩm lại kết luận bị cáo phạm tội do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc bị cáo phạm tội trong khi thi hành công vụ hoặc bị cáo phạm tội thông thường.

Nguyên nhân dẫn đến việc cùng một hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện mà việc định tội danh của các chủ thể khác nhau cho kết luận khác nhau như trên là do tính phức tạp của vụ án trong thực tiễn. Việc nghiên cứu các tình tiết của vụ án một cách phiến diện đã đánh giá sai lầm về tính chất và mục đích của các hành vi trong vụ án. Để khắc phục thực tế trên chúng ta cần nghiên cứu vấn đề định tội danh đối với tội phạm do thực hiện hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng.

Dưới góc độ khoa học, theo GS.TSKH. Lê Văn Cẩm

Định tội danh được hiểu là một quá trình nhận thức lý luận có tính logic, là một trong những dạng của hoạt động thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự cũng như pháp luật tố tụng hình sự và được tiến hành bằng cách trên cơ sở các chứng cứ tài liệu thu thập được và các tình tiết thực tế của vụ án hình sự để xác định sự phù hợp giữa các dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm tương ứng do Bộ luật hình sự quy định, nhằm đạt được sự thật khách quan, tức là đưa ra sự đánh giá chính xác tội phạm về mặt pháp lý hình sự, làm tiền đề cho việc cá thể hóa và phân hóa trách nhiệm hình sự một cách công minh, có căn cứ và đúng pháp luật [10].

Việc định tội danh đúng cần phải trên cơ sở nghiên cứu toàn diện các tình tiết của vụ án và dựa vào các căn cứ *pháp lý* - Bộ luật hình sự và Bộ luật tố tụng hình sự, cũng như căn cứ *khoa học* - cấu thành tội phạm của nó [10]. Xác định tội phạm do thực hiện hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng cần lưu ý: Tội phạm là hành vi thái quá của người phòng vệ trong việc chống trả lại người có hành vi nguy hiểm xâm hại khách thể cần bảo vệ. Do đó, tội phạm do thực hiện hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng gồm hai nhóm đặc điểm: *một là*, các đặc điểm thuộc hành vi phòng vệ chính đáng; *hai là*, các đặc điểm của các hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, cùng các dấu hiệu của tội phạm thông thường khác. Bởi vì, trước khi là tội phạm, hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng luôn có đặc điểm của phòng vệ chính đáng như đã phân tích ở phần trước.

Thực tiễn xét xử và khoa học luật hình sự cho ta thấy tội phạm do thực hiện hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng thường là tội giết người hoặc tội cố ý gây thương tích do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng. Nếu như Bộ luật hình sự năm 1985 ghép tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (khoản 4) vào một điều (Điều 109) bao gồm các tội thuộc nhóm tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe người khác thì Bộ luật hình sự năm 1999 đã tách riêng tội phạm này quy định tại Điều 106 gồm 2 khoản, về góc độ Tội phạm học, điều này cho ta thấy tội phạm do thực hiện hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng ngày càng gia tăng do nhiều nguyên nhân khác nhau. Do vậy, việc quy định thành một điều luật, độc lập trong phần các tội phạm của Bộ luật hình sự mới là cần thiết, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm ở nước ta hiện nay. Đồng thời, tạo điều kiện cụ thể hoá phạm chế tài của điều luật làm cơ sở cho việc quyết định hình phạt nói riêng và xử lý các trường hợp phạm tội do vượt quá giới hạn phòng vệ

chính đáng nói chung. Vấn đề là khi nào thì coi một hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hay là tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng? Về nguyên tắc, việc định tội danh đối với một hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng được thực hiện theo các nguyên tắc chung như việc định tội danh đối với các hành vi phạm tội thông thường. Điều đó có nghĩa là, trên cơ sở nghiên cứu một cách khách quan, toàn diện các tình tiết của vụ án; căn cứ vào các quy định của Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự mà cụ thể là Điều 102, khoản 4 Điều 109 Bộ luật hình sự năm 1985 (tương ứng là Điều 96 và 106 Bộ luật hình sự năm 1999), cũng như căn cứ vào các dấu hiệu thuộc cấu thành tội phạm của hai tội phạm cụ thể nêu trên ta sẽ đánh giá và đưa ra kết luận hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng đó sẽ là tội gì và được quy định tại điều nào của Bộ luật hình sự hiện hành. Và trên cơ sở việc định tội danh một cách chính xác ta sẽ giải quyết được các khâu tiếp theo của quá trình tố tụng xử lý vụ án hình sự một cách chính xác và có cơ sở.

2.3.2. Vấn đề quyết định hình phạt

Quyết định hình phạt dưới góc độ khoa học luật hình sự được hiểu là việc Tòa án lựa chọn loại hình phạt cụ thể (bao gồm hình phạt chính và có thể có cả hình phạt bổ sung) với mức độ cụ thể trong phạm vi luật định để áp dụng cho người phạm tội.

Theo đó, trong việc quyết định hình phạt đối với tội phạm do thực hiện hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng chúng ta cần phải xác định được rõ hành vi nào là hành vi phòng vệ chính đáng, hành vi nào là hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (phạm tội thông thường). Hành vi phòng vệ chính đáng không được đặt ra ở đây vì hành vi phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm. Còn đối với hành vi vượt quá giới hạn

phòng vệ chính đáng là tội phạm phải là hành vi không tương xứng, là hành vi vượt quá giới hạn cần thiết, có sự chênh lệch rõ ràng, sắc nét giữa tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi đó với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi xâm hại.

Trong trường hợp giết người hoặc cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, tội phạm được coi là có tình tiết giảm nhẹ đặc biệt. Chính vì thế, để xử lý các trường hợp phạm tội này theo đúng chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước, ngay từ năm 1980, Tòa án nhân dân tối cao đã có Chỉ thị số 73/CT trước đây hướng dẫn việc quyết định hình phạt như sau:

Nếu là giết người, hoặc gây chết người chỉ cần áp dụng mức hình phạt từ 6 tháng đến 5 năm tù.

Nếu là cố ý gây thương tích, áp dụng mức hình phạt từ 1 tháng đến 6 tháng tù (nếu là gây thương tích thông thường), có thể đến 3 năm tù (nếu gây thương tích nặng hoặc làm chết người).

Đối với cả hai tội trên đây, đều có thể xử dưới mức tối thiểu hoặc cho hưởng án treo nếu tập trung nhiều tình tiết giảm nhẹ.

Khi lượng hình cần chú ý vận dụng tổng hợp các tình tiết sau đây:

+ Mức độ vượt quá giới hạn phòng vệ nhiều hay ít? Ví dụ: Nếu hành vi tấn công của nạn nhân là yếu ớt, ít nguy hiểm như chỉ xô đẩy, tát tai mà bị cáo bắn chết họ thì mức độ vượt quá là lớn, cần xử phạt nặng hơn. Nếu ngược lại, hành vi tấn công tương đối nguy hiểm (như dùng gậy đánh... thì mức hình phạt là nhẹ).

+ Hành vi là cố ý trực tiếp hay cố ý gián tiếp làm chết người? Nếu là cố ý trực tiếp thì cần xử nặng hơn là cố ý gián tiếp làm chết người.

+ Mức độ thiệt hại (hậu quả): làm chết người hoặc bị thương nhiều người hay một người.

+ Động cơ của can phạm: Bên cạnh động cơ muốn bảo vệ lợi ích xã hội, muốn thi hành nhiệm vụ còn có động cơ khác như sỹ diện, tự ái cá nhân, hống hách, mệnh lệnh... Nếu có động cơ xấu thì cần xử nặng hơn, nếu không có thì có thể xử nhẹ hơn.

+ Con người can phạm tốt hay xấu? (nhân thân bị cáo).

Để khuyến khích mọi người tham gia phòng, chống tội phạm và để cho phù hợp với tình hình của thực tiễn hiện nay, Tòa án nhân dân tối cao tiếp tục ra Chỉ thị số 07/CT ngày 22/12/1983 hạ mức khung hình phạt áp dụng đối với hai tội nói trên từ 6 tháng đến 5 năm tù xuống còn 3 tháng đến 1 năm tù đối với tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng; từ 1 tháng đến 3 năm xuống còn 3 tháng đến 2 năm đối với tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại đến sức khỏe người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng.

Đến nay, pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành quy định về việc xử lý hai loại tội phạm nói trên như sau:

Điều 102 Bộ luật hình sự năm 1985 quy định "*Tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng*": "*Người nào giết người trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm....*" [39].

Điều 109 Bộ luật hình sự năm 1985 quy định "*Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe người khác*": "*Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm...*" [39].

Đến Bộ luật hình sự năm 1999 quy định "*Tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng*" (Điều 96) như sau: "*Người nào giết người trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm...*" và "*Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá*

giới hạn phòng vệ chính đáng" (Điều 106) như sau: "*Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên hoặc dẫn đến chết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm...*" [40].

Như vậy, chúng ta nhận thấy rằng, Bộ luật hình sự năm 1999 đã đáp ứng được yêu cầu đổi mới về kỹ thuật lập pháp, thể hiện một tư tưởng lớn của chính sách hình sự nước ta trong thời kỳ đổi mới là phân hoá tội phạm, đảm bảo tính nghiêm minh, công bằng, nhân đạo bằng cách cá thể hóa các hành vi phạm tội, từ đó phân hóa tội phạm, phân hóa trách nhiệm hình sự và hình phạt. Điều 96 và Điều 106 của Bộ luật hình sự năm 1999 thay thế cho Điều 102 và khoản 4 Điều 109 Bộ luật hình sự năm 1985 đã thể hiện nghiêm túc yêu cầu trên, đưa đến việc điều chỉnh về mặt cấu thành tội phạm của hai tội nói trên. Tội giết người và tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng trong Bộ luật hình sự năm 1985 với những tình tiết định tội, định khung hình phạt có tính chất rất chung khái quát đã được Bộ luật hình sự năm 1999 tách ra làm nhiều cấu thành, cá thể thành những tội danh với những tình tiết định tội, định khung cụ thể tương ứng với những chế tài tương đương phù hợp.

Ngoài ra, một điểm cần lưu ý khi định tội danh và quyết định hình phạt đối với nhóm tội này là tội phạm được thực hiện trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng. Tình tiết "*phạm tội trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng*" đã được sử dụng làm tình tiết định tội, do vậy tình tiết đó không còn là tình tiết định khung hình phạt - tình tiết giảm nhẹ được quy định tại mục b khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự năm 1985 hay điểm e khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999. Tuy nhiên, trong thực tiễn xét xử và khoa học luật hình sự luôn coi tội phạm do vượt

quá giới hạn phòng vệ chính đáng là tội phạm có tình tiết giảm nhẹ đặc biệt thể hiện ngay ở phần chế tài của mỗi điều luật. Điều này có nghĩa, hình phạt được giảm nhẹ rất nhiều so với tội giết người hay cố ý gây thương tích thông thường, vấn đề này có ý nghĩa rất lớn đối với những tội phạm được hiện có nhiều tình tiết giảm nhẹ và trong đó có tình tiết phạm tội do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng. Khi định tội danh là phạm tội do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là một lần đã giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (hình phạt) đối với bị cáo. Còn các tình tiết giảm nhẹ khác được sử dụng là tình tiết định khung một lần nữa giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (hình phạt) cho bị cáo. Đường lối xử lý như trên không những khuyến khích mọi người tham gia phòng chống tội phạm mà còn thể hiện một nguyên tắc cơ bản trong chính sách hình sự của nước ta - nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa. Chúng ta luôn tạo mọi điều kiện có thể được để cho người phạm tội cải tạo tốt và trở về làm ăn lương thiện. Hình phạt được áp dụng đối với người phạm tội không mang mục đích trả thù, làm đau đớn về thể xác mà mang mục đích cải tạo, giáo dục họ trở thành công dân tốt có ích cho xã hội.

Chương 3

THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÒNG VỆ CHÍNH ĐÁNG, CÁC TỘI PHẠM DO VƯỢT QUÁ GIỚI HẠN PHÒNG VỆ CHÍNH ĐÁNG VÀ NHỮNG KIẾN NGHỊ

3.1. THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÒNG VỆ CHÍNH ĐÁNG VÀ CÁC TỘI PHẠM DO VƯỢT QUÁ GIỚI HẠN PHÒNG VỆ CHÍNH ĐÁNG

Cho đến nay đã có nhiều bài viết đăng trên các tạp chí khoa học hoặc tạp chí chuyên ngành về phòng vệ chính đáng và các tội phạm do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng thì chúng ta cần phải khẳng định thêm chắc chắn về tính quan trọng trong lý luận cũng như thực tiễn vấn đề phân biệt hành vi phòng vệ chính đáng, vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng và hành vi phạm tội thông thường. Những hành vi này có các dấu hiệu, tình tiết rất giống nhau cho nên khi có sự chuyển hóa từ dạng hành vi này sang dạng hành vi khác thì bản chất của vấn đề sẽ hoàn toàn thay đổi. Từ một hành vi phòng vệ chính đáng được pháp luật hình sự chấp nhận, thậm chí được khuyến khích tuyên dương thì hành vi phòng vệ có dấu hiệu của sự vượt quá giới hạn cần thiết lại là hành vi phạm tội và người có hành vi phòng vệ vượt quá giới hạn phải chịu trách nhiệm hình sự. Chính vì liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích của người phòng vệ đồng thời nhằm đảm bảo pháp chế, tính công minh của pháp luật vì thế cần thiết các nhà áp dụng pháp luật phải thật tinh táo trong việc đánh giá tính chất của hành vi. Tuy nhiên, trong thực tiễn đời sống và công tác thi hành pháp luật thì việc phân biệt, đánh giá sự tương xứng và cần thiết của hành vi phòng vệ với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi tấn công không phải lúc nào cũng đơn giản nhất là đối với những công dân bình thường khi họ gặp phải tình huống cụ thể trong cuộc sống, thậm chí ngay cả những cán bộ tư pháp hình sự - người trực tiếp điều tra, truy tố, xét xử các

vụ án đôi khi vẫn còn tỏ ra lúng túng. Vì vậy, việc nghiên cứu thực tiễn về phòng vệ chính đáng không chỉ có ý nghĩa phân biệt phòng vệ chính đáng với các trường hợp như tình thế cấp thiết, các trường hợp không phải phòng vệ chính đáng, vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội phạm tương ứng, mà còn góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm.

3.1.1. Một số tồn tại trong thực tiễn xét xử

Thực tiễn xét xử cho thấy, bên cạnh việc xác định đúng, chính xác và có căn cứ các trường hợp phòng vệ chính đáng để bảo vệ quyền và lợi ích của công dân, góp phần đấu tranh phòng, chống tội phạm, thì việc xác định vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng đúng đắn cũng góp phần xử lý nghiêm minh, kịp thời và đúng pháp luật mọi hành vi phạm tội. Tuy nhiên, là một vấn đề khá phức tạp trong thực tiễn áp dụng, trong quá trình nghiên cứu, khảo sát thực tiễn xét xử chúng tôi nhận thấy có một số tồn tại trong thực tiễn xét xử như sau:

Một là, chưa xác định được ranh giới chính xác trường hợp nào là phòng vệ chính đáng, trường hợp nào không phải là phòng vệ chính đáng bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Ví dụ: Đêm ngày 20/11/2011, anh Phạm Đăng C là Công an xã cùng với anh Phạm Ngọc S đi tuần tra trên địa bàn thôn Đ. Khi đi, anh C có đem theo một khẩu súng CKC, anh S đem theo một đoạn gậy tre làm vũ khí tuần tra. Khoảng một giờ ngày 21/11/2011, hai anh C và S phát hiện thấy một tốp khoảng 4-5 người xuất hiện trong ngõ thuộc xóm 4 - thôn Đ. Do nghi vấn về hành vi của tốp người này, hai anh đến gần mục đích để kiểm tra. Tốp người này đã bỏ chạy. Sau đó, hai anh đi về nhà nghỉ, mỗi người đi theo một hướng khác nhau về nhà mình, lúc đó khoảng 2 giờ sáng ngày 21/11/2011. Trên đường về nhà, anh C đã phát hiện thấy có một số dấu hiệu nghi vấn có hoạt động trộm cắp cụ thể là: công nhà chị Trần Thị H mở (sáng hôm sau chị H

mới phát hiện khóa cổng bị cắt và mất khóa), anh C tiếp tục đi vào 1 ngõ khác vẫn thuộc xóm 4 - thôn Đ., trong ngõ có ánh sáng đèn điện. Đến đầu ngõ, anh C phát hiện thấy ba người đang ở trong khu vực cạnh nhà anh Trần Văn T đang công kênh nhau lên để bám vào mái ngói trèo tường nhà anh T. Anh C hô “Ai! Đứng im” thì liền bị ba người này dùng gạch ném, 1 người còn cầm 1 con dao nhọn cả ba người đồng thời tấn công về phía anh C. Anh C hô tiếp “Đứng lại không tôi bắn”, đồng thời dương súng CKC bắn chỉ thiên 2 phát để cảnh cáo, nhưng vẫn bị những người đó tấn công. Khi giữa anh và một số người đó cách nhau khoảng 8m anh C đã dương khẩu súng CKC chĩa mũi súng xuống chân các đối tượng và bắn 2 phát súng. Hậu quả là hai tên đã bị trúng đạn phải đi bệnh viện điều trị, một đứ 14% và một đứ 8 %. Sau đó, anh C đến cơ quan Công an trình báo.

Về vụ án trên có hai quan điểm khác nhau đối với hành vi sử dụng vũ khí quân dụng của Phạm Đăng C. Quan điểm thứ nhất đồng ý với kết luận của Công an huyện T, tỉnh B cho rằng hành vi sử dụng vũ khí quân dụng trong khi thi hành công vụ gây tổn hại cho sức khỏe của người khác của Phạm Đăng C là tội phạm được quy định tại Điều 107 Bộ luật hình sự - Tội gây tổn khác cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ, hành vi ấy đã xâm phạm đến sức khỏe của con người nên phải bị xử lý bằng pháp luật hình sự.

Quan điểm thứ hai lại cho rằng hành vi của Phạm Đăng C là phòng vệ chính đáng. Chúng tôi tán thành quan điểm thứ hai này. Theo đó, Điều 107 Bộ luật hình sự quy định “*Người nào trong khi thi hành công vụ dùng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên, thì bị phạt...*” [40]. Tội gây tổn khác cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ được thực hiện bằng hành vi của người trong quá trình thực hiện công vụ của mình đã gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do dùng vũ lực ngoài những trường hợp mà

pháp luật cho phép, xâm phạm đến quyền được bảo vệ về sức khỏe của con người. Dùng vũ lực được hiểu là dùng sức mạnh vật chất tác động lên thân thể người khác. Các hình thức có thể dùng tay chân hoặc sử dụng vũ khí;...

Về vũ khí, theo Quy chế quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (ban hành theo Nghị định số 47/CP ngày 12/08/1996) bao gồm vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao, súng săn và vũ khí thô sơ, nay là Pháp lệnh số 16/UBTVQH12 ngày 30/6/2011 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ quy định tại Điều 3, anh C được phép sử dụng. Ngoài ra, pháp luật nước ta quy định rất cụ thể những trường hợp được dùng vũ lực khi thi hành công vụ, nếu ngoài những trường hợp đó thì việc dùng vũ lực trong những trường hợp khác đều là trái pháp luật. Điều 22 Pháp lệnh số 16/2011/UBTVQH12 ngày 30/6/2011 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nêu:

1. Khi làm nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, việc nổ súng của Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, việc nổ súng của Công an nhân dân thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Khi thi hành nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự có tổ chức, việc nổ súng tuân theo mệnh lệnh của người có thẩm quyền. Khi thi hành nhiệm vụ độc lập, việc nổ súng tuân theo các nguyên tắc sau đây:

a) Phải căn cứ vào từng tình huống, tính chất, mức độ hành vi nguy hiểm của đối tượng để quyết định việc nổ súng;

b) Chỉ nổ súng khi không còn biện pháp nào khác để ngăn chặn hành vi của đối tượng và sau khi đã cảnh báo mà đối tượng không tuân theo. Nếu việc nổ súng không kịp thời sẽ đe dọa trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe cho bản thân hoặc người khác hoặc có thể gây ra những hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác thì được nổ súng ngay;

c) Không nổ súng vào đối tượng khi biết rõ người đó là phụ nữ, người tàn tật, trẻ em, trừ trường hợp những người này sử dụng vũ khí, vật liệu nổ tấn công hoặc chống trả, đe dọa tính mạng, sức khỏe của người thi hành công vụ hoặc người khác;

d) Trong mọi trường hợp nổ súng, người sử dụng súng cần hạn chế thiệt hại do việc nổ súng gây ra.

3. Các trường hợp nổ súng gồm:

a) Đối tượng đang sử dụng vũ lực, vũ khí, vật liệu nổ trực tiếp đe dọa đến tính mạng người thi hành công vụ hoặc người khác;

b) Đối tượng đang sử dụng vũ khí, vật liệu nổ tấn công hoặc đe dọa sự an toàn của công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, mục tiêu quan trọng được bảo vệ theo quy định của pháp luật;

c) Đối tượng đang thực hiện hành vi cướp súng của người thi hành công vụ;

d) Đối tượng đang sử dụng vũ khí gây rối trật tự công cộng có thể gây hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng;

d) Đối tượng đang đánh tháo người bị giam, người bị dẫn giải do phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, tái phạm nguy hiểm; người bị giam, giữ, bị dẫn giải, bị áp giải do phạm tội đặc biệt nghiêm trọng đang chạy trốn hoặc chống lại;

e) Được phép bắn vào phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, phương tiện giao thông đường thủy nội địa để dừng phương tiện đó trong các trường hợp sau, trừ phương tiện giao thông của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế:

Đối tượng điều khiển phương tiện đó tấn công hoặc đe dọa trực tiếp đến tính mạng người thi hành công vụ hoặc người khác;

Khi biết rõ phương tiện đó do đối tượng phạm tội điều khiển cố tình chạy trốn, trừ trường hợp trên phương tiện có chở khách hoặc có con tin;

Khi biết rõ trên phương tiện cố tình chạy trốn có đối tượng phạm tội hoặc vũ khí, vật liệu nổ trái phép, tài liệu phản động, bí mật nhà nước, ma túy số lượng lớn, tài sản đặc biệt quý hiếm, bảo vật quốc gia, trừ trường hợp trên phương tiện có chở khách hoặc có con tin;

g) Động vật đang đe dọa đến tính mạng và sức khỏe của người thi hành công vụ hoặc người khác... [58].

Bên cạnh đó, Điều 20 Pháp lệnh Cảnh sát nhân dân ngày 28/01/1989 cũng quy định: cán bộ, chiến sỹ Cảnh sát nhân dân chỉ được dùng vũ lực khi bị người có hành vi phạm tội chống cự, ngăn cản hoặc để bắt giữ người có hành vi hung hãn chống đối hoặc chạy trốn khi áp giải. Chỉ được nổ súng vào các đối tượng cụ thể khi đã hô hoặc nổ súng cảnh cáo mà đối tượng đó không tuân lệnh, trừ các trường hợp cấp bách không có biện pháp nào khác để ngăn chặn ngay đối tượng đang thực hiện hành vi phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng hoặc để thực hiện quyền phòng vệ chính đáng theo luật định [20].

Đối chiếu các tình tiết khách quan của vụ án với những quy định của pháp luật hiện hành, chúng tôi nhận thấy hành vi sử dụng vũ lực của anh Phạm Đăng C hoàn toàn đúng pháp luật và được thực hiện trong quá trình đang thi hành công vụ - tức là thuộc trường hợp mà pháp luật cho phép dùng vũ lực. Khẩu súng trường CKC mà anh C sử dụng là do Ban chỉ huy quân sự huyện T. cấp cho Ban chỉ huy quân sự xã và được giao lại để tuần tra canh gác và thực hiện nhiệm vụ thực tập. Trong quá trình sử dụng vũ lực Phạm Đăng C đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật và trình tự về sử dụng súng trong khi thi hành công vụ - đó là hô đứng lại, nổ súng cảnh cáo nhưng các đối tượng vẫn không tuân lệnh, đồng thời bọn chúng đồng loạt tấn công

lại nhằm gây nguy hiểm cho người thi hành công vụ. Lúc này, chúng ta cần phải coi tính mạng, sức khỏe của anh C đang thực sự bị bọn chúng xâm hại ngay tức khắc và nghiêm trọng. Anh trước đó đã làm đầy đủ các động tác cần thiết phải làm của người bảo vệ tuần tra, canh gác đối với các đối tượng như: khi thấy bọn chúng có hành vi trèo tường bám mái ngói nhà anh Trần Văn T, anh đã hô to để bọn chúng đứng im. Bọn chúng chẳng những không đứng, không chạy mà ngay tức khắc đã phản ứng bằng cách dùng dao, gạch hành hung, tấn công trở lại. Rồi anh C. hô tiếp để chúng đứng lại nhưng các đối tượng vẫn xông lại gần nên anh đã nổ súng (bắn hai phát chỉ thiên) để cảnh cáo, song vẫn không có hiệu quả, bọn chúng vẫn không tuân theo nên buộc anh phải chĩa súng bắn gây thương tích cho bọn chúng để bảo vệ chính mình. Bên cạnh đó, hành vi của các đối tượng trên là trái pháp luật, bọn chúng khi đang công kênh nhau lên bám vào mái ngói trèo tường để thực hiện hành vi phạm tội thì bị anh C phát hiện, lẽ ra chúng phải tuân theo nhưng các đối tượng không những không tuân lệnh mà còn tấn công trở lại ngay tức khắc, đe dọa xâm hại trực tiếp tính mạng, sức khỏe của anh C, đẩy anh vào thế buộc phải tự bảo vệ lấy mình.

Mặt khác, hành vi sử dụng súng của anh C thuộc trường hợp phòng vệ chính đáng. Xem xét toàn bộ nội dung vụ án thì hành vi của anh C thỏa mãn các điều kiện của phòng vệ chính đáng như sau:

- *Hành vi tấn công xâm hại lợi ích hợp pháp - cơ sở làm phát sinh quyền phòng vệ chính đáng.* Xuất phát từ hành vi tấn công thì làm phát sinh quyền phòng vệ chính đáng và nếu không có hành vi tấn công xâm hại các lợi ích hợp pháp thì không có phòng vệ chính đáng. ở đây, việc ba đối tượng công kênh nhau trèo tường bám vào mái ngói nhà anh Trần Văn T để chuẩn bị trộm cắp tài sản, anh C với cương vị là một người có nhiệm vụ đi tuần tra, đã hô bọn chúng phải đứng im, thì ngay lúc đó bọn chúng đã đồng loạt tấn công

anh C bằng dao, gạch... nhằm gây tổn hại cho sức khỏe của anh. Việc tấn công của các đối tượng này là đồng loạt, ngay tức khắc và đe dọa trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe của anh Phạm Đăng C.

- *Hành vi tấn công phải tồn tại có thật và đang diễn ra chứ không phải do suy đoán tưởng tượng.* Sự tấn công phải có thật, có nghĩa là sự xâm hại đối với những lợi ích được pháp luật bảo vệ đang gây thiệt hại thực sự hoặc đe dọa ngay tức khắc cho những lợi ích hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Đối chiếu với nội dung vụ án cho thấy, khi mình bị tấn công bất ngờ bằng gạch, dao... anh C. đã ra lệnh cho bọn chúng phải dừng lại thể hiện qua câu nói “Đứng lại không tôi bắn” và đã bắn hai phát súng chỉ thiên để cảnh cáo, song bọn chúng vẫn cùng nhau sấn tới tấn công. Tại thời điểm này, tính mạng, sức khỏe của anh C đang bị bọn chúng đe dọa xâm hại ngay tức khắc thực sự. Nếu anh C không nổ súng gây thương tích cho những tên đang tấn công mình và do dự đôi chút, các đối tượng tiếp cận thêm một khoảng cách gần hơn nữa thì điều gì sẽ xảy ra cho sức khỏe, thậm chí cho cả tính mạng.

- *Phòng vệ chính đáng không chỉ gạt bỏ sự đe dọa, đẩy lùi sự tấn công mà còn có thể phải gây thiệt hại cho chính người đang có hành vi tấn công.* Bộ luật hình sự quy định hành vi phòng vệ phải gây thiệt hại cho chính người đang có hành vi tấn công chứ không được gây thiệt hại cho lợi ích của người khác. Quy định này xuất phát từ mục đích, yêu cầu của phòng vệ chính đáng, muốn ngăn chặn được sự tấn công bảo vệ được lợi ích hợp pháp người có hành vi phòng vệ phải hướng sự chống trả của mình vào việc gây thiệt hại cho người đang có hành vi tấn công. Có như vậy nguồn gốc làm phát sinh hành vi tấn công xâm hại lợi ích hợp pháp mới bị loại trừ tận gốc. Do đó, hành vi chống trả bằng cách chĩa súng xuống đất, bắn gây thương tích cho chính những kẻ đang xâm hại, đang tấn công nhằm bảo vệ tính mạng, sức khỏe của mình thì hoàn toàn hợp pháp và phù hợp với điều kiện thứ ba này, có nghĩa là

anh C gây thiệt hại cho chính những đối tượng đang hành hung nhằm đẩy lùi sự tấn công và bảo vệ lợi ích chính đáng của mình.

- *Hành vi phòng vệ chỉ được coi là chính đáng khi hành vi đó là hành vi chống trả cần thiết.* Như vậy, ở đây, chúng ta cần đánh giá, xem xét hành vi phòng vệ của anh C (nổ súng bắn gây thương tích cho hai đối tượng) có thực sự “*cần thiết*” hay không ?. Theo chúng tôi, với nội dung vụ án như vậy, hành vi phòng vệ của anh C hoàn toàn “*cần thiết*”. Bởi lẽ, chúng ta cần đánh giá, xem xét toàn bộ một chuỗi các sự kiện trong vụ án chứ không nên chỉ đơn thuần so sánh người phòng vệ đã sử dụng vũ khí (súng CKC) còn các đối tượng xâm hại chỉ có gậy gộc, dao, gạch đá... đã vội vàng kết luận hành vi của người phòng vệ là quá đáng, là sử dụng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép. Như chúng ta đều thấy hiện trường lúc đó chỉ có một mình anh C là người phòng vệ còn phía bên kia (bên xâm hại) có tới ba người che mặt nhằm đầu tung tích nên tương quan lực lượng là không cân bằng. Các đối tượng đã có quyết tâm cao để thực hiện tội phạm đến cùng nhằm gây thiệt hại đến tính mạng, sức khoẻ cho anh C, người nhân viên An ninh quốc phòng, Công an viên xã trong khi anh đang làm nhiệm vụ canh gác, tuần tra, giữ gìn an ninh trật tự cho thôn xã. Đặc biệt, thời gian xảy ra sự việc lại vào khoảng hai giờ sáng của một đêm mùa đông lạnh giá, khi tất cả mọi người đã chìm trong giấc ngủ, không gian tĩnh lặng. Địa điểm xảy ra lại ở một ngõ hẻm, nơi mà tình hình an ninh, trật tự phức tạp và có nhiều vấn đề. Khoảng cách giữa anh C và bọn chúng chỉ còn có khoảng 8m nên trong hoàn cảnh ấy, rõ ràng anh C không còn cách lựa chọn nào khác hơn là phải nổ súng gây thương tích cho chúng thì mới bảo vệ được bản thân mình. Có thể khoảng cách 8m cũng không gần nhưng cũng không xa, song với thời gian, địa điểm, hoàn cảnh, tương quan lực lượng và bọn chúng lại có dao, gạch đá trong tay thì đòi hỏi anh C phải lựa chọn một phương án hay một giải pháp khác là điều không thể.

Nếu do dự một chút, các đối tượng tiến gần thêm thì khó lường. Sự thật, rõ ràng anh Phạm Đăng C đã nổ súng gây thương tích cho những đối tượng xâm hại nhưng đó là hành vi tích cực, chủ động phòng ngừa để đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Hai là, ranh giới để xác định trường hợp nào là phòng vệ chính đáng, trường hợp nào là tình thế cấp thiết chưa được xác định đúng đắn bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Ví dụ: Khoảng 19h30 ngày 21/8/2012, Ngô Văn T trú tại thôn Phương Quế, xã Liên Phương, huyện Thường Tín qua nhà đón bạn gái là Phạm Thị L đi liên hoan ở làng bên cạnh. Khi đi vào làng thì gặp một nhóm thanh niên đang tụ tập hóng gió. Khi thấy T là người lạ vào làng lại thấy đi xe máy đẹp nên đám thanh niên bàn tán dò xét trong đó có Nguyễn Việt H là người cùng làng vốn trước đây thích L nhưng không được đáp trả lại tình cảm. Vốn âm ức đã lâu lại biết T là bạn trai L vào đón đi chơi, H bèn bảo đám thanh niên đợi T ra xem thế nào. Khi trông thấy T và L đi xe ra, H bèn đứng dậy ném gạch về phía T và L. T biết đám thanh niên có ý gây sự nhưng vì có một mình nên không dám dừng lại bèn vừa đi vừa la lớn: “Thằng H nhớ mặt tao đấy”. Cứ nghĩ mọi chuyện thế là xong, sau khi đi liên hoan đến 21h T chở L về, ngang qua chỗ xảy ra sự việc lúc trước, lúc này đám thanh niên còn lại 5 người trong đó có cả H. Nhận ra, H la lên: “Chúng nó đây rồi!” thế là 4 thanh niên còn lại và H lao vào chặn xe của T. Thấy đối phương đông người và có ý định đánh mình, T vút xe bỏ chạy, trong lúc hỗn loạn L bị ngã và trẹo chân. Đám thanh niên thấy T chạy bèn đuổi theo, do trời tối lại không quen đường nên T bị đám thanh niên bắt kịp. Chúng lao vào đâm đá túi bụi, riêng H là người đánh T nhiều nhất. Bị đánh đau cộng với thấy L đang bị đau chân, T rút dao bấm móng tay trong túi ra khua loạn xạ trúng vào H một nhát và đùi, một thanh niên khác bị đâm vào lưng. Bà con trong xóm lúc này đã chạy ra can đồng

thời đưa T vào nhà một người dân gần đó vì sợ T sẽ tiếp tục bị trai làng hành hung, sau đó T, H và thành viên còn lại được đưa đến bệnh viện để chữa trị vết thương. Ngay khi xảy ra sự việc thì công an huyện Thường Tín cũng đã có mặt và lấy lời khai của các đối tượng đặc biệt là T được công an lấy lời khai nhiều lần. Khoảng 2 tuần sau vào ngày 10/9/2012, công an huyện Thường Tín bất ngờ có lệnh triệu tập Ngô Văn T để làm rõ hành vi đâm Nguyễn Việt H gây thương tích theo kết quả giám định pháp y là 68%.

Ngày 6/9 công an huyện Thường Tín ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can Ngô Văn T về tội cố ý gây thương tích trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh. Ngày 7/9, Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín ra quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố của cơ quan công an huyện Thường Tín đối với bị can Ngô Văn T.

Thông qua sự việc, chúng ta có thể thấy một số điểm bất hợp lý, bởi vì chính bản thân T, người đã bị các đối tượng hành hung theo hồ sơ bệnh án của Bệnh Viện Bạch Mai thành phố Hà Nội thì T bị đa chấn thương đầu, ngực, chân, tay vai, tụ máu ở mắt khá nghiêm trọng nhưng lại không được giám định chấn thương để xác định trách nhiệm pháp luật của nhóm thanh niên. Mặt khác Nguyễn Việt H có kết luận chấn thương 68% nhưng lại được ra viện 3 ngày sau đó và hiện đang chạy xe chở hàng như bình thường.

Trong tình huống đã xảy ra, nếu như sự thật Nguyễn Việt H bị thương tật 68% thì tội danh của T không phải là tội cố ý gây thương tích do trạng thái tinh thần bị kích động mạnh mà phải là tội cố ý gây thương tích do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng bởi vì trực tiếp bản thân T đang bị nhóm đối tượng có tới 5 người tấn công với thái độ hung hãn, quyết gây thương tích bằng được cho Tuấn đến cùng.

Ba là, chưa phân biệt được rõ phòng vệ chính đáng với hành vi phạm tội trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh dẫn đến áp dụng chưa đúng.

Ví dụ: Ngày 20/6/2012, Lê Hữu N mới chuyển đến khu tập thể thuộc phường T. Những lúc rảnh rỗi công việc N thường tập luyện võ thuật để nâng cao sức khỏe. Đắc là thanh niên ở cùng khu tập thể cho rằng N làm vậy là biểu hiện giương oai nên cần phải “Chỉnh” cho N một trận. Đắc đã nói ý định đó với các bạn của mình là Doan, Đông, Trường ở cùng khu và được sự hưởng ứng của cả bọn. Vào khoảng 1h sáng khi N ngủ ở nhà một mình trong khi biết các nhà khác đã ngủ yên, Đắc bảo Doan, Đông, Trường gọi N ra ngoài sân tập thể để nói chuyện hòng thực hiện ý định. N đang ngủ bị Trường gọi nhưng N không dậy. Doan thấy vậy bèn thò tay qua lỗ cửa (giường ngủ của N gần cửa sổ) lay N “Dậy đi uống rượu”. N nghe vậy tưởng thật bèn dậy đi theo Doan và Trường. Ra tới sân tập thể, bốn người Đắc, Doan, Trường, Đông vây xung quanh N. Doan chỉ vào N và nói “Thằng này mới về, lắm võ lại nghênh ngang, phải dạy cho một trận”. Vừa dứt câu nói cả bốn người Đông, Đắc, Trường, Doan đồng loạt cùng nhau xông vào đấm N. Bất ngờ trước tính huống này, N vừa chống đỡ vừa lùi lại phía sau chỗ không có người. Lùi được một đoạn, khi Đắc lao lên đánh, N liền lấy dao trong túi quần ra, bật lưỡi lên đâm Đắc (trong túi quần của N có sẵn một con dao díp nhỏ, lưỡi dài 7cm gập vào thân). Tuy nhiên Đắc né được và bị trượt chân ngã. Lúc này Trường tiếp tục lao vào đánh N, theo đà chống cự N bèn vung dao đâm trúng ngực Trường rồi bỏ chạy. Doan chạy tắt đón đường và đập N. N lại chạy theo hướng khác vừa chạy vừa tri hô kêu cứu. Trường được đưa đi cấp cứu; sau khi điều trị để lại thương tích với tỉ lệ tổn hại 34% sức khỏe. Trong trường hợp này, có bốn quan điểm khi xác định trách nhiệm của N như sau:

- Quan điểm *thứ nhất*, N phạm tội cố ý gây thương tích theo khoản 3 Điều 104 Bộ luật hình sự và được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm đ khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự - “Phạm tội trong trường hợp bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người bị hại”.

- Quan điểm *thứ hai*, N phạm tội cố ý gây thương tích trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh theo khoản 1 Điều 105 Bộ luật hình sự.
- Quan điểm *thứ ba*, N phạm tội cố ý gây thương tích do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng theo khoản 1 Điều 106 Bộ luật hình sự.
- Quan điểm *thứ tư*, trong trường hợp này hành vi của N là phòng vệ chính đáng và N không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Như vậy, trong trường hợp trên có bốn quan điểm khác nhau khi xác định trách nhiệm hình sự của N mà mức độ trách nhiệm hình sự mà N phải chịu các quan điểm trên là rất khác nhau. Do đó, làm thế nào để có thể xác định sự thật một cách khách quan, chính xác nhất để đảm bảo quyền lợi cho tất cả các chủ thể cần thiết phải xem xét, cân nhắc thật kỹ càng hoàn cảnh khi xảy ra sự việc cũng như hành vi của hai bên. Chúng ta sẽ phân tích từng quan điểm để tìm ra được phương hướng giải quyết vụ việc một cách hợp lý:

- Về quan điểm thứ nhất cho rằng, Lê Hữu N phạm tội cố ý gây thương tích theo khoản 3 Điều 104 đồng thời được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 46 "*Phạm tội thuộc trường hợp bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người bị hại*". Trong tình huống này hành vi trái pháp luật của Trường, Doan, Đông, Đắc là có thật, cả bốn người trên cùng xông vào đánh N và đó là hành vi trái pháp luật, tuy nhiên trong trường hợp này N có thực bị kích động về tinh thần đến mức phải gây thương tích tới 33% cho Trường không? Hay hành vi của N khi đó đơn thuần chỉ là hành vi phòng vệ. Hoàn cảnh khi xảy ra sự việc vào lúc 1h sáng khi N đang ngủ thì bị Trường lay gọi dậy nhưng N không dậy nhưng nghe Doan bảo đi uống rượu, N chủ động đi ngay, không có sự bắt ép. Khi bước ra ngoài sân bất ngờ N bị 4 người vây đánh, như đã biết N cũng là người luyện võ đã khá lâu và thường xuyên tập luyện, do đó trong tình huống bất ngờ này sẽ dễ hiểu hành vi của N chính là hành vi phòng vệ trước sự tấn công.

Với diễn biến tình huống từ thời điểm N bị gọi dậy cho đến khi bị đánh khá nhanh, tương quan lực lượng hai bên, cũng như khả năng võ nghệ của N thì rất khó có thể giải thích rằng N bị kích động về tinh thần. Khi đâm trượt Đắc và bị ngã, vừa đứng dậy được thì sự tấn công lại tiếp diễn, Trường lao vào đánh N nên N phải tiếp tục phòng vệ bằng cách đâm dao về phía Trường sau đó bỏ chạy mặc dù N vẫn cầm dao trên tay và đủ khả năng gây thương tích tiếp cho Đoàn khi anh này chặn đường và đập. Diễn biến này cho thấy hành vi của N thuần túy là hành vi phòng vệ. Căn cứ vào những điểm phân tích trên, việc kết luận N phạm tội cố ý gây thương tích theo khoản 3 Điều 104 đồng thời áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 46 “*Phạm tội thuộc trường hợp bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người bị hại*” là chưa thực sự hợp lý.

- Quan điểm thứ hai cho rằng N phạm tội cố ý gây thương tích trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh theo khoản 1 Điều 105 Bộ luật hình sự. Vậy “*Trạng thái tinh thần bị kích động mạnh*” trong trường hợp này được giải thích như thế nào? Nghị quyết số 04/HĐTP ngày 29/11/1986 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao trước đây đã quy định “*Trạng thái tinh thần bị kích động mạnh là tình trạng người phạm tội không hoàn toàn tự chủ, tự kiềm chế được hành vi phạm tội của mình...*” [20]. Như vậy, quan điểm thứ hai này cho rằng trong tình huống trên N đã thực sự bị kích động đến mức không thể kiềm chế, tự chủ được hành vi phạm tội của mình. Xem xét đối chiếu với hành vi cả hai bên khi xảy ra sự việc, trong khi bị bốn người vây đánh, hành vi của N là vừa bình tĩnh chống trả, vừa lùi lại phía sau. Khi thấy bị dồn bí quá, N bèn rút dao bấm trong túi quần ra đâm về phía Đắc. Không đâm trúng Đắc, N vẫn bình tĩnh dùng dao chống trả lại hành vi của Trường gây thương tích cho người này. Xem xét diễn biến, đồng thời đối chiếu với những phân tích ở quan điểm thứ nhất khó có thể kết luận tinh thần của N đã bị “*kích động*”

manh” (đây là một trạng thái cao hơn hẳn trạng thái tinh thần bị kích động) được bởi vì nếu như N bị kích động mạnh, theo giải thích ở trên nghĩa là N đã không còn tự chủ được hành vi của bản thân thì có lẽ anh ta phải sợ hãi và bỏ chạy ngay khi sự việc xảy ra chứ không thể bình tĩnh vừa chống cự vừa lùi lại giữ thế, vẫn đủ tỉnh táo để lấy dao trong túi quần chống trả. Do vậy quan điểm thứ hai này vẫn chưa thực sự chính xác đối với tình huống này.

- Quan điểm thứ ba N phạm tội cố ý gây thương tích do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng theo khoản 1 Điều 106 Bộ luật hình sự. Thông qua các phân tích ở hai quan điểm trên có thể khẳng định rằng hành vi của Lê Hữu N là hành vi phòng vệ trước sự tấn công đang diễn ra xâm hại sức khỏe của bản thân. Nhưng hành vi của N có là hành vi phòng vệ chính đáng và không bị truy cứu trách nhiệm hình sự như quan điểm thứ tư hay đã thỏa mãn cấu thành tội phạm của tội cố ý gây thương tích do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng có thể căn cứ vào những điểm sau:

Thứ nhất, N là người có võ, trong hoàn cảnh bị bốn người tấn công xâm hại đến sức khỏe của bản thân thì việc thực hiện hành vi phòng vệ của N là điều dễ nhận thấy. Hành vi tấn công cho phép N thực hiện quyền phòng vệ chính đáng theo quy định của pháp luật mà trong tình huống này N đã sử dụng dao để thực hiện chống trả lại sự tấn công.

Thứ hai, mức độ thực hiện hành vi tấn công của bốn đối tượng đối với N là khá quyết liệt. Khi N đâm Trường và bỏ chạy, Đoàn tiếp tục đuổi chặn đầu để đập N cho thấy các đối tượng trên mong muốn thực hiện hành vi vi phạm pháp luật đến cùng đối với N. Tuy nhiên, trong tình huống này, việc dùng dao để phòng vệ của N đã gây thương tích khá cao cho Trường lên tới 33%, mặt khác có thể căn cứ vào ý định ban đầu của Đắc khi nói với Đông, Đoàn, Trường là phải “Chỉnh” cho N một trận nghĩa là dạy cho N một bài học thôi chứ không hề có ý định thực hiện hành vi phạm tội nghiêm trọng (cả bốn

đổi tượng trên đều chỉ sử dụng tay không). Do đó có thể kết luận rằng việc N đâm Trường gây thương tích tới 34% là vượt quá giới hạn so với mục đích của người bị hại, sức mạnh, công cụ, phương tiện của hành vi tấn công mặc dù tương quan lực lượng giữa hai bên là khá chênh lệch và cường độ tấn công ban đầu là lớn.

Như vậy, trong trường hợp này hành vi của N đã phạm tội cố ý gây thương tích do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng theo khoản 1 Điều 106 căn cứ theo tỉ lệ thương tích gây ra cho Trường là 34% và diễn biến của sự việc là hoàn toàn hợp lý.

Bốn là, việc định tội danh chưa chính xác giữa tội giết người, giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh hay phạm tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng.

Ví dụ: Khoảng 19 giờ ngày 31/7/2012, Phạm Văn T, Nguyễn Văn Gi, Phạm Tân Ph và Lê Thanh H đều là sinh viên Trường Cao đẳng sư phạm Đắc Lắc rủ nhau ra quán ở ngã ba EaKao phường EaTam thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh ĐắcLắc đánh bi da. Lúc đó, bàn bi da bên cạnh có Đinh Văn Kh và T đã có lời qua, tiếng lại dẫn đến cãi nhau và định đánh nhau, được mọi người can ngăn nên T, H và Gi ra về nhà trọ ở đường Oi ắt để nghỉ và học bài. Một lát sau, T xuống bếp lấy một con dao Thái Lan (loại dao nhỏ, nhọn để dùng gọt hoa quả) và đi ra ngoài, đến gần đường Lê Duẩn thì dừng lại ở đó. Gi và H ở nhà thấy T đi lâu về nên lấy xe Honda đi tìm. Khi đến ngã ba đường Lê Duẩn rẽ vào đường Oi ắt thì thấy T đứng ở đó. Cùng lúc này, Đinh Văn Kh đang đứng ở trước nhà 431 Lê Duẩn (khu vực Kh đang ở) cùng với Phạm Văn Ph, Thiệu Quang Kh, Lê Văn Th và Phạm Anh T. Thấy mấy người đi xe máy dừng lại ở đường Oi ắt, Đinh Văn Kh nói với các bạn là “*Bọn kia vừa mới gây sự với Kh ở bàn bi da, bây giờ qua xem mặt tụi nó ra sao*”. Nói xong Kh đi trước, Ph, T, Th và Thiệu Quang Kh đi sau. Khi vừa đi đến chỗ T,

Gi và H đứng thì Kh và T to tiếng với nhau. Kh cầm cổ áo đấm vào mắt T và kéo T xuống làm T bị ngã. Kh rút một vật nhọn dài chừng 30-40cm màu đen trong người đâm sượt vai phải của T. Lúc đó, T liền dùng dao đầu sẵn trong người ra đâm Kh một nhát vào mạng sườn bên trái làm Kh gục xuống. T đứng gần đó thấy vậy cầm gậy đuổi đánh T và T quăng dao bỏ chạy. T quay lại cùng với các bạn đưa Kh đi cấp cứu nhưng Kh đã chết. Kết quả giám định pháp y xác định Đinh Văn Kh bị một vết thương rách da hình elíp kích thước 4 x 2cm ở trên đường lách trái, cách vai trái 14cm đi xuyên vào lồng ngực gây đứt xương sườn số 7 trái ở cung trước, rách cơ hoành, rách ngoài màng tim, rách mồm tim xuyên tới tâm nhĩ phải kích thước 7 x 2cm và chết do vết thương tim bởi vật sắc nhọn gây ra. T bị một vết thương rách da dài khoảng 6cm, sâu 0, 5cm bờ mép sắc gọn ở vai phải, khuỷu tay trái bầm tụ máu kích thước 15 x 2cm.

- Quan điểm thứ nhất cho rằng Phạm Văn T phạm tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (Điều 95 Bộ luật hình sự).

- Quan điểm thứ hai cho rằng Phạm Văn T phạm tội giết người (Điều 93 Bộ luật hình sự).

- Quan điểm thứ ba cho rằng, Phạm Văn T phạm tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (Điều 96 Bộ luật hình sự).

Chúng tôi cho rằng, Phạm Văn T phạm tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng theo quy định tại Điều 96 Bộ luật hình sự. Về hành vi của Phạm Văn T, chúng tôi cho rằng T không phạm tội giết người. Bởi lẽ, giết người là hành vi cố ý tước đoạt tính mạng của người khác một cách trái pháp luật. Tuy nhiên, ở đây T tước đoạt tính mạng của nạn nhân trong trường hợp nạn nhân có hành vi trái pháp luật nghiêm trọng: Khi vừa đi đến chỗ T, Kh đã cầm cổ áo đấm vào mắt T và kéo T xuống làm T bị ngã, đồng thời Kh rút một vật nhọn dài chừng 30-40cm màu đen trong người đâm sượt vai phải

của T. Như vậy, xuất phát từ hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân mà T đã có hành vi chống trả bằng cách rút dao trong người đâm Kh một nhát vào mạng sườn bên trái làm Kh gục xuống.

Cũng không thể cho rằng Phạm Văn T phạm tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh được. Bởi lẽ, giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh là trường hợp người phạm tội giết nạn nhân trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân nhưng hành vi trái pháp luật nghiêm trọng này của nạn nhân đã kết thúc (trong trường hợp hành vi trái pháp luật nghiêm trọng xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe). Đây là dấu hiệu để phân biệt với tội này với tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng. Cụ thể, ở hai tội nạn nhân đều có hành vi trái pháp luật nghiêm trọng, nhưng ở tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng thì hành vi trái pháp luật đang xảy ra nhưng chưa kết thúc, còn ở tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh thì hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đã kết thúc. Như vậy, hành vi của Toàn thỏa mãn dấu hiệu trong cấu thành tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng. Theo đó, tội phạm thể hiện bằng hành vi cố ý tước đoạt tính mạng người đang có hành vi xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác một cách quá mức cần thiết (hay không cần thiết). Việc xác định các dấu hiệu cơ bản của tội phạm này nhất thiết phải căn cứ vào các quy định của pháp luật hình sự quy định về phòng vệ chính đáng. Bởi lẽ, không có phòng vệ chính đáng thì không có vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng. Mục đích của người có hành vi phòng vệ chính đáng là nhằm bảo vệ các lợi ích hợp pháp của Nhà nước, của tổ chức, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác, đồng thời chống trả lại một cách cần thiết cho chính người có hành vi tấn công, và vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng có nghĩa sự chống trả một cách quá mức cần thiết (hay không cần thiết).

Đối chiếu với nội dung vụ án hành vi của Phạm Văn T thoả mãn các dấu hiệu của tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng. Bởi lẽ:

Thứ nhất, hành vi tấn công đang xâm hại lợi ích hợp pháp - cơ sở làm phát sinh quyền phòng vệ chính đáng. Ở đây, hành vi của Kh tấn công T (đấm, đâm) vẫn đang xảy ra và chưa kết thúc. Ngoài ra, Kh lại là người đã chủ động đến phía T, hai bên to tiếng với nhau, Kh đã cầm cổ áo đấm vào mắt T và kéo T xuống làm T bị ngã, đồng thời Kh rút một vật nhọn dài chừng 30-40cm màu đen trong người đâm sượt vai phải của T và hai bên đánh nhau. Như vậy, hành vi của Kh đang trực tiếp đe dọa đến tính mạng, sức khoẻ của T, thì T buộc lòng phải chống trả (chống đỡ) hành vi trái pháp luật đó nên khẳng định - có cơ sở để phát sinh quyền phòng vệ chính đáng của T.

Thứ hai, hành vi tấn công phải có thật và đang diễn ra chứ không phải do suy đoán tưởng tượng. Đối chiếu nội dung vụ án cho thấy, Kh đã chủ động cầm cổ áo tấn công T và kéo T xuống làm T bị ngã, đồng thời Kh rút một vật nhọn tấn công liên tiếp, chính vì vậy, hành vi tấn công này là có thật, đang diễn ra và đang đe dọa trực tiếp đến tính mạng, sức khoẻ của T (giả sử nếu Kh đâm không phải sượt vai T thì sao, khó mà lường trước được điều gì xảy ra, nhất là vật nhọn màu đen dài 30-40cm và khoảng cách hai người tương đối gần nhau).

Thứ ba, phòng vệ chính đáng không chỉ gạt bỏ sự đe dọa, đẩy lùi sự tấn công mà còn có thể phải gây thiệt hại cho chính người đang có hành vi tấn công. Do đó, hành vi chống trả (phản ứng) của T hành vi rút dao đâm một nhát trúng tim của Kh, tức đoạt mạng sống của Kh thoả mãn điều kiện thứ ba - gạt bỏ sự tấn công và chống trả lại chính người đang có hành vi tấn công mình, bảo vệ tính mạng, sức khoẻ của mình vì lúc đó Kh đang dùng vật nhọn đâm mình và cố ý đâm nhưng may là trượt và không có thể khẳng định trước rằng Khoa sẽ không tiếp tục tấn công (đâm) tiếp hay không.

Và cuối cùng, hành vi phòng vệ chỉ được coi là chính đáng khi hành vi

đó là hành vi chống trả cần thiết và ngược lại, người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm tương ứng khi hành vi chống trả rõ ràng là quá mức cần thiết (không cần thiết). Như vậy, ở đây đánh giá, xem xét hành vi phòng vệ của T (rút dao đâm Kh một cái vào mạng sườn bên trái) có thực sự "cần thiết" hay "vượt quá mức cần thiết" không? Theo chúng tôi, với nội dung vụ án như vậy, hành vi phòng vệ của T là "vượt quá mức cần thiết". Bởi lẽ, đánh giá, xem xét toàn bộ một chuỗi (diễn biến) các sự việc trong vụ án cho thấy hành vi của T chống trả rõ ràng là quá đáng, cụ thể là quá quyết liệt và rất nguy hiểm và điều dễ tưởng như T chỉ chờ cơ hội nếu bị Kh tấn công trước là mình ra tay (tấn công) lại ngay, vượt quá yêu cầu cần thiết vì lúc đó T có thể lựa chọn giải pháp khác, đồng thời còn hai người bạn của T có thể sẽ đến ngay để ứng cứu hoặc can ra để ngăn chặn xô xát. Do đó, hành vi của Phạm Văn T thỏa mãn các dấu hiệu của tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng theo quy định tại Điều 96 Bộ luật hình sự.

3.1.2. Các nguyên nhân cơ bản

Như vậy, từ thực tiễn áp dụng và một số tồn tại đã nêu tại mục 3.1.1, theo chúng tôi có các nguyên nhân cơ bản của thực trạng này như sau:

Một là, Bộ luật hình sự Việt Nam mặc dù đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009, nhưng qua tình hình thực tế, xã hội ngày càng thay đổi, thực tiễn thi hành cho thấy cần tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện hơn nữa các quy định về phòng vệ chính đáng, các tội phạm do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng. Đặc biệt, từ khi ban hành Bộ luật hình sự năm 1999 đến nay, chưa có văn bản hướng dẫn chính thức cụm từ "*cần thiết*" trong chế định phòng vệ chính đáng của Bộ luật hình sự.

Hai là, một số cán bộ của các cơ quan bảo vệ pháp luật, Tòa án trình độ nhận thức về các quy định pháp luật hình sự còn hạn chế và chưa đầy đủ. Do đó, việc vận dụng pháp luật trong mỗi vụ án hình sự cụ thể còn lúng túng,

đánh giá tính chất và mức độ của hành vi nguy hiểm cho xã hội không đúng, sự nhận thức về các nội dung trong điều khoản, tình tiết để phân biệt rõ ranh giới giữa tội phạm và không phải là tội phạm, giữa phòng vệ chính đáng hay vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng. Mặc dù, về mặt thực tiễn hiện nay, trình độ của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân (nói riêng) cũng như các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án được nâng cao rất nhiều cả về số lượng và chất lượng. Tuy nhiên, trong tình hình hiện nay yêu cầu về xây dựng Nhà nước pháp quyền, bảo vệ pháp luật, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và công dân, đòi hỏi chúng ta tiếp tục nghiên cứu, tổng kết thực tiễn và lý luận, nhằm hoàn thiện hơn các quy định về tiêu chuẩn Thẩm phán và các quy định khác trong Pháp lệnh về Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân. Đây là yêu cầu tất yếu và khách quan, để xây dựng cơ sở pháp lý, tuyển chọn một đội ngũ Thẩm phán có đạo đức nghề nghiệp tốt, có trình độ năng lực chuyên môn vững vàng, hoàn thành tốt nhiệm vụ xét xử trong thời gian tới [16].

Ba là, tình hình phát triển của khoa học, công nghệ nhanh chóng, sự tăng trưởng không ngừng của nền kinh tế, sản xuất ngày nay đã nảy sinh nhiều hiện tượng xã hội mới liên quan đến quá trình hình sự hóa và phi hình sự hóa, tội phạm hóa và phi tội phạm hóa nên thực tiễn xét xử đòi hỏi trong pháp luật hình sự phải kịp thời, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình mới. Hiện nay, do các bức xúc trong nhân dân, do tranh chấp đất đai, vi phạm trật tự, giao thông, việc cư xử... dễ dẫn đến bức xúc, mâu thuẫn và có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe của người khác... ngày càng gia tăng đòi hỏi các cán bộ Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án phải có trình độ hiểu biết về lĩnh vực này từ đó có thể đưa ra các quyết định, bản án đúng đắn, bảo đảm phương châm - *“xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, tránh làm oan người vô tội”* [42].

Bốn là, do nguyên nhân chủ quan, một số vụ án đã vi phạm các quy

định liên quan đến phòng vệ chính đáng, các tội phạm do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng trong Bộ luật hình sự, qua đó, gây thiệt hại cho các lợi ích của Nhà nước, của xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân vì động cơ vụ lợi hay động cơ cá nhân khác, gây ảnh hưởng đến công tác phòng và chống tội phạm.

Năm là, do phương pháp, lề lối làm việc và trách nhiệm của một số cán bộ làm công tác điều tra, truy tố, xét xử chưa cao, nên việc quản lý, xử lý, giải quyết vụ án chưa thật sâu, thật kỹ. Sự chỉ đạo, kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới đối với việc áp dụng các quy định liên quan đến phòng vệ chính đáng, các tội phạm do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng còn chưa đúng, hoặc là bỏ lọt tội phạm và người phạm tội...

3.2. SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ PHÒNG VỆ CHÍNH ĐÁNG

Như vậy, từ thực tiễn đã nêu và các nguyên nhân cơ bản, theo chúng tôi việc tiếp tục hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam về phòng vệ chính đáng (và các tội phạm do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng) trên các phương diện lập pháp, thực tiễn và lý luận như sau.

3.2.1. Về lập pháp

Với việc quy định một điều luật riêng biệt (Điều 15) trong Phần chung và hai điều luật trong Phần các tội phạm Bộ luật hình sự (Điều 96, Điều 106) cho thấy tầm quan trọng và cấp thiết khi xác định phòng vệ chính đáng là quyền của mọi công dân, từ đó tạo cho mọi công dân có thể chủ động tự mình đấu tranh phòng, chống tội phạm theo quy định của pháp luật, hướng hành vi của mình theo hành động có ích cho xã hội. Chế định phòng vệ chính đáng được quy định tại Điều 15 Bộ luật hình sự năm 1999 có sự thay đổi nhất định về khía cạnh lập pháp so với Bộ luật hình sự năm 1985 (Điều 13) mà sự thay đổi mấu chốt, quan trọng nhất của tư tưởng lập pháp là tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan áp

dụng pháp luật có thể áp dụng chế định phòng vệ chính đáng một cách chính xác là việc thay thế cụm từ “*tương xứng*” bằng cụm từ “*cần thiết*”. Việc thay thế này thể hiện sự tiến bộ về mặt kỹ thuật lập pháp, ở chỗ nó tạo cho các cơ quan áp dụng pháp luật có được sự chủ động, linh hoạt trong việc xác định những căn cứ đánh giá sự tương quan giữa hành vi phòng vệ và hành vi tấn công xâm hại lợi ích hợp pháp, đồng thời nhằm loại trừ những đánh giá thuần túy mang tính cơ học là chỉ so sánh vũ khí giữa hai. Đồng thời việc hướng dẫn khá chặt chẽ tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 05/01/1986 (đã nêu) trước đây của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã tạo ra cơ sở pháp lý vững chắc cho việc xác định tính chính đáng của hành vi phòng vệ, song trong thời gian tới cần ban hành kịp thời văn bản thay thế.

3.2.2. Về thực tiễn

Với sự tiến bộ về mặt lập pháp của Bộ luật hình sự năm 1999 so với Bộ luật hình sự năm 1985 về chế định phòng vệ chính đáng giúp các cơ quan áp dụng pháp luật áp dụng một cách hiệu quả khi mà loại tội phạm này trên thực tiễn đang diễn ra ngày càng nhiều, về bản chất, không có một quy tắc hay một khung đánh giá cố định nào có thể áp dụng được với tất cả các trường hợp phòng vệ diễn ra trên thực tế vốn rất phong phú các tình huống khác nhau, do đó mặc dù các nhà làm luật đã cố gắng tạo điều kiện về cơ sở pháp lý một cách thuận lợi nhất nhưng yếu tố quan trọng để xác định sự thật khách quan vẫn là cách nhìn nhận tổng hợp, sự đánh giá chính xác mọi khía cạnh trên thực tế của cơ quan áp dụng pháp luật. Hiện nay, loại tội phạm do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng ngày càng gia tăng đòi hỏi việc áp dụng pháp luật của các cơ quan có thẩm quyền cần phải nhanh và chính xác hơn nữa. Cho nên, để đạt được điều việc này thì ngoài việc quy định Điều 15 Bộ luật hình sự năm 1999 về phòng vệ chính đáng và những văn bản hướng dẫn thì cần thiết có những văn bản hướng dẫn cụ thể và chính xác hơn với sự đúc rút kinh nghiệm dựa trên cơ sở thực tiễn xét xử của cơ quan lập pháp.

3.2.3. Về lý luận

Phòng vệ chính đáng được quy định trong Bộ luật hình sự với mục đích nhằm bảo vệ quyền bất khả xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của mỗi công dân. Đây là những quyền cơ bản của mỗi con người được thừa nhận chung trong mọi xã hội tiến bộ ngày nay trên hầu hết tất cả các quốc gia trên thế giới. Những quyền cơ bản này cũng được Hiến pháp năm 1992, đặc biệt là Hiến pháp năm 2013, văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là ghi nhận thành một Chương riêng biệt về quyền con người, quyền công dân (Chương 2). Khi có sự tấn công xâm hại lợi ích hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ, mọi công dân có thể tự mình thực hiện quyền phòng vệ chính đáng mà không cần phải xin phép bất cứ cơ quan hay tổ chức nào do tính cấp thiết của tình huống đòi hỏi cần phải có hành vi chống trả ngay lập tức để hạn chế ở mức thấp nhất thiệt hại xảy ra, tuy nhiên thì hành vi chống trả cũng cần phải đáp ứng những điều kiện nhất định của pháp luật để được coi là chính đáng. Xuất phát từ những quyền lợi cơ bản và quan trọng trên của mỗi công dân, việc tiếp tục quy định và áp dụng chế định này trong Bộ luật hình sự Việt Nam là hết sức cần thiết, tạo điều kiện cho mỗi công dân có thể tự mình bảo vệ quyền lợi của chính bản thân nói riêng và của xã hội nói chung.

3.3. NHỮNG KIẾN NGHỊ

3.3.1. Nhận xét

Phòng vệ chính đáng là một trong những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự được pháp luật hình sự Việt Nam quy định. Với tư cách là một quyền chính đáng của mỗi công dân, có thể tự mình bảo vệ lợi ích hợp pháp khi xuất hiện hành vi tấn công xâm hại nó đã thể hiện nguyên tắc nhân đạo, dân chủ của pháp luật hình sự khuyến khích mọi người tham gia phòng chống tội phạm. Mặt khác, chế định phòng vệ chính đáng đã thể hiện một sự tiến bộ

trong kỹ thuật lập pháp cũng như tư duy pháp lý của các nhà làm Luật Việt Nam bởi vì thông qua những điều kiện của hành vi phòng vệ mà pháp luật quy định nó không thuần túy dựa vào thiệt hại xảy ra để quyết định mức độ trách nhiệm hình sự mà phải đặt thiệt hại đó vào trong hoàn cảnh thực tế. Đánh giá hành vi phòng vệ cần dựa trên sự biện chứng giữa những hành vi khách quan trên thực tế và tâm lý chủ quan của người phòng vệ để tìm ra sự thật khách quan từ đó bảo đảm áp dụng pháp luật một cách đúng đắn.

Với những phân tích của luận văn, có thể thấy phòng vệ chính đáng là một công cụ quan trọng mà pháp luật quy định cho mỗi công dân để có thể tự mình linh hoạt chống lại sự xâm hại của hành vi trái pháp luật luôn xảy ra hàng ngày trên thực tế. Tuy nhiên, những vụ án có tình tiết “*vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng*” không phải lúc nào cũng được giải quyết và xác định sự thật một cách dễ dàng, cần thiết phải có sự hướng dẫn cụ thể và chính xác hơn của các nhà làm luật tạo điều kiện cho các cơ quan áp dụng pháp luật thuận lợi hơn trong việc đánh giá trách nhiệm hình sự của hành vi. Sau khi đã nghiên cứu và trên cơ sở thực tiễn áp dụng, học viên có một số nhận xét làm cơ sở đề xuất hoàn thiện Bộ luật hình sự Việt Nam như sau:

Thứ nhất, cần tiếp tục hoàn thiện các văn bản hướng dẫn về phòng vệ chính đáng, đặc biệt là những văn bản giải thích các căn cứ để xác định sự “*cần thiết*” giữa hành vi phòng vệ và hành vi tấn công xâm hại lợi ích hợp pháp. Theo quan điểm của học viên, trong trường hợp này chúng ta không nên thay thế cụm từ “*tương xứng*” được sử dụng trong Bộ luật hình sự năm 1985 bằng cụm từ “*cần thiết*” trong Bộ luật hình sự năm 1999 khi đánh giá sự tương quan giữa hành vi phòng vệ và hành vi tấn công. Việc đánh giá, so sánh hành vi phòng vệ và hành vi tấn công xâm hại lợi ích hợp pháp ở đây hoàn toàn không chỉ là cách hiểu máy móc như một số quan điểm đơn giản chỉ là tương xứng cơ học về vũ khí hay công cụ phương tiện, mà tương xứng ở đây

phải hiểu tổng thể là sự tương quan về lực lượng hai bên; tương xứng về vũ khí, công cụ, phương tiện; sự cần thiết về mức độ phòng vệ và sự quyết tâm thực hiện tội phạm đến cùng của hành vi phạm tội; sự cần thiết về mức độ phòng vệ với tầm quan trọng của khách thể bị tội phạm xâm hại”. Từ phân tích trên cho thấy việc sử dụng chỉ riêng cụm từ “*tương xứng*” hay “*cần thiết*” trong quy phạm pháp luật về phòng vệ chính đáng vẫn chưa thực sự hợp lý, chưa bao quát hết được toàn bộ tiêu chí đánh giá hành vi từ đó làm cho các cơ quan áp dụng pháp luật gặp nhiều khó khăn. Theo đó trong trường hợp này cần phải sử dụng cả hai cụm từ “*tương xứng*” và “*cần thiết*” để quy định sự tương quan hành vi trong quy phạm pháp luật đồng thời chế định này cần chứa đựng nội hàm ngắn gọn, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ vận dụng và cần có hiệu lực lâu dài. Ngoài ra, việc sử dụng đồng thời bao quát hơn các tiêu chí xác định tương quan giữa hành vi tấn công và hành vi phòng vệ như: Tầm quan trọng của khách thể bị xâm hại; lực lượng hai bên; vũ khí, công cụ, phương tiện; sự quyết tâm thực hiện hành vi phạm tội. Qua đó, giúp cho các cơ quan áp dụng pháp luật chủ động hơn trong việc đánh giá sự việc thông qua những hoàn cảnh của từng trường hợp phạm tội cụ thể, từ đó đưa ra kết luận đúng đắn, sát với sự thật nhất. Tuy nhiên, phương án chưa sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự thì nên có văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất cụm từ “*cần thiết*” này.

Thứ hai, về hậu quả pháp lý của hành vi do người phòng vệ chính đáng thực hiện, theo chúng tôi, Điều 15 Bộ luật hình sự quy định về phòng vệ chính đáng cần khẳng định dứt khoát - trong trường hợp phòng vệ chính đáng, người thực hiện quyền phòng vệ được *loại trừ trách nhiệm hình sự* [60]. Quy định như vậy không chỉ động viên, khuyến khích công dân chủ động phòng, chống tội phạm, mà còn tạo cho họ cảm giác “*an toàn*”, “*yên tâm*”, chứ không dẫn đến tâm lý tiêu cực, dè chừng “*đấu tranh, tránh đấu*”, “*người ngay sợ kẻ gian*” ở một bộ phận không nhỏ dân cư trong xã hội.

Thứ ba, Điều 20 Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Trung Hoa quy định như sau:

Người thực hiện hành vi phòng vệ chính đáng nhằm ngăn chặn hành vi bất hợp pháp xâm hại các lợi ích của Nhà nước, xã hội, các quyền nhân thân, tài sản và các quyền khác của mình hoặc của người khác, gây thiệt hại cho người có hành vi xâm hại bất hợp pháp, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Người có hành vi phòng vệ chính đáng rõ ràng vượt quá giới hạn cần thiết và gây thiệt hại lớn thì phải chịu trách nhiệm hình sự, nhưng cần được giảm nhẹ, áp dụng khung hình phạt nhẹ hơn hoặc được miễn hình phạt.

Người có hành vi phòng vệ đối với tội phạm đang hành hung, giết người, cướp của, hiếp dâm, bắt cóc hoặc các tội bạo lực khác, gây thương tích hoặc làm chết người phạm tội, không thuộc trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ, không phải chịu trách nhiệm hình sự [14, tr.44-46].

Theo chúng tôi, có hai nội dung các nhà làm luật nước ta có thể tham khảo khi sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự như sau:

- Người có hành vi phòng vệ chính đáng rõ ràng vượt quá giới hạn cần thiết và gây thiệt hại lớn thì phải chịu trách nhiệm hình sự, nhưng cần được giảm nhẹ, áp dụng khung hình phạt nhẹ hơn hoặc được miễn hình phạt, trong khi Bộ luật hình sự nước ta chỉ quy định chung - phải chịu trách nhiệm hình sự và xem nó là một tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (điểm c khoản 1 Điều 46);

- Người có hành vi phòng vệ đối với tội phạm đang hành hung, giết người, cướp của, hiếp dâm, bắt cóc hoặc các tội bạo lực khác, gây thương tích hoặc làm chết người phạm tội, không thuộc trường hợp vượt quá giới hạn

phòng vệ, không phải chịu trách nhiệm hình sự, trong khi Bộ luật hình sự nước ta chưa quy định. Do đó, để khuyến khích, động viên và bảo đảm công dân thực hiện tốt quyền của mình, chúng ta nên tiếp thu nội dung này.

Thứ tư, Bộ luật hình sự quy định “*Tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng*” (Điều 96) như sau: “*Người nào giết người trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm...*” và “*Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng*” (Điều 106) như sau: “*Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên hoặc dẫn đến chết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm...*” [38]. Theo chúng tôi, xuất phát từ động cơ là muốn bảo vệ các lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, của công dân và của bản thân, vì thế, để nhân đạo hóa hơn nữa chính sách hình sự, chúng ta cần giảm bớt khả năng trấn áp về hình sự đối với hai loại tội phạm này bằng việc giảm bớt mức khởi điểm của các khung hình phạt.

Thứ năm, ngoài ra, có thể tham khảo thêm Điều 2 Bộ luật hình sự Vương quốc Thụy Điển khi quy định:

Trong trường hợp người đang chấp hành hình phạt tù, đang bị giam giữ hoặc bị bắt hoặc bị tước tự do dưới hình thức khác mà bỏ trốn hoặc đe dọa dùng vũ lực để chống trả người có nhiệm vụ canh giữ hoặc giám sát thì được phép dùng vũ lực nếu căn cứ vào hoàn cảnh thực tế mà việc dùng vũ lực đó được coi là lý do chính đáng để ngăn chặn việc bỏ trốn hoặc duy trì trật tự. Quy định này cũng được áp dụng nếu hành động chống trả là do một người khác ngoài những người đã nói trên thực hiện [53].

Qua đó, bảo đảm quyền của người thi hành công vụ.

3.3.2. Nội dung cụ thể

Từ những nhận xét trên, nội dung cụ thể để hoàn thiện quy định Bộ luật hình sự Việt Nam về phòng vệ chính đáng và các tội phạm do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng như sau:

* Về phòng vệ chính đáng (Điều 15 Bộ luật hình sự)

Bộ luật hình sự hiện hành	Kiến nghị sửa đổi, bổ sung
<p>Điều 15. Phòng vệ chính đáng</p> <p>1. Phòng vệ chính đáng là hành vi của người vì bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác, mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên.</p> <p>Phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm.</p> <p>2. Vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là hành vi chống trả rõ ràng quá</p>	<p>Điều 15. Phòng vệ chính đáng</p> <p>1. Phòng vệ chính đáng là hành vi của người vì bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác, mà chống trả lại một cách <i>ương xứng và</i> cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên.</p> <p>Phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm <i>và người thực hiện hành vi đó được loại trừ trách nhiệm hình sự.</i></p> <p><i>2. Trường hợp người đang chấp hành hình phạt tù, đang bị giam giữ hoặc bị bắt hoặc bị tước tự do dưới hình thức khác mà bỏ trốn hoặc đe dọa dùng vũ lực để chống trả người có nhiệm vụ canh giữ hoặc giám sát thì được phép dùng vũ lực nếu căn cứ vào hoàn cảnh thực tế mà việc dùng vũ lực đó được coi là lý do chính đáng để ngăn chặn việc bỏ trốn hoặc duy trì trật tự.</i></p> <p>3. Vượt quá giới hạn phòng vệ chính</p>

<p>mức cần thiết, không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm hại.</p> <p>Người có hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng phải chịu trách nhiệm hình sự.</p>	<p>đáng là hành vi chống trả rõ ràng quá mức cần thiết, không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm hại.</p> <p>Người có hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng phải chịu trách nhiệm hình sự, <i>nhưng cần được giảm nhẹ, áp dụng khung hình phạt nhẹ hơn hoặc được miễn hình phạt.</i></p> <p><i>4. Cũng được coi là phòng vệ chính đáng trong trường hợp chống trả người phạm tội hiếp dâm có sử dụng vũ lực, cướp có vũ khí hoặc có hành vi tấn công, đột nhập ban đêm vào chỗ ở của người khác.</i></p>
--	--

** Về tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (Điều 96 Bộ luật hình sự)*

Bộ luật hình sự hiện hành	Kiến nghị sửa đổi, bổ sung
<p>Điều 96. Tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng</p> <p>1. Người nào giết người trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.</p> <p>2. Giết nhiều người trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm.</p>	<p>Điều 96. Tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng</p> <p>1. Người nào giết người trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.</p> <p>2. Giết nhiều người trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.</p>

** Về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (Điều 106 Bộ luật hình sự)*

Bộ luật hình sự hiện hành	Kiến nghị sửa đổi, bổ sung
<p>Điều 106. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng</p> <p>1. Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31 % trở lên hoặc dẫn đến chết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.</p> <p>2. Phạm tội đối với nhiều người thì bị phạt tù từ một năm đến ba năm.</p>	<p>Điều 106. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng</p> <p>1. Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31 % trở lên hoặc dẫn đến chết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.</p> <p>2. Phạm tội đối với nhiều người thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.</p>

Như vậy, để các quy định của Bộ luật hình sự nói chung, các quy định về phòng vệ chính đáng và các tội phạm do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng nói riêng đi vào cuộc sống, góp phần đấu tranh phòng, chống tội phạm có hiệu quả, bảo vệ tốt hơn nữa quyền con người, quyền công dân, cũng như xác định chính xác tội phạm với trường hợp không phải là tội phạm, giữa trường hợp phải chịu trách nhiệm hình sự với trường hợp không phải chịu trách nhiệm hình sự, đòi hỏi chúng ta phải có những giải pháp khác song song với giải pháp hoàn thiện Bộ luật hình sự đã nêu như sau:

- Tiếp tục nâng cao và đổi mới công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhân dân, chủ động phòng ngừa vi phạm pháp luật và tội phạm trong xã hội; xây dựng Quy chế cho các Câu lạc bộ phòng, chống tội phạm, Đội Dân phòng;

- Tăng cường sự giám sát, kiểm sát của Viện kiểm sát trong các vụ án về phòng vệ chính đáng và các tội phạm do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng;

- Hệ thống hóa và chính xác công tác thống kê tư pháp, thống kê hình sự; xây dựng các chuyên đề tập huấn về phòng vệ chính đáng và các tội phạm do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng và tiếp tục ban hành các văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất các quy định của Bộ luật hình sự còn chưa thống nhất, vướng mắc, đặc biệt liên quan đến vấn đề trên;

- Ngoài ra, cần có những chương trình, giải pháp để nâng cao năng lực, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức pháp lý cho những người tiến hành tố tụng, những cán bộ, chiến sĩ thi hành công vụ; v.v...

KẾT LUẬN

Tóm lại, qua nghiên cứu đề tài: “*Phòng vệ chính đáng và các tội phạm do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng theo luật hình sự Việt Nam*” cho phép chúng tôi rút ra một số kết luận chung sau đây:

1. Phòng vệ chính đáng là một chế định quan trọng trong Bộ luật hình sự Việt Nam, phục vụ trực tiếp đối với cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm của mỗi công dân và người thi hành công vụ ở nước ta, qua đó góp phần tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền công dân, đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay khi mà nền kinh tế thị trường đã làm cho tình hình tội phạm ngày càng trở nên phức tạp và đa dạng hơn.

2. Thực tiễn xét xử cho thấy, để tạo cơ sở pháp lý cho cán bộ có trách nhiệm trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và mỗi người dân trước hết tự bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của mình và của người khác, cũng như của xã hội, pháp luật hình sự bất kỳ quốc gia nào cũng quy định chế định phòng vệ chính đáng và pháp luật hình sự Việt Nam cũng đã quy định rõ ràng vấn đề này. Một mặt, để khuyến khích, động viên công dân hãy làm việc có ích, có lợi cho xã hội, nhưng mặt khác, đó cũng chính là góp phần đấu tranh phòng, chống tội phạm, thực hiện quyền dân chủ của công dân. Do đó, phòng vệ chính đáng là quyền của mỗi công dân nhưng không phải là nghĩa vụ, có chăng là nghĩa vụ đạo đức. Quyền công dân ở đây thể hiện ở chỗ, khi thực hiện công dân không phải xin phép ai, thỉnh thị cơ quan, tổ chức nào mà tự quyết định.

3. Bên cạnh những thành công, ưu điểm trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, xác định rõ ràng, dứt khoát tội phạm và không phải là tội phạm, phải chịu trách nhiệm hình sự hay được loại trừ trách nhiệm hình sự một bộ phận điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán còn chưa nhận thức đầy đủ, thống nhất các quy định của Bộ luật hình sự về việc xác định các ranh giới

đó. Thực trạng đó đã dẫn đến hoặc là bỏ lọt tội phạm hoặc là làm oan người không phạm tội, qua đó còn làm giảm hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm và việc bảo vệ các quyền con người. Nguyên nhân của tình hình này trước hết là do quy định của Bộ luật hình sự về phòng vệ chính đáng chưa đầy đủ, chặt chẽ, chưa có văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật và một số nguyên nhân khác.

4. Chính vì vậy, việc nghiên cứu về phòng vệ chính đáng và các tội phạm do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng theo luật hình sự Việt Nam và áp dụng nó trong thực tiễn để trên cơ sở đó đưa ra những kiến giải lập pháp hoàn thiện đấu tranh phòng, chống tội phạm và ngăn chặn, hạn chế tới mức thấp nhất hậu quả của tội phạm gây ra có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng góp phần thực hiện nghiêm chỉnh Quyết định số 1236/QĐ-TTg về việc “*Phê duyệt Kế hoạch tổng kết thi hành Bộ luật hình sự năm 1999*” ngày 10/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Để làm điều này, luận văn đã đưa ra những kiến nghị bằng đề xuất sửa đổi, bổ sung cụ thể để các nhà làm luật nước ta có thêm tư liệu tham khảo trong quá trình sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự đang được Bộ Tư pháp tiến hành.

5. Hiện nay, Việt Nam đang hội nhập quốc tế một cách mạnh mẽ, sâu rộng, thì vấn đề hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật hình sự nói riêng (trong đó có chế định phòng vệ chính đáng) cho phù hợp với hệ thống pháp luật trên thế giới là cần thiết và cấp bách. Cho nên, pháp luật hình sự Việt Nam cần phải tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm lập pháp của nước ngoài, đúc rút kinh nghiệm thực tiễn, thu hút sự đóng góp tâm huyết của các nhà khoa học. Từ đó, chúng ta sẽ có một hệ thống pháp luật hoàn thiện, đồng bộ, thống nhất, sẵn sàng ứng phó với bất kỳ những trở ngại trên đường phát triển. Do đó, khoa học luật hình sự Việt Nam phải tiếp tục nghiên cứu sâu hơn, đặt ra những yêu cầu mới trong công tác đấu tranh phòng và chống

tội phạm cũng như công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Từng bước, xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam như mục tiêu của Đảng “Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, trọng tâm là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; đổi mới căn bản cơ chế xây dựng và thực hiện pháp luật; phát huy vai trò và hiệu lực của pháp luật để góp phần quản lý xã hội, giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế, xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh, thực hiện quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân, góp phần đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020” [1].

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 48-NQ/TW về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
2. Phạm Văn Beo (2010), *Luật hình sự Việt Nam (Quyển 1 - Phần chung)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Bộ Tư pháp (2000), *Số chuyên đề về Bộ luật hình sự năm 1999*, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, Hà Nội.
4. Bộ Tư pháp (2012), *Đề cương định hướng sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự số 7724/ĐC-BSTBLHS (SĐ) ngày 24/9/2012*, Hà Nội.
5. Lê Cẩm (2000), *Các nghiên cứu chuyên khảo về Phần chung luật hình sự, tập 3*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
6. Lê Văn Cẩm (chủ biên) (2003), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
7. Lê Văn Cẩm (2005), *Sách chuyên khảo Sau đại học: Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự (Phần chung)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
8. Lê Cẩm (chủ biên) (2007), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
9. Lê Văn Cẩm (2009), *Hệ thống tư pháp hình sự trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
10. Lê Cẩm, Trịnh Quốc Toàn (2011), *Định tội danh (Lý luận, Lời giải mẫu và 500 bài tập)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
11. Nguyễn Ngọc Chí (1999), *Về chế định loại trừ trách nhiệm hình sự*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, (4), Hà Nội.

12. Đặng Văn Doãn (1983), *Về vấn đề phòng vệ chính đáng*, Nxb Pháp lý, Hà Nội.
13. Trương Thanh Đức (1999), *Về trách nhiệm hình sự của người gây thương tích do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (3), Hà Nội.
14. Đinh Bích Hà (2007), *Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Trung Hoa*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
15. Phạm Hồng Hải (1999), *Đảm bảo quyền được bào chữa của người bị buộc tội*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
16. Nguyễn Văn Hiện (2001), *Tiêu chuẩn Thẩm phán - Thực trạng và những yêu cầu đặt ra trong thời kỳ đổi mới*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (2), Hà Nội.
17. Nguyễn Ngọc Hòa (1991), *Tội phạm trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
18. Nguyễn Ngọc Hòa (chủ biên) (2005), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, tập 1, Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
19. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (1986), *Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 5/1/1986 hướng dẫn tòa án các cấp áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự năm 1985*, Hà Nội.
20. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (1986), *Hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phân các tội phạm của Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
21. Hội đồng Nhà nước (1989), *Pháp lệnh lực lượng cảnh sát nhân dân Việt Nam*, Hà Nội.
22. Hoàng Văn Hùng (1996), *Một vài suy nghĩ về phòng vệ chính đáng*, Tạp chí Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, (2).
23. Hoàng Văn Hùng (1999), *Những tình tiết loại trừ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi trong luật hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Hà Nội.

24. Phạm Mạnh Hùng (2005), *Phân biệt tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh với tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng*, Tạp chí Kiểm sát, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, (23), Hà Nội.
25. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội (2000), *Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999*, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học, Hà Nội.
26. Nguyễn Đình Lộc (2000), *Bộ luật hình sự mới và những vấn đề quan tâm*, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, số chuyên đề về Bộ luật hình sự năm 1999, (3), Hà Nội.
27. Trần Văn Luyện (2000), *Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của con người*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
28. Ưông Chu Lưu (2000), *Những điểm sửa đổi, bổ sung cơ bản trong Phần chung Bộ luật hình sự*, Số chuyên đề về Bộ luật hình sự năm 1999, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Hà Nội.
29. Ưông Chu Lưu (chủ biên) (2004), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 (Phần các tội phạm)*, Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
30. Hoàng Thị Hoài Nam (2010), *Giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
31. Vũ Thị Tô Nga (2006), *Phân biệt tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh và tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng*, Tạp chí Kiểm sát, (7), Hà Nội.
32. Phòng tuyên truyền, Tòa án nhân dân tối cao (1963), *Nguyên tắc hình luật xã hội chủ nghĩa*, Hà Nội.
33. Đinh Văn Quế (1998), *Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb chính trị Quốc gia, Hà Nội.

34. Đinh Văn Quế (1999), *Trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của con người*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
35. Đinh Văn Quế (2000), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự năm 1999 - Phần chung*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh.
36. Đinh Văn Quế (2001), *Một số vấn đề về nguyên tắc xử lý quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (11).
37. Đinh Văn Quế (2009), *Một số vấn đề về phòng vệ chính đáng, vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng và những vướng mắc trong thực tiễn xét xử*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (17)/9.
38. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1957), *Luật đảm bảo quyền tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở, đồ vật, thư tín của nhân dân*, Hà Nội.
39. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1985), *Bộ luật hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1985*, Hà Nội.
40. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1999, 2009), *Bộ luật hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009*, Hà Nội.
41. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2001), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Việt Nam 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001)*, Hà Nội.
42. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), *Bộ luật tố tụng hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2003*, Hà Nội.
43. An Văn Khoái (2011), *Người phạm tội cố ý gây thương tích do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (03), Hà Nội.
44. Giang Sơn (1997), *Phòng vệ chính đáng theo luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, (11), Hà Nội.

45. Giang Sơn (2011), *Phòng vệ chính đáng theo luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, (8), Hà Nội.
46. Kiều Đình Thụ (1998), *Tìm hiểu luật hình sự Việt Nam*, Nxb Đồng Nai, Đồng Nai.
47. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 1236/QĐ-TTg ngày 10/6/2012 về việc “Phê duyệt Kế hoạch tổng kết thi hành Bộ luật hình sự năm 1999”*, Hà Nội.
48. Tòa án nhân dân tối cao (1970), *Bản tổng kết số 452-SL ngày 10/6/1970 về thực tiễn xét xử tội giết người*, Hà Nội.
49. Tòa án nhân dân tối cao (1976), *Tập Hệ thống hóa luật lệ về hình sự, tập I (1945 - 1975)*, Hà Nội.
50. Tòa án nhân dân tối cao (1980), *Chỉ thị số 73-CT/TANDTC ngày 02/06/1980*, Hà Nội.
51. Tòa án nhân dân tối cao (1983), *Chỉ thị số 07-CT/TANDTC ngày 22/12/1983 về việc xét xử các hành vi xâm phạm tính mạng hoặc sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc trong khi thi hành công vụ*, Hà Nội.
52. Tòa án nhân dân tối cao (1990), *Các văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng*, Hà Nội.
53. Trường Đại học Luật Hà Nội (2010), *Bộ luật hình sự Thụy Điển*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
54. Trường Đại học Luật Hà Nội (2011), *Bộ luật hình sự Cộng hòa Liên bang Đức*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
55. Trường Đại học Luật Hà Nội (2011), *Bộ luật hình sự Liên bang Nga*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
56. Trường Đại học Pháp lý Hà Nội (1984), *Giáo trình Luật hình sự Phần chung*, Nxb Pháp lý, Hà Nội.

57. Đào Trí Úc (2000), *Luật hình sự Việt Nam (Quyển 1 - Những vấn đề chung)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
58. Ủy ban Thường vụ Quốc Hội (2011), Pháp lệnh số: 16/UBTVQH12 ngày 30/6/2011 về việc quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, Hà Nội.
59. Trịnh Tiến Việt (2002), *Phải coi đây là phòng vệ chính đáng*, Tạp chí Khoa học pháp lý, (5).
60. Trịnh Tiến Việt (2013), *Chế định loại trừ trách nhiệm hình sự và những vấn đề đặt ra khi sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Khoa học, chuyên san Luật học, (4), Hà Nội.
61. Võ Khánh Vinh (1994), *Nguyên tắc công bằng trong Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
62. Võ Khánh Vinh (chủ biên) (2001), *Giáo trình Luật hình sự (Phần chung)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
63. Viện Sử học Việt Nam (1991), *Quốc triều Hình luật*, Nxb Pháp lý, Hà Nội.
64. Trịnh Tiến Việt (2013), *Tội phạm và trách nhiệm hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
65. Trịnh Tiến Việt (2013), *Chế định loại trừ trách nhiệm hình sự và những vấn đề đặt ra khi sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Khoa học, chuyên san Luật học, (4).
66. Võ Khánh Vinh (1994), *Nguyên tắc công bằng trong Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
67. Võ Khánh Vinh (Chủ biên) (2003), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần các tội phạm)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
68. Võ Khánh Vinh (Chủ biên) (2005), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
69. Nguyễn Như Ý (Chủ biên) (2010), *Đại Từ điển tiếng Việt*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.

70. Nguyễn Xuân Yêm (2001), *Tội phạm học hiện đại và phòng ngừa tội phạm*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

II. Tài liệu tham khảo trên Website

71. [Http://www.luathoc.vn/phapluat/](http://www.luathoc.vn/phapluat/).
72. [Http://luathoc.cafeluat.com/](http://luathoc.cafeluat.com/).
73. [Http://thuvienphapluat.binhphuoc.gov.vn](http://thuvienphapluat.binhphuoc.gov.vn).

III. Tiếng Anh

74. Barry M. Hager (1999), *The Rule of Law*, A Lexicon for Policy Makers, The Mansfield Center for Pacific Affairs.
75. David Brown, David Farrier, Neal and David Weisbrot (1996), *Criminal Laws*, Published in Sydney by the Federation Ress.
76. Michael Bogdan (Editor) (2000), *Swedish Law in the New Millennium*, Norstedts Juridik, Printed in Sweden by Elanders Gotab, Stockholm.
77. United Nation (2006), *Human Rights: Question and Answers*, New York and Geneva.